

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết phải lập quy hoạch

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) thành phố Hội An đã được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt tại Quyết định số 2011/QĐ-UBND ngày 30/06/2014 và Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất của thành phố được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt tại Quyết định số 4017/QĐ-UBND ngày 31/12/2020. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong sự phát triển hài hòa, cân đối của từng địa phương và của đất nước theo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao nhất.

Luật Đất đai năm 2013 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai; việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc lập Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 được thực hiện theo hướng dẫn tại Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Thực hiện công văn số 2210/UBND-TNMT ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh về việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện, UBND thành phố Hội An tổ chức thực hiện **“Lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thành phố Hội An – tỉnh Quảng Nam”** để đảm bảo tính thống nhất về quản lý Nhà nước về đất đai, góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thu hút đầu tư, xây dựng các hạ tầng kỹ thuật, kinh tế - xã hội, ổn định và phát triển các khu dân cư đô thị, nông thôn, các khu du lịch, dịch vụ, khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp.

2. Căn cứ pháp lý

** Văn bản pháp lý*

- Luật Đất đai năm 2013;

- Luật 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Luật Quy hoạch đô thị ngày 15 tháng 7 năm 2020.
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; Thông tư 11/2021/TT-BTNMT ngày 6/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Quyết định số 2011/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) của thành phố Hội An; Quyết định số 4017/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thành phố Hội An;
- Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Nam V/v Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2011 - 2020;
- Công văn số 2210/UBND-TNMT ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh về việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện; Công văn số 6565/UBND-KTN ngày 24/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam V/v thực hiện trình thẩm định, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và triển khai lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện;

** Văn bản, tài liệu liên quan*

- Dự thảo Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai cấp tỉnh; Quy hoạch xây dựng vùng Đông tỉnh Quảng Nam; Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2020 – 2030; Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 – Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110 Kv (Hợp phần II); Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Quảng Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đến năm 2025, có xét đến năm 2035; Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm

vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Quy hoạch phát triển ngành thương mại tỉnh Quảng Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025; Chương trình phát triển du lịch tỉnh Quảng Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến 2030; Đề án xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn thuộc Công an tỉnh Quảng Nam;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Hội An lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2020 – 2025;

- Dự thảo Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hội An giai đoạn đến 2035 và tầm nhìn đến 2050;

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hội An đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Di sản văn hóa thế giới – Đô thị cổ Hội An gắn với phát triển du lịch đến năm 2025;

- Đề án phát triển du lịch Hội An đến năm 2025; định hướng đến 2030;

- Đề án phát triển bền vững xã đảo Tân Hiệp; Đề án Xây dựng xã Cẩm Hà – xã nông thôn mới kiểu mẫu, phát triển năng động, bền vững đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030; Đề án xây dựng Làng quê - Làng nghề sinh thái Cẩm Kim;

- Đề án hỗ trợ thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

- Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025;

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thành phố Hội An;

- Kế hoạch sử dụng đất hằng năm từ 2016 đến 2022 thành phố Hội An;

- Các thông tin, tài liệu có liên quan khác.

Phần I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Thành phố Hội An nằm ở đồng bằng ven biển tỉnh Quảng Nam, cách thành phố Đà Nẵng 30km về phía Nam và cách thành phố Tam Kỳ 50 km về phía Bắc. Có tọa độ địa lý:

- Từ $15^{\circ}15'26''$ đến $15^{\circ}55'15''$ vĩ độ Bắc.
- Từ $108^{\circ}17'08''$ đến $108^{\circ}23'10''$ kinh độ Đông.

Ranh giới được xác định:

- Phía Đông giáp : Biển Đông.
- Phía Tây giáp : Thị xã Điện Bàn và huyện Duy Xuyên.
- Phía Nam giáp : Huyện Duy Xuyên.
- Phía Bắc giáp : Thị xã Điện Bàn.

Thành phố Hội An có 13 đơn vị hành chính bao gồm 9 phường: Minh An, Sơn Phong, Cẩm Nam, Cẩm Phô, Thanh Hà, Tân An, Cẩm Châu, Cẩm An, Cửa Đại và 3 xã ven đô Cẩm Hà, Cẩm Thanh, Cẩm Kim và 1 xã hải đảo Tân Hiệp.

Với vị trí địa lý kinh tế đặc biệt, là cửa ngõ phía Bắc của tỉnh Quảng Nam, tiếp giáp thành phố Đà Nẵng là vùng kinh tế phát triển năng động của cả nước. Phía Đông thành phố Hội An có 7 km bờ biển với nhiều bãi tắm đẹp thuận lợi cho phát triển du lịch và một ngư trường khá rộng với nguồn hải sản khá dồi dào, có đảo Cù Lao Chàm (rộng 1.642 ha) với những đặc sản nổi tiếng, đồng thời là nơi rất thuận lợi để phát triển du lịch sinh thái biển đảo. Là thành phố với các hoạt động kinh tế trọng điểm của tỉnh mang tính liên vùng như phát triển du lịch, dịch vụ, thương mại, đô thị đã tạo động lực và tiềm năng rất lớn về phát triển kinh tế - xã hội cho địa phương.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Thành phố Hội An nằm trên vùng đồng bằng có độ dốc nhỏ thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam; chia thành 2 dạng địa hình:

- Địa hình đồng bằng: Đây là địa hình chủ yếu, do có nhiều sông chảy qua nên địa hình bị chia manh muốn, nhỏ hẹp, rất đa dạng và phức tạp.

- Địa hình hải đảo: Đặc điểm địa hình của xã Tân Hiệp chủ yếu là đồi núi thấp, hầu hết các đảo nhỏ có đỉnh hình chóp cụt.

Nhìn chung với dạng địa hình phần lớn là đồng bằng ven biển nên rất thuận lợi trong sản xuất và phát triển kinh tế. Dạng địa hình ven biển rất thuận lợi để phát triển sản xuất kinh doanh nhất là phát triển du lịch biển. Độ dốc thấp, mức độ chia cắt yếu nên các hiện tượng sạt lở đất, rửa trôi ít xảy ra.

1.1.3. Khí hậu

Thành phố Hội An có chế độ khí hậu mang những tính chất và đặc điểm của khí hậu Việt Nam, đó là khí hậu nhiệt đới gió mùa. Tuy nhiên ngoài những đặc trưng chung, Hội An là khu vực ven biển Trung Bộ nên có những tính chất riêng, mang tính địa phương do điều kiện địa hình đem lại. Với nhiệt độ ẩm áp tạo điều kiện thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển.

1.1.4. Thủy văn

Thành phố Hội An có hai con sông chính là sông Hội An và sông Đê Võng.

- Sông Hội An: Là đoạn cuối của sông Thu Bồn, chảy ra biển Đông ở Cửa Đại, đoạn chảy qua thành phố dài khoảng 8,5km, rộng trung bình 120-240 m.

- Sông Đê Võng: Xuất phát từ Phường Điện Dương, thị xã Điện Bàn, chạy dọc từ Tây sang Đông ở phía Bắc thành phố Hội An. Chiều dài đoạn chảy qua thành phố: 8,5 km, chiều rộng trung bình từ 80 - 100 m.

- Thủy triều: Biển Hội An chịu ảnh hưởng chế độ thủy triều của biển Miền Trung Trung Bộ, mỗi ngày thủy triều lên xuống 2 lần (bán nhật triều). Biên độ dao động của thủy triều trung bình là 0,6 m. Triều max = 1,4m, triều min = 0,00m. Trong các cơn bão có những đợt sóng có biên độ rất lớn, cao độ cao nhất của sóng lên đến 3,40 m ở khoảng cách 50 m so với bờ biển, gây thiệt hại cho tàu thuyền neo đậu. Về mùa khô, do nước sông xuống thấp, nước biển thâm nhập sâu vào lục địa gây mặn ảnh hưởng lớn cho vấn đề dân sinh kinh tế. Độ nhiễm mặn trung bình ở Hội An là 12%, rất ảnh hưởng tới sinh hoạt của nhân dân.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Toàn địa bàn thành phố Hội An được phân 5 nhóm đất chính:

- Nhóm đất cát

Được hình thành do kết quả lắng đọng trầm tích từ thượng nguồn sông Thu Bồn, có diện tích 1.705,11 ha (chiếm 27,63% tổng diện tích tự nhiên toàn thành phố), gồm 2 loại: đất cồn cát trắng vàng và đất cát ven biển, phân bố chủ

yếu ở Thanh Hà, Cẩm Hà, Cẩm Phô, Cẩm Châu, Cẩm An, Cửa Đại, Sơn Phong, Minh An, Tân Hiệp.

- Nhóm đất mặn

Được hình thành do quá trình bồi lắng sản phẩm bị rửa trôi từ thương nguồn kết hợp với xác sinh vật ven biển, có diện tích 1.793,36 ha (chiếm 29,06% tổng diện tích tự nhiên toàn thành phố), phân bố chủ yếu ở Cẩm Hà, Cẩm Thanh, Cẩm Châu, Cẩm Kim.

- Nhóm đất phù sa

Được hình thành do quá trình bồi đắp phù sa của hệ thống sông Thu Bồn, có diện tích 854,72 ha (chiếm 13,85% tổng diện tích tự nhiên toàn thành phố), gồm 3 loại: Đất phù sa được bồi hằng năm, đất phù sa không được bồi hằng năm và đất phù sa glây, phân bố chủ yếu ở Thanh Hà, Cẩm Hà, Cẩm Phô, Cẩm Châu, Cẩm Thanh, Cẩm Nam, Cẩm Kim, Sơn Phong, Minh An.

- Nhóm đất dốc tụ

Được hình thành bởi quá trình rửa trôi, xóa mòn đất đồi núi và tích tụ lại khu vực thấp, có diện tích 14,81 ha (chiếm 0,24% tổng diện tích tự nhiên toàn thành phố), phân bố chủ yếu ở chân núi Cù Lao Chàm.

- Nhóm đất xám trên đá mát-ma axít

Được hình thành trên cơ sở phong hóa của đá granit giàu thạch anh, có diện tích 1.083, 24 ha (chiếm 29,22% tổng diện tích tự nhiên toàn thành phố), phân bố chủ yếu ở xã Tân Hiệp.

1.2.2. Tài nguyên nước

- Nguồn nước mặt

Nguồn nước mặt của thành phố được cung cấp chủ yếu từ các hệ thống sông Thu Bồn, Vu Gia, Trường Giang, Đê Võng hợp lưu với nhau trước khi đổ ra biển Đông qua Cửa Đại, với hệ thống sông phân bố tương đối đồng đều nên nguồn nước mặt cung cấp đầy đủ nước tưới nhiều nhất là vào tháng 10,11; ít nhất là vào tháng 5,6,7.

- Nguồn nước ngầm

Nhìn chung nguồn nước ngầm của thành phố dao động phụ thuộc vào địa hình. Khu vực phía Đông mực nước ngầm dao động từ 0,4 - 1,5m ngầm, khu vực cao ở vùng phía Tây dao động từ 5-6m. Chất lượng nước đảm bảo yêu cầu trong sản xuất và sinh hoạt.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Theo thống kê đất đai năm 2020, thành phố có 1.315,99 ha đất rừng; trong đó đất rừng phòng hộ có diện tích 123,42 ha, Đất rừng đặc dụng có diện tích 1.192,57 ha, Đất rừng sản xuất có diện tích 6,83 ha.

Rừng ở Hội An rất đặc thù, với hệ động vật- thực vật phong phú, được xếp vào chủng loại có giá trị đa dạng sinh học và giá trị dự trữ sinh quyển cao.

Rừng đặc dụng tập trung ở cụm đảo Cù Lao Chàm, là rừng hỗn giao, mang đặc điểm của rừng nhiệt đới với các loại cây ưu trứ là mật, gụ, lim, chò đen, xoan, huỳnh... và hàng trăm loài cây thuộc các họ thực vật bậc cao được xác định trong danh mục cây được liệu.

Rừng phòng hộ tập trung ở các khu vực: Cẩm Thanh, Cửa Đại, Cẩm Kim, Thanh Hà, Cẩm An, Cẩm Nam; phân bố chủ yếu ở các vùng dọc sông, ven biển, vừa có giá trị cảnh quan, vừa có tác dụng chắn sóng, chắn cát và chống sạt lở.

1.2.4. Tài nguyên biển

Với lợi thế chiều dài hơn 7km, biển Hội An không chỉ quan trọng về vị trí chiến lược mà còn nổi tiếng với các bãi tắm đẹp. Bãi biển Cửa Đại, An Bàng từng đã được các tạp chí, trang mạng du lịch nổi tiếng của quốc tế bình chọn là các bãi biển đẹp thuộc hàng đầu thế giới và Châu Á. Trong những năm đến, du lịch biển, đảo Hội An tiếp tục được đầu tư mở rộng không gian, đa dạng loại hình nhằm tạo sự phát triển liên hoàn, đồng bộ cùng với di sản văn hóa thế giới – đô thị cổ Hội An nên chắc chắn vùng biển sẽ trở thành vùng động lực kinh tế quan trọng.

Tuy vậy, Hội An là địa phương đã và đang chịu nhiều tác động, bị ảnh hưởng bởi tình trạng biến đổi khí hậu và tình trạng nước biển dâng. Bãi biển Cửa Đại bị xâm thực nặng nề. Một trong những nhiệm vụ quan trọng được xác định trong thời gian đến là phải tăng cường thực hiện các dự án trồng cây xanh ven biển để chống xói lở gắn liền với chỉnh trang và tôn tạo cảnh quan tự nhiên khu vực nhằm tạo môi trường xanh cho địa phương cũng như cho thành phố.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

Là một thành phố du lịch, vấn đề môi trường được đặt lên hàng đầu. Không phủ nhận những năm qua công tác bảo vệ môi trường, giữ gìn cảnh quan đô thị của TP Hội An đã có nhiều chuyển biến tích cực. Nhận thức về bảo vệ môi trường trong nhân dân được nâng lên đáng kể; mức độ ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường từng bước được hạn chế, khắc phục; công tác bảo tồn thiên nhiên và bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ các công trình kiến trúc, các di sản văn hóa đã đạt được nhiều tiến bộ rõ rệt, góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân. Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa nhanh, áp lực gia tăng các hoạt động du lịch, dịch vụ khiến môi trường tự nhiên ngày càng chuyển biến xấu, tại một số khu vực, tình trạng ô nhiễm từ nước thải, rác thải của các doanh nghiệp và hộ dân chưa được xử lý triệt để. Việc khai thác quá mức nguồn lợi tự nhiên đã làm cạn kiệt tài nguyên,

suy giảm các loài sinh vật... diễn ra nghiêm trọng khiến môi trường càng thêm bức bí.

1.4. Đánh giá chung

*** Thuận lợi**

- Nhìn chung các điều kiện tự nhiên như: Thời tiết, khí hậu, đất đai, nguồn nước thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, nông thôn mới theo hướng sản xuất hàng hoá và đa dạng cây trồng, vật nuôi. Đất đai có khả năng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, trồng cây công nghiệp và thâm canh tăng vụ cho hiệu quả kinh tế cao.

- Nền kinh tế đa dạng và chuyển dịch đúng hướng bên cạnh đó có nguồn lao động dồi dào, tỷ lệ lao động trẻ cao, có sức khỏe, có tay nghề. Đây sẽ là những nguồn lực lớn cho phát triển kinh tế, xã hội trong giai đoạn tới.

- Cơ chế chính sách đầu tư cũng có nhiều thay đổi theo hướng thông thoáng và cởi mở hơn, được sự quan tâm của UBND tỉnh cùng với các Bộ, ngành Trung ương trong việc thực hiện các công trình đầu tư tại địa phương, đặc biệt là trong các lĩnh vực công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

- Các lĩnh vực văn hóa - xã hội đạt được nhiều tiến bộ, đời sống nhân dân từng bước được cải thiện, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, an ninh quốc phòng được giữ vững.

*** Khó khăn**

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH - HĐH còn chậm. Khu vực kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chưa có bước đột phá lớn, công nghệ, trang thiết bị vẫn còn lạc hậu, chất lượng, hiệu quả trong sản xuất còn thấp.

- Sản xuất nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi chưa thực sự mang lại hiệu quả cao.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Năm năm qua, Thành phố đã tập trung chỉ đạo thực hiện đồng bộ các giải pháp hỗ trợ, tích cực tranh thủ, huy động mọi nguồn lực để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, tạo môi trường đầu tư thuận lợi thúc đẩy các ngành, các thành phần kinh tế phát triển. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội đạt và vượt so với kế hoạch đề ra. Tổng giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010) bình quân giai đoạn 2016-2019 tăng cao, đạt 15,6%/năm. Tuy nhiên, vào năm cuối kỳ kế hoạch, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid - 19 và thiên tai nên tổng giá trị sản xuất năm 2020 chỉ đạt 4.801,5 tỷ đồng, đạt 36% so với kế hoạch, dẫn đến tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 không đạt so với chỉ tiêu Nghị quyết đã đề ra.

Cơ cấu lao động của thành phố chuyển dịch theo hướng lao động phi nông nghiệp ngày càng chiếm tỉ lệ cao; trong đó lao động làm việc trong nhóm ngành du lịch - dịch vụ - thương mại chiếm khoảng 55%, nhóm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng khoảng 28%, nhóm nông - ngư nghiệp khoảng 17%. Các thành phần kinh tế phát triển khá đa dạng và ổn định, trong đó kinh tế tư nhân năng động và thích ứng nhanh với thị trường, kinh tế hộ gia đình tăng trưởng khá theo hướng đa ngành nghề. Mở rộng xã hội hóa, giảm dần tỷ trọng đầu tư của Nhà nước trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội, bình quân hàng năm huy động nguồn vốn xã hội trong dân đầu tư cơ sở hạ tầng đạt hơn 2.500 tỷ đồng.

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Ngành nông - lâm - ngư nghiệp duy trì sự ổn định trong điều kiện quy mô sản xuất ngày càng bị thu hẹp, giá trị sản xuất giai đoạn 2016-2020 đạt 4.777,5 tỷ đồng và phát triển ổn định qua các năm. Việc áp dụng khoa học công nghệ vào nuôi trồng thủy sản và cây trồng, con vật nuôi được chú trọng và có hiệu quả; việc kết hợp sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nuôi trồng thủy sản với du lịch dịch vụ bước đầu mang lại kết quả khả quan, góp phần ổn định đời sống, tăng thu nhập cho người dân. Công tác lồng ghép chương trình tam nông với chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và phát triển nông nghiệp đô thị đã đạt hiệu quả về kinh tế, xã hội.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Nhóm ngành công nghiệp - xây dựng tăng trưởng khá, giá trị sản xuất giai đoạn 2016-2019 đạt 8.475,7 tỷ đồng, tăng bình quân 14,89%/năm, trong đó ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tăng bình quân 5,25%/năm, ngành xây dựng phát triển mạnh, tốc độ tăng bình quân 18,41%/năm. Hoạt động xây dựng dân dụng diễn ra khá sôi động ở các địa bàn dân cư. Công nghiệp chế biến- chế tạo, dệt- da- may tiếp tục chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu ngành, một số ngành công nghiệp sạch được lựa chọn kỹ. Đến năm 2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, hầu hết các doanh nghiệp trong lĩnh vực này hoạt động cầm chừng, thậm chí dừng hoạt động, thu hẹp quy mô sản xuất, dẫn đến tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 6,92%/năm. Các ngành tiểu công nghiệp và thủ công mỹ nghệ phát triển đa dạng theo thị trường, chú trọng hơn chất lượng sản phẩm và đổi mới mẫu mã. Công tác đầu tư cơ sở hạ tầng, thu hút đầu tư tại cụm công nghiệp Thanh Hà tiếp tục được quan tâm. Hoạt động tại các làng nghề được đẩy mạnh theo hướng kết hợp phục vụ du lịch. Công tác khuyến công có nhiều đổi mới, đặc biệt là trong việc phát triển sản phẩm mới gắn với quảng bá

phát triển du lịch, xúc tiến thương mại, giao lưu, mở rộng hợp tác trong và ngoài nước, xây dựng và phát triển thương hiệu sản phẩm. Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” - OCOP được triển khai và đạt kết quả tích cực. Tỉnh đã thống nhất chọn khu đất diện tích 5,59 ha tại phường Cẩm An để triển khai xây dựng Trung tâm OCOP cấp vùng gắn với du lịch của thành phố.

Công tác đầu tư, cải tạo hệ thống điện trên địa bàn thành phố được quan tâm, đặc biệt nhờ hỗ trợ từ nguồn vốn của Trung ương và Tỉnh, dự án cấp điện lưới quốc gia cho xã Tân Hiệp đã hoàn thành góp phần tạo đòn bẩy phát triển kinh tế, nâng cao đời sống mọi mặt của Nhân dân xã đảo.

2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Ngành du lịch Hội An tiếp tục giữ vai trò chủ đạo trong cơ cấu kinh tế. Các chương trình, đề án, kế hoạch phát triển du lịch tại các địa phương được triển khai thực hiện đã góp phần khai thác tiềm năng về du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng tại các địa phương. Không gian phát triển du lịch được trải khắp các vùng đô thị, nông thôn, hải đảo, làng quê; hoạt động tham quan, trải nghiệm, khám phá tại các điểm đến đã có sự chú trọng gắn kết với các loại hình lưu trú và dịch vụ khác. Các chủ trương quảng bá, kích cầu du lịch gắn với các chương trình, sự kiện trong Tỉnh và quốc tế đã được tập trung chỉ đạo triển khai có hiệu quả. Một số chương trình văn hóa nghệ thuật chuyên nghiệp, sản phẩm du lịch mới được đưa vào khai thác; việc phát huy vai trò của các doanh nghiệp tham gia vào những chương trình phát triển du lịch bền vững đã mang lại hiệu quả tích cực. Hàng năm, Hội An đều được các tổ chức du lịch quốc tế vinh danh với nhiều danh hiệu, giải thưởng uy tín.

Bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2019, tổng lượng khách đến Hội An tăng 26,5%/năm (đạt 16,6 triệu lượt, tăng gấp 2,8 lần so với giai đoạn 2011 - 2015), tổng lượt khách lưu trú tăng 20,31%/năm (đạt 6,1 triệu lượt, tăng 64,86%), tổng ngày khách lưu trú tăng 19,3%/năm (đạt 13,6 triệu ngày, tăng 58,14%); quy mô kinh tế du lịch đạt 12,82 tỷ đồng, tăng bình quân 23,47%/năm. Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, hoạt động du lịch - dịch vụ của thành phố bị ảnh hưởng nghiêm trọng, các chỉ tiêu về tổng lượt khách đến Hội An, tổng lượt khách lưu trú và tổng ngày khách lưu trú đều bị sụt giảm mạnh nhưng bình quân cả giai đoạn 2016-2020 vẫn đạt so với chỉ tiêu Nghị quyết đã đề ra. Mạng lưới cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn năm năm qua tiếp tục phát triển nhanh về số lượng và đa dạng về hình thức, tính đến ngày 31/12/2020, toàn thành phố có 800 cơ sở lưu trú du lịch với 12.216 phòng cơ bản đáp ứng nhu cầu thị trường. Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch tiếp tục được

quan tâm đầu tư, nhất là các bến bãi, cầu cảng, các điểm dừng chân và hệ thống các nhà vệ sinh công cộng... Việc triển khai Đề án “Phát triển bền vững xã đảo Tân Hiệp trên cơ sở bảo tồn và phát huy giá trị của Khu dự trữ sinh quyển thế giới Cù Lao Chàm - Hội An giai đoạn 2017-2025” đã đạt được nhiều kết quả tốt, công tác quản lý, bảo tồn, phát huy giá trị khu dự trữ sinh quyển gắn với nhiệm vụ phát triển kinh tế từng bước được phát huy.

Các ngành dịch vụ hỗ trợ du lịch và phục vụ tiêu dùng, nhất là hoạt động vận tải, ngân hàng, chuyển phát, viễn thông, ăn uống, mua sắm, văn hóa, giải trí phát triển nhanh, phong phú về loại hình. Mạng lưới các chợ trung tâm và vùng ven được chú trọng đầu tư cùng với hệ thống cửa hàng, đại lý thương mại phát triển mạnh, rộng khắp, chương trình xây dựng điểm kinh doanh thương mại văn minh triển khai có hiệu quả đã góp phần nâng cao chất lượng mạng lưới thương mại của thành phố, đảm bảo cung ứng nhu cầu mua sắm, tiêu dùng của Nhân dân và du khách.

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

Các chương trình y tế quốc gia, y tế cộng đồng triển khai có hiệu quả; mạng lưới y tế cơ sở, y tế thôn, khối phố được củng cố và hoạt động tích cực; 13/13 xã phường đã được công nhận đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế. Xây dựng mạng lưới y tế dự phòng gắn với giám sát và phòng ngừa dịch bệnh đạt nhiều kết quả tốt. Công tác dân số tiếp tục chuyển biến tích cực, nhất là giảm tỷ suất sinh thô, nâng cao chất lượng dân số thông qua sàng lọc trước sinh và sơ sinh, chăm sóc sức khỏe sinh sản của bà mẹ và trẻ em. Ngoài tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ổn định ở mức 0,7%/năm, việc tăng dân số cơ học từ nguồn nhập cư có tay nghề lao động đã góp phần nâng cao chất lượng dân cư của thành phố. Tuổi thọ bình quân của người dân Hội An tăng từ 72 lên 74 tuổi, cơ cấu dân số đang trong thời kỳ “dân số vàng”. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm đáng kể, công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em và bình đẳng giới tiếp tục được quan tâm thực hiện và đạt nhiều kết quả tốt.

Các chương trình đào tạo nghề, dạy nghề và giải quyết việc làm đã góp phần vào việc chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu ngành nghề; 05 năm, đã tạo việc làm mới cho hơn 10.000 lao động (vượt so với chỉ tiêu Nghị quyết đề ra là 7.500 lao động). Nguồn nhân lực bước đầu có chuyển về chất, tăng về lượng, môi trường làm việc được cải thiện, hài hòa, dân chủ. Công tác giảm nghèo, tăng thu nhập cho người dân đi vào thực chất và bền vững hơn; đến năm 2017 thành phố cơ bản xóa xong hộ nghèo

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

Thành phố Hội An gồm 13 xã phường, trong đó khu vực đô thị gồm 9 phường (Minh An, Tân An, Cẩm Phô, Cửa Đại, Thanh Hà, Sơn Phong, Cẩm Châu, Cẩm An, Cẩm Nam). Phường Sơn Phong, Minh An, Tân An là khu vực trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của thành phố, tổng diện tích đất đô thị của Hội An là 2.618,61 ha. Đây là khu vực tập trung các trụ sở UBND, các ban ngành, tổ chức kinh tế, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các khu thương mại, dịch vụ - du lịch của thành phố.

Trong những năm qua Hội An phấn đấu xây dựng phát triển đạt tiêu chí đô thị loại III và một số tiêu chí đạt loại II. Đến nay hạ tầng kỹ thuật của Hội An được đầu tư xây dựng tương đối khang trang, đời sống nhân dân hàng năm được cải thiện đáng kể. Tốc độ phát triển của Hội An khá nhanh so với mặt bằng chung của tỉnh Quảng Nam.

Hiện trạng đất khu dân cư nông thôn toàn thành phố tập trung tại 4 xã Cẩm Kim, Cẩm Thanh, Cẩm Hà, Tân Hiệp. Các khu dân cư phân bố khá đều ở các xã, dân cư tập trung dọc các tuyến đường chính xã. Cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng theo điều kiện hiện nay cơ bản đã đảm bảo được nhu cầu của người dân.

Tuy nhiên, trong giai đoạn đến với sự phát triển về kinh tế - xã hội, sự phát triển dân số và phân đấu các khu dân cư nông thôn phải đảm bảo theo tiêu chí nông thôn mới đã được Chính phủ và các Bộ Ngành ban hành. Từ những nhu cầu đó trong giai đoạn đến thành phố cần đầu tư xây dựng, mở rộng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng, công trình công cộng tại các khu dân cư hiện có cũng như các khu dân cư mới.

Hiện nay, các khu dân cư ven sông, ven biển chịu sự ảnh hưởng của dòng chảy rất lớn và biến đổi khí hậu, nhất là vào mùa mưa nên có nguy cơ sạt lở, gây ảnh hưởng đến đời sống nhân dân. Trong những năm đến, phấn đấu di dời toàn bộ các hộ dân ra khỏi vùng sạt lở và có nguy cơ sạt lở để ổn định lâu dài cho đời sống dân cư.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1. Hiện trạng hạ tầng xã hội

*** Giáo dục**

Ngành Giáo dục và đào tạo đã có bước phát triển mới cả về quy mô và chất lượng. Mạng lưới trường lớp được quy hoạch phù hợp, thuận lợi cho con em tới trường ở mỗi xã, phường đều có đủ các trường mẫu giáo (MG), tiểu học và Trung học cơ sở (THCS), công tác đầu tư xây dựng đáp ứng yêu cầu phát triển xã hội; trang thiết bị, đồ dùng dạy học được đầu tư, phục vụ nhu cầu dạy,

học theo định hướng đổi mới giáo dục phổ thông. Chất lượng đội ngũ giáo viên, tỷ lệ học sinh khá, giỏi, học sinh đỗ đại học hàng năm đều tăng.

Đến nay, đã duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chuẩn phổ cập giáo dục ở các trình độ. Có 13/13 xã, phường hoàn thành phổ cập mẫu giáo 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, xóa mù chữ mức độ 2, phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3.

Giáo dục mầm non: Toàn thành phố có 17 trường mầm non với tổng số 286 lớp/5.620 học sinh, trong đó 14 trường công lập với tổng số 102 lớp/3.256 học sinh, 3 trường ngoài công lập với tổng số 184 lớp/2.364 học sinh; tổng số giáo viên mầm non của thành phố là 406 giáo viên, trong đó giáo viên công lập là 182, giáo viên ngoài công lập là 224.

Giáo dục phổ thông: Toàn thành phố có 11 trường tiểu học, toàn bộ công lập với tổng số 227 lớp học; 7 trường trung học cơ sở, toàn bộ công lập với tổng số 140 lớp học; 3 trường phổ thông cơ sở (ghép tiểu học và trung học), toàn bộ công lập với tổng số 31 lớp học; 4 trường trung học phổ thông, toàn bộ công lập với tổng số 105 lớp học.

Hầu hết các đơn vị trường học đều có những giải pháp tập trung triển khai thực hiện xây dựng kế hoạch dạy học theo hướng tăng cường, phát huy tính chủ động, tích cực, tự học của học sinh thông qua việc thiết kế tiến trình dạy học thành các hoạt động học để thực hiện cả ở trên lớp và ngoài lớp học. Giáo viên linh động sáng tạo trong thiết kế bài giảng phù hợp với đối tượng học sinh và điều kiện dạy học của nhà trường. Trong soạn giảng, chú trọng việc phát huy tính tích cực của học sinh, rèn luyện cho học sinh phương pháp tự học, tự nghiên cứu để tiếp nhận và vận dụng kiến thức mới thông qua giải quyết nhiệm vụ học tập đặt ra trong bài học; dành nhiều thời gian trên lớp cho học sinh trình bày, thảo luận, luyện tập, thực hành, bảo vệ kết quả học tập của mình. Các tiết giảng này, hầu hết được các đơn vị chia sẻ và nhân rộng trong sinh hoạt chuyên môn và hoạt động giảng, dạy. Kết quả từng năm học, có 100% trẻ MG có đủ các yếu tố cần thiết về thể chất, tình cảm, hiểu biết, thẩm mỹ khi vào lớp 1 phổ thông; 100% học sinh cuối cấp TH có đủ kiến thức để vào học lớp 6 và có kỹ năng thực hành đơn giản về tin học, Ngoại ngữ, Âm nhạc, Mỹ thuật, Thể dục thể thao, hành vi đạo đức và sinh hoạt cộng đồng; 100% học sinh lớp 9 có tri thức phổ thông nền tảng, đáp ứng yêu cầu học lên và phân luồng sau Trung học cơ sở.

* Văn hóa, thể dục thể thao

Hệ thống công trình văn hóa cơ bản hoàn thiện góp phần quảng bá hình ảnh văn hóa của thành phố.

*** Y tế**

Hệ thống y tế đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh của người dân. Tổng số cơ sở y tế trên địa bàn thành phố là 15 cơ sở với 290 giường bệnh. Trong đó có 2 bệnh viện với 285 giường bệnh, 1 phòng khám đa khoa khu vực với 5 giường bệnh, 12 trạm y tế xã/phường.

Nhân lực ngành y cơ bản đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh với 337 người; trong đó 93 bác sỹ, 69 y sỹ, 112 điều dưỡng, 28 hộ sinh, 35 kỹ thuật viên y. Nhân lực ngành dược là 163 người; trong đó 69 dược sỹ, 91 dược sỹ cao đẳng, trung cấp, 3 dược tá.

2.5.2. Hiện trạng di tích lịch sử, làng nghề, du lịch

Tài nguyên lớn nhất của thành phố Hội An là sự kết nối với Khu dự trữ sinh quyển thế giới trong một chỉnh thể đa dạng và nổi trội về các giá trị tự nhiên, lịch sử, văn hóa, hội đủ các yếu tố “thiên thời, địa lợi, nhân hòa”.

Hội An có không gian sinh thái vùng ngập nước cửa sông ven biển, không gian sinh thái nông nghiệp, không gian làng quê, làng nghề có môi trường tự nhiên hết sức đa dạng, phong phú và chưa bị tác động nhiều bởi quá trình đô thị hóa, với hệ thống các nhánh sông, mương, lạch, đầm, hồ, ruộng vườn, cồn bãi; có hệ sinh thái rừng đặc dụng và thảm san hô Cù Lao Chàm, rừng phòng hộ Cẩm Thanh gắn với bao trầm tích văn hóa và những dấu ấn lịch sử. Bờ biển dài hơn 7km với những bãi tắm đẹp.

Hội An còn là nơi lưu giữ, bảo tồn nhiều giá trị văn hóa phi vật thể độc đáo mà tiêu biểu là nghệ thuật hô hát Bài chòi đã được UNESCO công nhận di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Hội An được biết đến là một “thành phố văn hóa” tiêu biểu của cả nước và là “Điểm đến thành phố văn hóa hàng đầu thế giới”.

Lợi thế của du lịch Hội An càng phát huy hiệu quả khi đang nằm trong môi liên kết vùng đầy triển vọng cho tiến trình phát triển:

+ Hội An nằm trên “Con đường di sản văn hóa miền Trung”, có ưu thế là một điểm đến hấp dẫn của tam giác Di sản văn hóa thế giới Huế - Hội An - Mỹ Sơn. Hội An nằm trong chuỗi đô thị ven biển dài hơn 500km vùng duyên hải miền Trung, đặc biệt là trục con đường biển “5 sao” nối từ phía Nam đèo Hải Vân dọc theo vành đai bờ biển Liên Chiểu - Thuận Phước, qua bán đảo Sơn Trà và xuôi theo bãi biển Non Nước về phố cổ Hội An và kết nối với các vùng ven biển phía Nam dọc theo dòng Trường Giang vào đến Quảng Ngãi.

+ Hội An nằm trên hành lang kết nối liên vùng giữa thành phố Đà Nẵng, khu đô thị Điện Nam – Điện Ngọc, khu du lịch Nam Hội An với khu kinh tế mở

Chu Lai, cả về đường bộ (quốc lộ 1A, tỉnh lộ Hội An – Non Nước – Sơn Trà, đường chiến lược ven biển miền Trung), đường sông (Thu Bồn – Trường Giang, tương lai là Cỏ Cò), đường biển (cảng Tiên Sa – Cù Lao Chàm – Cửa Đại – Kỳ Hà), đường hàng không (sân bay Đà Nẵng, sân bay Chu Lai). Cửa Đại – Cù Lao Chàm có vị thế quan trọng trong chiến lược phát triển biển đảo.

2.5.3. Hiện trạng công nghiệp và thương mại dịch vụ du lịch

Số cơ sở sản xuất công nghiệp khu vực cá thể là 785; gồm sản xuất chế biến thực phẩm, sản xuất đồ uống, dệt, sản xuất trang phục, sản xuất da và các sản phẩm có liên quan, Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện, sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy, In, sao chép bản ghi các loại, sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất, sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác, Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị), sản xuất phương tiện vận tải khác, Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị. Ngoài ra trên địa bàn còn có Cụm công nghiệp Thanh Hà, hiện nay, hạ tầng kỹ thuật CCN Thanh Hà (giai đoạn 2) đã quyết toán xong. Hạng mục giao thông thuộc công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình khắc phục, gia cố đoạn tường chắn đất bị sạt lở cũng đã được nghiệm thu đưa vào sử dụng.

2.5.4. Hiện trạng kiến trúc cảnh quan và các hệ sinh thái

- Hệ sinh thái đô thị:

+ Thành phố trong vườn – Vườn trong thành phố

Hội An không chỉ đơn giản là một đô thị di sản với nhưng yếu tố nhân tạo mà còn sở hữu cả những giá trị di sản vốn có về tự nhiên. Việc sở hữu diện tích lớn các yếu tố cảnh quan tự nhiên (sông, biển, đảo, rừng ngập mặn và nông nghiệp) và được phân bố rộng khắp, cấu trúc đô thị Hội An đem lại cho người dân đô thị sự tiếp cận dễ dàng đến thiên nhiên. Trong phạm vi bán kính trên dưới 800m, đối với vị trí có diện tích đất đô thị tập trung lớn nhất, người dân cũng đã có thể bắt gặp hình ảnh những cánh đồng lúa mênh mông hay hình ảnh rất thơ của dòng sông Hoài. Hình thái đô thị luôn lồng ghép và đan xen bên trong hệ thống cảnh quan sinh thái, tạo nên mô hình sinh thái đặc trưng cho Hội An, “thành phố vườn – vườn trong thành phố”.

+ Làng trong phố - Phố trong làng

Quá trình đô thị hóa đã mở rộng khu vực đô thị của Hội An và tạo ra những khu vực dân cư mới. Quá trình này phát triển dựa vào những cụm dân cư hiện hữu là các làng xóm cũ với vết tích để lại là các đình làng và cấu trúc đô thị với mật độ xây dựng thấp, nhà vườn, kiến trúc thấp tầng. Do đặc điểm phát triển

đô thị theo các cụm làng xóm hiện hữu, đô thị Hội An vẫn giữ được những khoảng không gian xanh để ngăn cách các cụm đô thị và tạo ra hình thái đô thị đặc trưng của khu vực. Quá trình hình thành và phát triển đô thị tại Hội An đã tạo ra một đặc trưng của Làng Trong Phố - Phố Trong Làng. Đây là một lợi thế về cảnh quan và môi trường sinh thái mà người dân đã tự xây dựng nên và cần phải giữ được cấu trúc này trong định hướng phát triển của tương lai để tạo ra một đô thị có bản sắc và lưu giữ những giá trị về đa dạng sinh học của Hội An.

- Hệ sinh thái nông nghiệp:

Diện tích đất nông nghiệp chiếm phần lớn tổng diện tích đất thành phố Hội An. Đến nay, nhiều diện tích đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp và chuyển đổi chức năng để phục vụ phát triển. Làng quật truyền thống, đặc biệt ở Cẩm Hà hiện nay đang bị ô nhiễm do việc lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật phục vụ nhu cầu thương mại hóa cây trồng.

- Hệ sinh thái ven biển:

Hội An có hơn 7km bờ biển nằm trên trục con đường biển “5 sao” nối từ phía Nam hầm đèo Hải Vân (Đà Nẵng) về đến Hội An. Biển Hội An có cảnh quan tự nhiên trong lành, hoang sơ với bãi cát phẳng phiu, mịn sạch cùng hệ thống thực vật đặc trưng.

- Hệ sinh thái rừng ngập mặn:

Địa thế tự nhiên đã đem lại cho Hội An một giá trị sinh thái đặc trưng với hệ thống rừng ngập mặn mà nổi bật ở đây là rừng dừa nước. Rừng ngập mặn, đặc biệt là khu vực Cẩm Thanh, mang nhiều giá trị khi đem lại nguồn lợi về thủy sản, nông sản và du lịch cho người dân địa phương. Ngoài ra, “lá phổi xanh” này còn là tuyến phòng thủ chống biển thứ 2 của khu vực. Rừng dừa khả năng chống xói lở và duy trì sự hài hòa giữa nửa mặn và nước ngọt phục vụ nông nghiệp. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của đô thị, việc mở rộng tuyến cầu, đường đã làm ngất quãng, suy giảm hoặc thậm chí là mất đi hệ sinh thái rừng ngập mặn ở một vài khu vực. Sự bê tông hóa các công trình nghỉ dưỡng phục vụ du lịch mọc lên giữa rừng dừa cũng tác động không ít đến khu vực này. Được thực hiện từ năm 2010, dự án phục hồi và bảo tồn rừng dừa nước đã phân nào tái phục hồi và phát triển thêm diện tích khu rừng dừa Báy Mầu.

2.5.5. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

Hạ tầng kỹ thuật thành phố Hội An tuy khá cơ bản, hiện tại có 3 hướng tiếp cận chính vào thành phố Hội An đã được đầu tư hạ tầng giao thông tốt. Tuy nhiên vẫn còn nhiều hạn chế:

+ Để tiếp cận tới khu vực trung tâm thành phố (Phố cổ, du lịch), các luồng xe vẫn đang di chuyển theo 2 trục đường Hai Bà Trưng, Hùng Vương để có thể tiếp cận khu vực Đỗ xe theo quy hoạch. Điều này tạo ra sức ép lớn tới hạ tầng giao thông trong khu vực Trung tâm đô thị, các tuyến phố Trần Hưng Đạo, Lý Thường Kiệt, Phan Chu Trinh phải đối mặt với tình trạng xung đột giữa giao thông phục vụ cư dân địa phương (các công trình hạ tầng xã hội) và hoạt động của khách du lịch.

+ Các khu vực đỗ xe du lịch bố trí sát với trung tâm đô thị cũng có khả năng tạo ra những điểm tắc cục bộ cho hạ tầng giao thông,

+ Hệ thống giao thông đường thủy của Hội An hiện tại phục vụ cho nhu cầu sử dụng của cư dân địa phương, hầu hết dùng cho tàu cá, tàu chở vật liệu xây dựng, bến thuyền phục vụ du lịch được bố trí tại 2 vị trí (Minh An, Cửa Đại) và dọc sông Hoài, tuy nhiên hoạt động du lịch trên sông chưa thực sự hiệu quả và khai thác được hết tiềm năng cảnh quan của hệ thống sinh thái ven sông Thu Bồn;

+ Các khu tập trung rác thải, nghĩa trang và hệ thống hạ tầng cấp thoát nước, điện chưa có chiến lược phát triển rõ ràng nên việc đầu tư còn dàn trải, không thực sự hiệu quả.

2.6. Đánh giá chung

2.6.1. Kết quả đạt được

Thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 mặc dù chịu ảnh hưởng nghiêm trọng bởi nhiều yếu tố như thời tiết khí hậu diễn biến phức tạp, thiên tai và nhất là dịch bệnh hoành hành, tác động xấu đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội; nhưng được sự lãnh đạo của Ban Thường vụ thành uỷ, sự giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, sự phối hợp chặt chẽ của Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam, sự chỉ đạo quyết liệt của Ủy ban nhân dân thành phố, cùng với sự nỗ lực của các cấp, các ngành và địa phương nên tình hình kinh tế - xã hội trong 5 năm 2016 - 2020 vẫn đạt được những kết quả quan trọng; trong đó nổi bật đã tổ chức triển khai thực hiện, điều hành quản lý tốt ngân sách Nhà nước trong bối cảnh ảnh hưởng nghiêm trọng của dịch Covid-19 dẫn đến phải cắt giảm chi ngân sách nhưng tình hình thu ngân sách trong giai đoạn vẫn đảm bảo hoàn thành dự toán giao; chi ngân sách bám sát vào dự toán, thực hiện nghiêm về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; do vậy đảm bảo được hoạt động của hệ thống chính trị, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng, các chính sách vệ an sinh xã hội, dân sinh, xử lý thiên tai dịch bệnh được thực hiện tốt.

Công tác quản lý đầu tư xây dựng triển khai thực hiện theo trình tự quy trình thủ tục đảm bảo đúng quy định; thời gian chuẩn bị thực hiện dự án cho đến khởi công được rút ngắn, góp phần đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân vốn; nguyên tắc phân bổ vốn được thực hiện đúng qui định của Trung ương, tỉnh; các nguồn vốn được bố trí thực hiện trên các lĩnh vực đúng theo tính chất, nội dung, mục đích. Do vậy, việc phân bổ, bố trí vốn đầu tư đảm bảo đúng mục tiêu, cơ cấu, tập trung, khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải, lãng phí vốn đầu tư, chủ động lồng ghép các nguồn vốn đầu tư để phát huy hiệu quả đầu tư. Giai đoạn 2016 - 2020 thành phố tiếp tục tập trung đầu tư cho các lĩnh vực cấp thiết như giao thông, quản lý nhà nước, y tế, hạ tầng kỹ thuật, nông nghiệp thủy lợi, văn hóa xã hội... Do vậy việc phân bổ vốn đầu tư tập trung cho các lĩnh vực trên là phù hợp; do vậy việc đầu tư xây dựng giai đoạn này đảm bảo các công trình là thật sự cấp bách, cần thiết, đầu tư có trọng điểm, trọng tâm, tránh việc đầu tư dàn trải, phát huy hiệu quả tốt khi đưa vào sử dụng.

Trên lĩnh vực văn hóa xã hội có nhiều chuyển biến tích cực. Chất lượng giáo dục từng bước được nâng lên, tất cả các trường đều hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học; công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân được giải quyết chu đáo, không ngừng cải thiện đáp ứng nhu cầu người dân; công tác lao động, việc làm được quan tâm thường xuyên; chế độ chính sách và an sinh xã hội được tập trung giải quyết kịp thời, vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm, dịch bệnh xã hội được kiểm soát chặt chẽ. Đời sống nhân dân tương đối ổn định. Nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ diễn ra, được đông đảo nhân dân nhiệt tình hưởng ứng.

2.6.2. Hạn chế

Cơ giới hóa trong nông nghiệp chưa cao. Hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp chưa đáp ứng nhu cầu sản xuất. Tiềm năng về du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái chưa được phát huy đúng mức.

Tiến độ, chất lượng một số công trình xây dựng cơ bản đạt thấp. Việc huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn còn hạn chế. Trong thời gian qua, việc khai thác quỹ đất để tạo vốn đầu tư; lợi thế cạnh tranh thấp, nên việc huy động vốn ngoài nhà nước thấp; do vậy công tác lập kế hoạch đầu tư xây dựng công trình vẫn còn nhiều hạn chế, chưa chủ động trong việc lập kế hoạch; kết cấu hạ tầng tuy được cải thiện nhưng chưa mạnh, nhiều công trình có tác động đến phát triển kinh tế - xã hội chưa được đầu tư kịp thời.

Công tác quản lý về môi trường chưa tốt; tình trạng lấn chiếm, sử dụng đất sai mục đích vẫn còn xảy ra; tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân chưa đáp ứng nhu cầu.

2.6.3. Áp lực đối với đất đai

Từ thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của thành phố cho thấy áp lực đối với đất đai ngày càng gia tăng. Áp lực đối với đất đai thể hiện trên các mặt sau:

+ Trong thời kỳ tới, để thực hiện công cuộc công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn, cần dành đất cho cải tạo, mở rộng, nâng cấp và xây dựng mới cơ sở hạ tầng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại, giao thông, thuỷ lợi, y tế, giáo dục....

+ Nhu cầu cải thiện đời sống vật chất tinh thần của nhân dân ngày càng cao, cần dành đất cho xây dựng các công trình công cộng, văn hoá, thể dục thể thao, vui chơi giải trí và nghỉ ngơi...

Nhìn chung áp lực đối với đất đai của thành phố trong thời kỳ quy hoạch là rất lớn và phần nhiều sẽ lấy vào đất đang sử dụng mà chủ yếu là đất nông nghiệp. Vì vậy cần sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, có hiệu quả và gắn liền với việc bảo vệ môi trường sinh thái, bền vững.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn

Biến đổi khí hậu đã, đang và sẽ ảnh hưởng rất lớn đến Quảng Nam nói chung và thành phố Hội An nói riêng trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, xã hội. Các biểu hiện của biến đổi khí hậu như: Nhiệt độ trung bình, tính biến động và dị thường của thời tiết có xu hướng tăng lên; mực nước biển dâng gây ngập úng; các thiên tai và hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, giá rét, bão, lũ lụt, hạn hán,...) xảy ra với tần suất cao và có nhiều sự bất thường về cường độ,... làm cho thời tiết ở Hội An ngày càng khắc nghiệt hơn.

Nước biển dâng: Nước biển dâng, hậu quả của biến đổi khí hậu, theo kịch bản nước biển dâng, đến năm 2100, mực nước biển sẽ dâng cao thêm khoảng 1m. Điều này sẽ khiến cho phần lớn diện tích của Hội An bị ngập vĩnh viễn trong nước.

Xâm nhập mặn: Về mùa khô, do nước sông xuống thấp, nước biển thâm nhập sâu vào lục địa gây nên độ nhiễm mặn (trung bình 12%). Việc nhiễm mặn gây nên nhiều tác hại khi tác động trực đến nguồn nước sạch sử dụng cũng như hệ sinh thái thủy sinh, đất nông nghiệp hay hệ thống công trình hạ tầng trong khu vực. Thiếu nước sạch sinh hoạt ảnh hưởng rất lớn đến đời sống người dân cũng như khách du lịch ghé thăm Hội An.

3.2. Phân tích, đánh giá về sa mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất

Dọc theo bờ biển và các nhánh sông nhiều nơi là khu định cư tập trung của nhân dân đánh bắt và chế biến thủy sản. Hàng năm, nơi đây chịu ảnh hưởng trực tiếp của nhiều cơn bão với tốc độ gió >30 m/s, làm xói lở bờ rất nghiêm trọng.

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu gay gắt, hạn hán, lũ lụt xảy ra triền miên tác động lớn đến nông nghiệp, nông thôn, đòi hỏi cần phải đưa ra các giải pháp đề hướng tới một nền nông nghiệp phát triển bền vững. Quy hoạch sử dụng đất hợp lý theo hướng bền vững, trên cơ sở nghiên cứu địa lý, sinh thái tổng hợp cho phù hợp với từng vùng để hạn chế tình trạng thoái hóa đất đai.

Thách thức sạt lở biển: Hội An có đường bờ biển đẹp, tuy nhiên hiện nay không còn được sở hữu một đường bờ biển chạy dài liên tục, mà bị ngắt quãng bởi những dự án nghỉ dưỡng du lịch lấn sát biển. Xâm thực, xói lở bờ biển là một vấn đề nghiêm trọng đối với biển Hội An. Dễ dàng thấy được hậu quả nặng nề mà khu vực ven biển Hội An phải gánh chịu qua các thời kì, đặc biệt là khu vực phía Nam việc bị xâm thực mạnh từ 5 đến 10m. Bãi cát rộng, dài và nối tiếp nhau cứ thế dần bị bào mòn và mất đi.

Thách thức sạt lở sông và hệ thống cồn, đảo: Chế độ mực nước sông Thu Bồn, Trường Giang, Đé Vông phụ thuộc vào chế độ thủy triều lên xuống ngày hai lần (bán nhật triều); biên độ dao động của thủy triều trung bình 0,06m. Các bãi lớn có xu hướng “trôi” về phía biển và hiện tượng trôi của các bãi này gây nên xói lở ở phần thượng lưu sông. Xây dựng kè cứng ven sông là giải pháp được lựa chọn để đáp ứng điều kiện xây dựng phát triển đô thị. Tuy nhiên, hệ thống kè cứng ven sông hiện nay lại có hình thức chưa phù hợp. Đặc biệt khu vực kè cứng ở các đảo có thể làm thay đổi hướng chảy của sông, dẫn đến xói lở bờ ở phần đất liền.

Phần II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1.1.1. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai

UBND thành phố thường xuyên tiếp nhận các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai của các cơ quan Trung ương như Luật Đất đai 2013, Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai của Chính phủ, trong đó chủ yếu là các quy định có liên quan đến việc quy định trình tự, thủ tục thuộc thẩm quyền của cấp huyện như cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất; góp vốn, xóa góp vốn bằng quyền sử dụng đất; đăng ký biến động sử dụng đất,... cho các đối tượng sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân.

Ngoài ra, thành phố cũng nhận được nhiều thông tư hướng dẫn thực hiện của các Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính cùng với các văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh Quảng Nam.

UBND thành phố đã giao phòng, ban và UBND của 13 ĐVHC cấp xã triển khai thực hiện nghiêm túc các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất. Đây được xem là những cơ sở pháp lý quan trọng để thành phố và các xã, phường trên địa bàn thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về đất đai.

1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Được sự quan tâm của các cấp, các ngành, trong thời gian qua thành phố đã tổ chức điều tra, khảo sát đo đạc các loại tỷ lệ trên địa bàn.

Đến năm 2020 đã tiến hành đo đạc lập bản đồ địa chính các loại tỷ lệ cho 13/13 xã.

1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

Đến nay tất cả các xã, phường của thành phố cơ bản đã được đo đạc lập bản đồ địa chính, công tác quản lý đất đai từng bước đi vào nề nếp và đạt được hiệu quả. Tuy nhiên đối với những khu vực có bản đồ địa chính đã được lập từ những năm 1998, 1999, 2000 và trước đó; đến nay đã bị biến động rất lớn và không phù hợp với yêu cầu của công tác quản lý đất đai tình hình hiện nay nên

công tác quản lý đất đai gặp nhiều khó khăn. Vì vậy việc đo đạc lại, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày càng trở nên cấp thiết.

1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quan trọng trong quản lý Nhà nước về đất đai, là cơ sở để thực hiện giao đất, cho thuê đất và đặc biệt là cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

Năm 2014, UBND Tỉnh đã ban hành Quyết định số 2011/QĐ-UBND ngày 30 tháng 06 năm 2014 về Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) của thành phố Hội An. Thành phố cũng đã được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022

Sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được xét duyệt, UBND thành phố đã giao phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các phòng, ban và UBND các xã, phường tổ chức công khai quy hoạch, đồng thời thực hiện việc quản lý và sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của thành phố trong những năm qua.

1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất được thực hiện trên cơ sở pháp lý là Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt. Nhìn chung công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn được thực hiện đúng quy định của pháp luật đất đai hiện hành.

1.1.6. Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Việc đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo thẩm quyền đã được thành ủy, UBND thành phố quan tâm chỉ đạo thực hiện nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất.

Hồ sơ địa chính được UBND thành phố chỉ đạo UBND các xã, phường trên địa bàn lập, quản lý và sử dụng có hiệu quả. Nguyên nhân là do các xã, phường đã được đo đạc lập bản đồ địa chính chính quy, đảm bảo phục vụ tốt công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn;

Trong thời gian tới, thành phố tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn theo đúng quy định của pháp luật đất đai, góp phần ổn định việc sử dụng và quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn.

1.1.7. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai

Thực hiện Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, UBND thành phố đã tổ chức kiểm kê đất đai trên toàn địa bàn dựa trên bản đồ số với chất lượng được nâng cao, hạn chế được tình trạng sai lệch về số liệu, bản đồ với thực tế giữa các đợt thống kê, kiểm kê, phục vụ đắc lực trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn.

Năm 2019, thành phố cũng đã chỉ đạo đơn vị chuyên môn thực hiện kiểm kê đất đai năm 2019 dựa trên cơ sở kết quả kiểm kê đất đai năm 2014 và tình hình biến động đất đai trong giai đoạn 2015 - 2019.

Nhìn chung, công tác thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thành phố trong thời gian qua được tiến hành thường xuyên đúng theo quy định pháp luật.

1.1.8. Quản lý tài chính về đất đai

Công tác quản lý tài chính về đất đai trên địa bàn thành phố được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Về các nội dung thu, thu tiền sử dụng đất của Nhà nước có tỷ trọng lớn nhất, kể đến là tiền thu từ phí trước bạ và tiền thuế thu nhập cá nhân do chuyển nhượng bất động sản.

Số chi về đất chủ yếu là chi cho công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án. Nhìn chung trong thời gian qua, UBND thành phố đã thực hiện tốt công tác quản lý tài chính về đất đai.

1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Hiện nay, thành phố đã ứng dụng phần mềm MicroStation V8i vào quản lý và chỉnh lý biến động BĐĐC, bản đồ hiện trạng, bản đồ QHSĐĐ; Sử dụng phần mềm TK05 vào công tác thống kê đất đai hàng năm.

Tuy nhiên, thành phố vẫn chưa kịp thời ứng dụng công nghệ thông tin cho công tác quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu đăng ký quyền sử dụng đất, quản lý hồ sơ địa chính;

1.1.10. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Thi hành các quy định pháp luật về đất đai hiện nay, thành phố luôn quan tâm, bảo đảm thực hiện ngày càng đầy đủ và tốt hơn các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất như: Các thủ tục hành chính liên quan đất đai được hướng dẫn cụ thể và công khai hóa nơi công sở, kết hợp với tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ của cán bộ chuyên môn, nên đã góp phần giải quyết hành chính theo yêu cầu của nhân dân kịp thời, hạn chế phiền hà cho nhân dân.

Tuy nhiên, còn một số trường hợp người sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng sử dụng không theo quy hoạch có ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả của công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

1.1.11. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Trong những năm qua, công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai đã được thực hiện thường xuyên dưới nhiều hình thức như thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch hoặc đột xuất. Qua công tác thanh tra, kiểm tra đã phát hiện nhiều dạng vi phạm, chủ yếu là xây dựng nhà ở, lều quán trên đất nông nghiệp ven các đường quốc lộ, trục giao thông chính, san lấp ao, hồ...

Công tác giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo về đất đai đã được Thành uỷ, HĐND và UBND thành phố quan tâm, chỉ đạo các ngành, UBND các xã, phường giải quyết ngay từ cơ sở để thực hiện công tác hoà giải.

Trong những năm qua UBND thành phố đã tích cực chỉ đạo phòng Tài nguyên Môi trường phối hợp với Phòng Tư pháp tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai với nhiều phương pháp như thông qua các buổi họp thôn làng, các phương tiện thông tin đại chúng, tờ rơi... Tuy nhiên do nguồn nhân lực còn thiếu, đội ngũ chưa đáp ứng được yêu cầu của nhiệm vụ nên thực hiện chưa thường xuyên, hiệu quả chưa cao.

1.1.12. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai

Nhìn chung công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trên địa bàn thành phố được thực hiện khá tốt, xử lý kịp thời, dứt điểm các trường hợp vi phạm Luật Đất đai. Việc cải tiến quy trình tiếp nhận, xử lý đơn, đặc biệt là việc lãnh đạo thành phố và các phòng ban chức năng tiếp công dân định kỳ, đột xuất để giải quyết các vấn đề khiếu nại, tố cáo của tổ chức và công dân cũng như tổ chức thi hành các quyết định có hiệu lực thi hành đã hạn chế được những vi

phạm trong sử dụng đất như sử dụng đất không đúng mục đích, tranh chấp, lấn chiếm đất đai..., giải quyết cơ bản tình trạng khiếu nại kéo dài.

1.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Nhằm thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg, trong thời gian sắp tới, thành phố sẽ kết hợp với các cơ quan chức năng xây dựng kế hoạch triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức chính sách, pháp luật đất đai; về những nội dung đổi mới của Luật Đất đai và các quy định chi tiết thi hành.

1.1.14. Quản lý và thực hiện các dịch vụ công về đất đai

- Dịch vụ đo đạc, lập hồ sơ địa chính chủ yếu do sở Tài nguyên & Môi trường, phòng Tài nguyên & Môi trường và Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai của thành phố quản lý thực hiện.

- Công tác tư vấn khảo sát, lập quy hoạch sử dụng đất do Phòng Tài nguyên & Môi trường, UBND thành phố thực hiện.

Việc quản lý và thực hiện các dịch vụ công theo đúng pháp luật và đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

1.2.1. Kết quả đạt được

Nhìn chung, từ khi triển khai thực hiện Luật Đất đai năm 2013 đến nay công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ, làm cho hoạt động quản lý, sử dụng đất ngày càng đi vào kỷ cương và đúng pháp luật. Công tác quản lý, sử dụng đất từng bước đi vào ổn định, phân định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ theo luật định. Cùng với các chính sách về đất đai Nhà nước ngày càng hoàn thiện, các văn bản do UBND tỉnh, UBND thành phố ban hành đã tạo ra một hệ thống pháp lý tương đối đầy đủ, giải quyết khá tốt các quan hệ liên quan đến đất đai, bước đầu đã điều chỉnh được quan hệ đất đai mới hình thành trong quá trình đô thị hóa.

Thực hiện tốt công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần sắp xếp, bố trí quỹ đất hợp lý đối với từng loại đất, mục đích sử dụng, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị, phù hợp với quan điểm phát triển chung của tỉnh.

Công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đăng ký biến động sử dụng đất, thực hiện các quyền sử dụng đất được đẩy mạnh, các thủ tục hành chính về đất đai được chú trọng cải cách theo hướng ngày càng đơn giản, gọn nhẹ hơn; các cấp, các ngành đã có sự phối hợp nhịp nhàng hơn trong việc giải quyết các thủ tục

hành chính, do vậy đã giải quyết cơ bản tình trạng tồn đọng hồ sơ về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thực hiện công khai, minh bạch, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người có đất bị thu hồi. Chính sách tài chính về đất đai, giá đất được hoàn thiện, các khoản thu từ đất được quy định cụ thể đã tạo được nguồn thu đáng kể cho ngân sách địa phương.

Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị liên quan đến lĩnh vực đất đai được UBND thành phố quan tâm giải quyết và chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, đơn vị thực hiện nghiêm túc theo quy định. Do vậy, các tranh chấp, khiếu kiện về đất đai kéo dài, phức tạp, đông người phát sinh do công tác quản lý nhà nước về đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ít xảy ra.

1.2.2. Những tồn tại, hạn chế

Công tác tuyên truyền, phổ biến, triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với lĩnh vực đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được quan tâm nhưng thiếu thường xuyên. Việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để cụ thể hoá các văn bản của Trung ương và của tỉnh còn hạn chế, thiếu kịp thời.

Công tác lập và hoàn chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vẫn còn chậm, kinh phí đầu tư còn hạn chế. Công tác điều tra, rà soát quy hoạch “treo”, dự án “treo” trên địa bàn để điều chỉnh hoặc huỷ bỏ vẫn còn nhiều vướng mắc, bất cập ảnh hưởng đến công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất và thực hiện các quyền của người sử dụng đất.

Việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tuy đã được chú trọng, thời gian cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được đẩy nhanh và đạt tỷ lệ cao, song có thời điểm vẫn thiếu kịp thời, thời gian cấp giấy chứng nhận vẫn còn kéo dài, chưa đáp ứng được yêu cầu của một bộ phận nhân dân... Hoạt động dịch vụ trên lĩnh vực quản lý, sử dụng đất tuy đã được hình thành nhưng hiệu quả chưa cao.

1.2.3. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế

Hội An có tốc độ đô thị hóa nhanh làm cho giá trị quyền sử dụng đất tăng cao, đối tượng sử dụng đất đa dạng, nhu cầu về đất để xây dựng các công trình lớn, thị trường đất đai phát triển sôi động và nhiều biến động làm cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai còn gặp phải nhiều khó khăn.

Hệ thống pháp luật về đất đai tuy ngày càng được hoàn thiện hơn nhưng nhìn chung vẫn còn thiếu cụ thể ở một số mặt; một số văn bản của Trung ương còn bất cập, chồng chéo, có nhiều cách hiểu khác nhau; các văn bản hướng dẫn thực hiện của tỉnh liên quan đến lĩnh vực đất đai nhìn chung vẫn còn thiếu và chưa kịp thời làm cho địa phương lúng túng trong việc tổ chức thực hiện.

Vai trò lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng và quản lý nhà nước của chính quyền ở một số xã, phường đối với đất đai còn hạn chế. Một số cán bộ, công chức ở cơ sở chưa nhận thức đầy đủ, sâu sắc về chính sách pháp luật về đất đai. Công tác phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật về đất đai chưa mạnh, nhận thức về pháp luật và chấp hành pháp luật về đất đai của một bộ phận cán bộ, nhân dân chưa cao.

Thẩm quyền ký cấp giấy chứng nhận lần đầu và cấp giấy chứng nhận đổi với diện tích đất tăng thêm do UBND cấp huyện thực hiện. Tuy nhiên, chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai không thuộc quyền quản lý của UBND thành phố, do vậy việc chỉ đạo thực hiện gặp khó khăn, hiệu quả không cao.

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Quản lý nhà nước về đất đai là một lĩnh vực phức tạp dễ dẫn đến những sai phạm, cũng như tham nhũng với mức độ lớn. Chính quyền thành phố cần coi trọng công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật về đất đai.

Các công cụ phục vụ quản lý phải được thiết lập đầy đủ, chính xác và thường xuyên cập nhật chỉnh lý bổ sung và khai thác có hiệu quả.

Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai để vừa đáp ứng được yêu cầu thông tin cho công tác quản lý, đồng thời phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội; tạo điều kiện để thực hiện quản lý đất đai công khai, minh bạch và thuận lợi trong việc thực hiện cải cách thủ tục hành chính.

Nâng cao hiệu quả công tác cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai và hạn chế tiêu cực trong quản lý, sử dụng đất.

Thực hiện tốt công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất phải thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

Công tác kiểm tra, giám sát phải thường xuyên và coi trọng, nhằm phát hiện, ngăn chặn các sai phạm và xử lý kịp thời.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, thành phố Hội An có tổng diện tích tự nhiên là 6.354,83 ha.

Bảng 2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 thành phố Hội An

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2020
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		6.354,83
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.656,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	486,81
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>486,81</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	437,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	214,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	123,42
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.192,57
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12,43
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	189,41
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.249,90
2.1	Đất quốc phòng	CQP	265,30
2.2	Đất an ninh	CAN	2,25
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	46,58
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	205,66
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	28,36
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	716,92
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>424,98</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>25,05</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>10,35</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,85</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>40,18</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>17,92</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,99</i>

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2020
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,50
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,44
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,61
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,10
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	154,45
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,12
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3,36
	Đất chợ	DCH	3,02
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,46
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	59,03
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	310,52
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	544,49
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,18
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,30
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,03
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	984,15
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	47,08
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,59
3	Đất chưa sử dụng	CSD	448,57
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	344,00
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	104,57

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 thành phố Hội An)

- Nhóm đất nông nghiệp: 2.656,36 ha, chiếm 41,80% tổng diện tích tự nhiên toàn thành phố;

+ Đất trồng lúa có diện tích 486,81 ha, chiếm 7,66% tổng diện tích tự nhiên, trong đó 100% là đất chuyên trồng lúa nước.

+ Đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 437,15 ha, chiếm 6,88% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất trồng cây lâu năm có diện tích 214,57 ha, chiếm 3,38% tổng diện tích tự nhiên.

- + Đất rừng phòng hộ có diện tích 123,42 ha, chiếm 1,94% diện tích tự nhiên.
- + Đất rừng đặc dụng có diện tích 1.192,57 ha, chiếm 18,77% diện tích tự nhiên.
- + Đất rừng sản xuất có diện tích 12,43 ha, chiếm 0,20% diện tích tự nhiên.
- + Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là 189,41 ha, chiếm 2,98% diện tích tự nhiên.
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 3.249,90 ha, chiếm 51,14% tổng diện tích tự nhiên;
 - + Đất quốc phòng có diện tích 265,30 ha, chiếm 4,17% diện tích tự nhiên.
 - + Đất an ninh có diện tích 2,25 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên.
 - + Đất cụm công nghiệp có diện tích 46,58 ha, chiếm 0,73% diện tích tự nhiên.
 - + Đất thương mại, dịch vụ có diện tích 205,66 ha, chiếm 3,24% diện tích tự nhiên.
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 28,36 ha, chiếm 0,45% diện tích tự nhiên.
 - + Đất phát triển hạ tầng có diện tích 716,92 ha, chiếm 11,28% diện tích tự nhiên. Trong đó đất giao thông 424,89 ha, đất thủy lợi 25,05ha, đất cơ sở văn hóa 10,35 ha, đất cơ sở y tế 3,85 ha, đất cơ sở giáo dục đào tạo 40,18 ha, đất cơ sở thể dục thể thao 17,92 ha, đất công trình năng lượng 0,99 ha, đất công trình bưu chính, viễn thông 0,50 ha, đất di tích lịch sử văn hóa 7,44 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 9,61 ha, đất tôn giáo 15,10 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 154,45 ha, đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ 0,12 ha, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội 3,36 ha, đất chợ 3,02 ha.
 - + Đất sinh hoạt cộng đồng 10,46 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích tự nhiên.
 - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 59,03 ha, chiếm 0,93% tổng diện tích tự nhiên.
 - + Đất ở tại nông thôn 310,52 ha, chiếm 4,89% tổng diện tích tự nhiên.
 - + Đất ở tại đô thị 544,49 ha, chiếm 8,57% tổng diện tích tự nhiên.
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 14,18 ha, chiếm 0,22% tổng diện tích tự nhiên.
 - + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 3,30 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên.

- + Đất tín ngưỡng 11,03 ha, chiếm 0,17% diện tích tự nhiên.
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 984,15 ha, chiếm 15,49% tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 47,08 ha, chiếm 0,74% tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất phi nông nghiệp khác 0,59 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.
- Nhóm đất chưa sử dụng: 448,57 ha, chiếm 7,06% tổng diện tích tự nhiên

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

Diện tích tự nhiên tăng 183,59 ha do chênh lệch giữa kỳ kiểm kê.

2.2.1. Biến động sử dụng đất nông nghiệp

Trong giai đoạn 2011 – 2020, diện tích đất nông nghiệp của thành phố tăng 1.152,69 ha, diện tích đất nông nghiệp tăng chủ yếu là do kiểm kê lại đất đai, biến động cụ thể từng loại đất.

Bảng 2.1. Biến động sử dụng đất nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2020

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	2011	2020	Tăng (+); Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(7)	(8)=(7)-(5)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		6.171,24	6.354,83	183,59
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.133,33	2.656,36	523,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA	466,24	486,81	20,57
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	466,24	486,81	20,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	427,13	437,15	10,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	260,48	214,57	-45,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	204,62	123,42	-81,20
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	534,90	1.192,57	657,67
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		12,43	12,43
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	239,79	189,41	-50,38
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,17		-0,17

(Nguồn: Thống kê đất đai 2011, thống kê đất đai 2020)

- Đất trồng lúa

Trong giai đoạn 2011 – 2020, đất trồng lúa tăng 20,57 ha. Theo số liệu thống kê năm 2020, giai đoạn 2011-2020 đất trồng lúa tăng 20,57 ha tập trung ở Cẩm Châu, Cẩm Thanh, Cẩm Hà... Nguyên nhân đất trồng lúa tăng:

+ Tăng do chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở các địa phương.
+ Tăng do được tổng hợp từ các khoanh đất lúa trên bản đồ kết quả điều tra bằng phần mềm TK-T00L của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Trong thời kỳ, diện tích lúa cũng có giảm cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp, chủ yếu ở Cẩm Châu, Cẩm Hà, Thanh Hà, Cẩm Kim, Cửa Đại. Diện tích đất lúa giảm là do thu hồi để thực hiện các dự án phát triển đô thị, dân cư nông thôn, thương mại dịch vụ, cơ sở hạ tầng và đất trồng cây hàng năm khác.

- Đất trồng cây hàng năm khác

Trong giai đoạn 2011 – 2020, đất trồng cây hàng năm khác có tăng do: Chuyển diện tích đất trồng lúa nước một vụ sang, chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang, Chuyển từ đất rừng phòng hộ sang (điều chỉnh số liệu 3 loại rừng), nhu cầu khai hoang. Trong thời kỳ, đất trồng cây hàng năm khác cũng có giảm, chủ yếu phục vụ mục đích thu hồi đất để thực hiện công trình dự án.

Cân đối diện tích năm 2020 là 437,15 ha, tăng 10,02 ha so với năm 2011.

- Đất trồng cây lâu năm

Trong giai đoạn 2011 – 2020, đất trồng cây lâu năm giảm 45,91 ha, diện tích giảm chủ yếu phục vụ mục đích thu hồi đất để thực hiện công trình dự án.

- Đất rừng phòng hộ

Trong giai đoạn 2011 - 2020 đất rừng phòng hộ giảm 81,20 ha. Nguyên nhân diện tích đất có rừng phòng hộ giảm chủ yếu là do rà soát lại 3 loại rừng theo Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Trong giai đoạn 2011 – 2020, thành phố Hội An không thực hiện chuyển đổi đất rừng phòng hộ sang các mục đích khác.

- Đất rừng đặc dụng

Trong giai đoạn 2011 - 2020 đất rừng đặc dụng tăng 657,67 ha. Nguyên nhân diện tích tăng chủ yếu là do rà soát lại 3 loại rừng theo Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Trong giai đoạn 2011 – 2020, thành phố Hội An không thực hiện chuyển đổi đất rừng đặc dụng sang các mục đích khác.

- Đất rừng sản xuất

Trong giai đoạn 20211 - 2020 đất rừng sản xuất tăng 12,43 ha. Nguyên nhân diện tích tăng chủ yếu là do rà soát lại 3 loại rừng theo Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Nam.

- Đất nuôi trồng thủy sản

Trong giai đoạn 2011- 2020 đất nuôi trồng thủy sản giảm 50,38 ha, diện tích giảm chủ yếu phục vụ mục đích thu hồi đất để thực hiện công trình dự án.

2.2.2. Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp

Trong giai đoạn 2011 – 2020, diện tích đất phi nông nghiệp của giảm 60,76 ha, nguyên nhân chủ yếu là do thay đổi phương pháp khoanh vẽ khi thực hiện kiểm kê đất đai năm 2014 và 2019, biến động cụ thể từng loại đất như sau:

Bảng 2.2. Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp giai đoạn 2011 – 2020

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	2011	2020	Tăng (+); Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(7)	(8)=(7)-(5)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.310,66	3.249,90	-60,76
2.1	Đất quốc phòng	CQP	299,09	265,30	-33,79
2.2	Đất an ninh	CAN	1,71	2,25	0,54
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	17,33	46,58	29,25
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		205,66	205,66
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	458,45	28,36	-430,09
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	567,88	716,92	149,04
	Đất giao thông	DGT	235,16	424,98	189,82
	Đất thủy lợi	DTL	38,18	25,05	-13,13
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,18	10,35	-2,83
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,82	3,85	0,03
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	41,62	40,18	-1,44
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	16,78	17,92	1,14
	Đất công trình năng lượng	DNL	13,40	0,99	-12,41
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,47	0,50	0,03
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,10	7,44	1,34
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,87	9,61	-1,26
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,64	15,10	3,46
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	168,92	154,45	-14,47
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		0,12	0,12
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,89	3,36	-1,53
	Đất chợ	DCH	2,85	3,02	0,17

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	2011	2020	Tăng (+); Giảm (-)
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		10,46	10,46
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		59,03	59,03
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	240,41	310,52	70,11
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	545,30	544,49	-0,81
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,74	14,18	4,44
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		3,30	3,30
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,67	11,03	1,36
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.025,36	984,15	-41,21
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	41,52	47,08	5,56
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	14,93	0,59	-14,34

(Nguồn: Thống kê đất đai 2011, thống kê đất đai 2020 thành phố Hội An)

- Đất quốc phòng đến năm 2020 có diện tích 265,30 ha, giảm 33,79 ha so với năm 2011. Nguyên nhân do điều chỉnh diện tích đất quốc phòng tại xã đảo Tân Hiệp.

- Đất an ninh đến năm 2020 có diện tích 2,25 ha, tăng 0,54 ha so với năm 2011.

- Đất cụm công nghiệp đến năm 2020 có diện tích 46,58 ha, tăng 29,25 ha so với năm 2011, diện tích tăng để mở rộng cụm công nghiệp Thanh Hà.

- Đất thương mại, dịch vụ đến năm 2020 có diện tích 205,66 ha, tăng 205,66 ha so với năm 2011.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2020 có diện tích 28,36 ha, giảm 430,09 ha so với năm 2011, diện tích giảm do xác định lại chỉ tiêu loại đất theo quy định của Bộ Tài nguyên Môi trường.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đến năm 2020 có diện tích 716,92 ha, tăng 149,04 ha so với năm 2011.

- Đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2020 có diện tích 10,46 ha, tăng 10,46 ha so với năm 2011.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng đến năm 2020 có diện tích 59,03 ha, tăng 59,03 ha so với năm 2011.

- Đất ở tại nông thôn đến năm 2020 có 310,52 ha, tăng 70,11 ha so với năm 2011.

- Đất ở đô thị đến năm 2020 có 544,49 ha, giảm trong kỳ 0,81 ha so với năm 2011.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2020 có 14,18 ha, tăng 4,44 ha so với năm 2011.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2020 có 3,30 ha, tăng 3,30 ha so với năm 2011.

- Đất cơ sở tín ngưỡng tăng đến năm 2020 có 11,03 ha, tăng 1,36 ha so với năm 2011.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối đến năm 2020 có diện tích 984,15 ha, giảm 41,21 ha so với năm 2011.

- Đất có mặt nước chuyên dùng đến năm 2020 có diện tích 47,08 ha, tăng 5,56 ha so với năm 2011.

- Đất phi nông nghiệp khác đến năm 2020 có diện tích 0,59 ha, giảm 14,34 ha so với năm 2011.

2.2.3. Biến động đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng đến năm 2020 có diện tích 488,57 ha, giảm 278,68 ha so với năm 2011.

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

a. Hiệu quả kinh tế

- Đóng góp lớn vào ngân sách bằng nguồn thu từ chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiệu quả phát triển công nghiệp, dịch vụ.

- Nâng cao hiệu quả kinh tế sử dụng đất nông nghiệp.

- Đất xây dựng cơ sở hạ tầng đã góp phần tích cực cho phát triển doanh nghiệp, đã có thu hút vốn đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội với tốc độ cao trong suốt giai đoạn 2015 - 2020 và còn tiếp tục phát huy trong tương lai.

- Phát triển các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đã góp phần giải quyết nhu cầu mặt bằng sản xuất của các doanh nghiệp; góp phần tăng thu nhập cho ngân sách của địa phương.

b. Hiệu quả xã hội

- Giải quyết cơ bản vấn đề việc làm cho người lao động, góp phần nâng cao thu nhập cho nhân dân.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp - nông thôn chuyển dịch cơ cấu lao động sang phi nông nghiệp để tích tụ ruộng đất, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Cơ cấu lao động xã hội chuyển đổi theo chiều hướng tích cực, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm.

- Đạt các công trình phúc lợi công cộng tăng hình thành với điều kiện về cơ sở hạ tầng kỹ thuật tương đối hiện đại, xanh, sạch đẹp.

c. Hiệu quả về môi trường

Hội An là vùng có địa hình khá bằng phẳng, quá trình sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông, lâm nghiệp sẽ có những tác động đến môi trường đặc biệt là thoái hóa đất. Việc đánh giá hiệu quả môi trường của các loại hình sử dụng đất được xem xét trên cơ sở đánh giá định tính các chỉ tiêu về giảm thiểu thoái hóa đất, tăng độ che phủ đất, bảo vệ nguồn nước, nâng cao đa dạng sinh học của hệ sinh thái tự nhiên.

Về giảm thiểu thoái hóa đến mức chấp nhận được: Mỗi loại hình phải đảm bảo xói mòn dưới mức cho phép, độ phì đất được duy trì và cải thiện và trả lại tàn dư hữu cơ ở mức có thể.

Về tăng độ che phủ đất: Nhìn chung các cây trồng cận ngắn ngày với loại hình sử dụng 2 vụ/năm và cây lâu năm, cây công nghiệp sau thời kỳ kiến thiết cơ bản đều có thể đạt độ che phủ đất > 75 % và đạt mức cao.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a. Cơ cấu sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên của thành phố là 6.354,83 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 2.645,30 ha, chiếm 41,63 % diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp: 3.323,46 ha, chiếm 52,30 % diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng: 386,07 ha, chiếm 6,08 % diện tích tự nhiên.

Đất đai của thành phố Hội An đã được đưa vào khai thác, sử dụng triệt để, tiết kiệm và khá hợp lý cho các mục đích dân sinh kinh tế ngày càng tăng, diện tích đất chưa sử dụng giảm dần theo từng năm. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp; trên cơ sở đó, cơ cấu sử dụng đất trên địa bàn có những chuyển đổi về đất đai cho phù hợp. Cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp khá hợp lý đã mang lại tốc độ tăng trưởng khá nhanh, ổn định ở khu vực kinh tế.

b. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

Trong những năm qua việc sử dụng nguồn tài nguyên đất đai là một trong những nhân tố quan trọng mang lại tốc độ tăng trưởng nhanh góp phần để thành phố Hội An đạt và vượt các chỉ tiêu về kinh tế - xã hội trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

- Đất nông nghiệp đã có bước khai thác sử dụng hợp lý hơn, diện tích trồng cây hàng năm bao gồm: lúa, cỏ, cây công nghiệp hàng năm, sản lượng các loại tương ứng đều có tốc độ tăng. Các biện pháp canh tác và tiến bộ trong kỹ thuật gieo trồng và chăm sóc đã có bước tiến so với trước. Bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý, thâm canh tăng vụ là biện pháp cần thiết cho ngành nông nghiệp cũng như việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích hợp đều nhằm mục đích chung là nâng cao giá trị thu nhập/1 ha đất canh tác theo hướng sản xuất hàng hoá.

- Đất phi nông nghiệp quy mô còn nhỏ, các biện pháp thu hồi đất nông nghiệp để chuyển mục đích sử dụng vào các mục tiêu xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật còn hạn chế, việc tìm kiếm vị trí đất thích hợp cho các công trình khó khăn, thiếu tính chủ động.

- Đất chưa sử dụng có khả năng tiềm tàng để đưa vào sản xuất nông nghiệp, và tiểu thủ công nghiệp, hàng năm đều được các địa phương cải tạo để đưa vào sử dụng.

c. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Kế hoạch đầu tư công đến năm 2020 đã được các chủ đầu tư quan tâm chỉ đạo nên tiến độ thực hiện và giải ngân của nhiều chương trình, dự án đạt khá so với kế hoạch.

Công tác phát triển doanh nghiệp mới tuy gặp nhiều khó khăn nhưng do tập trung chỉ đạo nên khả năng vẫn hoàn thành kế hoạch. Công tác phát triển hợp tác xã tiếp tục được quan tâm.

2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất

2.4.1. Những tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Tuy nhiên địa phương không thể chủ động nắm bắt được khả năng về vốn đầu tư, đặc biệt là những dự án có nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách Nhà nước, dẫn đến tính khả thi của phương án kế hoạch sử dụng đất không cao. Nhiều công trình, dự án đăng ký thực hiện nhưng do không có vốn hoặc chậm làm thủ tục nên phải chuyển sang thực hiện vào năm sau hoặc là không thực hiện.

- Do đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và địa phương còn phụ thuộc phần lớn vào nhu cầu thực tế chứ chưa đảm bảo được yếu tố vốn thực hiện. Nên một số công trình trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm triển khai chậm, tình hình chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch đạt thấp.

- Các công trình dự án trong kế hoạch thuộc lĩnh vực đầu tư công thì phụ thuộc vào nguồn vốn phân bổ của ngân sách nhà nước; các dự án của các doanh nghiệp, công trình vốn xã hội hóa còn nhiều vướng mắc về thủ tục, nên triển khai còn chậm chưa tận dụng hết tiềm năng đất đai.

- Việc lập dự án đầu tư, lập phương án thu hồi, đền bù, giải phóng mặt bằng vẫn còn nhiều tồn tại nhất định, dẫn tới thời gian triển khai các dự án đôi khi phải kéo dài.

2.4.2. Nguyên nhân của những tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Nguyên nhân chủ yếu trong vấn đề thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là thiếu vốn đầu tư của Nhà nước trong lĩnh vực phát triển cơ sở hạ tầng, đây là trở ngại lớn và cơ bản cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Một số nhà đầu tư chờ nguồn vốn dẫn đến việc thực hiện chậm hoặc không thực hiện đã làm ảnh hưởng rất lớn đến công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thời gian các tổ chức kinh tế lập dự án đầu tư và lập hồ sơ đất đai thực hiện chậm đã làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm. Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, vì vậy phải chuyển sang năm sau.

- Các nhà đầu tư sau khi được thỏa thuận địa điểm xây dựng công trình còn chậm làm các thủ tục theo quy định để Nhà nước thu hồi, giao đất, cho thuê đất xây dựng công trình, dự án.

- Việc thực hiện các hạng mục trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn thiếu vốn đầu tư của bên ngoài, nhiều công trình khi thực hiện còn thiếu đồng bộ từ khâu thu hồi đất, giải phóng mặt bằng đến xây dựng cơ bản.

- Các chỉ tiêu sử dụng đất có sự thay đổi nên chưa phản ánh thực chất việc biến động các loại đất.

- Nhận thức của người dân về pháp luật đất đai còn hạn chế cũng như ý thức trách nhiệm của một số công dân chưa tốt đã gây khó khăn cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước là cơ sở quan trọng để lập phương án điều chỉnh quy hoạch cho thời kỳ sắp tới. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thành phố Hội An thời kỳ 2011 – 2020 như sau:

Bảng 2.3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100 (%)
	Tổng DT tự nhiên		6.354,83	6.354,83		
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.426,56	2.656,36	229,80	109,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA	446,80	486,81	40,01	108,95
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>446,80</i>	<i>486,81</i>	<i>40,01</i>	<i>108,95</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	326,96	437,15	110,19	133,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	181,55	214,57	33,02	118,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	180,87	123,42	-57,45	68,24
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.158,11	1.192,57	34,46	102,98
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		12,43	12,43	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	83,34	189,41	106,07	227,27
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	48,93		-48,93	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.704,49	3.249,90	-454,59	87,73
2.1	Đất quốc phòng	CQP	270,83	265,30	-5,53	97,96
2.2	Đất an ninh	CAN	2,02	2,25	0,23	111,39
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,33	46,58	16,25	153,58
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	373,27	205,66	-167,61	55,10
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,21	28,36	2,15	108,20
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	879,60	716,92	-162,68	81,51
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>618,59</i>	<i>424,98</i>	<i>-193,61</i>	<i>68,70</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>28,00</i>	<i>25,05</i>	<i>-2,95</i>	<i>89,46</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>5,47</i>	<i>10,35</i>	<i>4,88</i>	<i>189,21</i>

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyet	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)- (4)	(7)=(5)/(4)*100 (%)
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,89	3,85	-0,04	98,97
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60,90	40,18	-20,72	65,98
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	25,74	17,92	-7,82	69,62
	Đất công trình năng lượng	DNL	13,22	0,99	-12,23	7,49
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,64	0,50	-0,14	78,13
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,79	7,44	-1,35	84,64
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,82	9,61	-0,21	97,86
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,13	15,10	-0,03	99,80
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	80,73	154,45	73,72	191,32
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	2,12	0,12	-2,00	5,66
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3,36	3,36		100,00
	Đất chợ	DCH	3,20	3,02	-0,18	94,38
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	26,29	10,46	-15,83	39,79
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	57,86	59,03	1,17	102,02
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	328,15	310,52	-17,63	94,63
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	679,16	544,49	-134,67	80,17
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,25	14,18	1,93	115,76
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,53	3,30	-2,23	59,67
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,84	11,03	-0,81	93,16
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	955,04	984,15	29,11	103,05
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	43,98	47,08	3,10	107,05
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,59	0,59		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	223,86	448,57	224,71	200,38

(Nguồn: Báo cáo thuyết minh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2020) thành phố Hội An; Kết quả thống kê đất đai 2020)

3.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đối với đất nông nghiệp

Diện tích năm 2020 theo quy hoạch được duyệt là 2.426,56 ha. Kết quả thực hiện là 2.656,36 ha, tăng 229,80 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 109,47%. Cụ thể như sau:

*** Đất trồng lúa**

Diện tích năm 2020 theo quy hoạch được duyệt là 446,80 ha. Kết quả thực hiện là 486,81 ha, tăng 40,01 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 108,95%.

Giai đoạn 2011-2020 diện tích đất trồng lúa không có nhu cầu mở rộng diện tích, tuy nhiên kết quả thực hiện lại tăng 40,01 ha bởi các nguyên nhân sau:

- + Tăng do chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở các địa phương.
- + Tăng do được tổng hợp từ các khoanh đất lúa trên bản đồ kết quả điều tra bằng phần mềm TK-T00L của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- + Chưa thực hiện chuyển đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp do nhiều dự án thu hồi đất lúa nhưng chưa thực hiện.

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

Diện tích năm 2020 theo quy hoạch được duyệt là 326,96 ha. Kết quả thực hiện là 437,15 ha, tăng 110,19 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 133,70%.

Giai đoạn 2011-2020 diện tích đất cây hàng năm tăng do nhiều dự án thu hồi đất cây hàng năm đăng ký nhưng chưa thực hiện.

*** Đất trồng cây lâu năm**

Diện tích năm 2020 theo quy hoạch được duyệt là 181,55 ha. Kết quả thực hiện là 214,57 ha, tăng 33,02 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 118,19%. Giai đoạn 2011-2020 diện tích đất cây lâu năm tăng do nhiều dự án thu hồi đất cây hàng năm đăng ký nhưng chưa thực hiện.

*** Đất rừng phòng hộ**

Diện tích năm 2020 theo quy hoạch được duyệt là 180,87 ha. Kết quả thực hiện là 123,42 ha, giảm 57,45 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 68,24%. Giai đoạn 2011-2020 diện tích giảm do điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng, thực tế trong giai đoạn quy hoạch thành phố không thực hiện chuyển mục đích đất rừng phòng hộ sang các mục khác.

*** Đất rừng đặc dụng**

Diện tích năm 2020 theo quy hoạch được duyệt là 1.158,11 ha. Kết quả thực hiện là 1.192,57 ha, tăng 34,46 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 102,98%. Giai đoạn 2011-2020 diện tích tăng do điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng, trong giai đoạn quy hoạch thành phố không thực hiện chuyển mục đích đất rừng đặc dụng sang các mục khác.

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Diện tích năm 2020 theo quy hoạch được duyệt là 83,34 ha. Kết quả thực hiện là 189,41 ha, tăng 106,07 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 227,27%.

3.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đối với đất phi nông nghiệp

*** Đất quốc phòng**

Diện tích năm 2020 theo quy hoạch được duyệt là 270,83 ha. Kết quả thực hiện là 265,30 ha, giảm 5,53 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 97,96%

*** Đất an ninh**

Diện tích năm 2020 theo quy hoạch được duyệt là 2,02 ha. Kết quả thực hiện là 2,25 ha, tăng 0,23 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 111,39%

*** Đất cụm công nghiệp**

Diện tích năm 2020 theo quy hoạch được duyệt là 30,33 ha. Kết quả thực hiện là 46,58 ha, tăng 16,25 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 153,58%.

*** Đất thương mại, dịch vụ**

Diện tích năm 2020 theo quy hoạch được duyệt là 373,27 ha. Kết quả thực hiện là 205,66 ha, giảm 167,61 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 55,10%

*** Đất sản xuất phi nông nghiệp**

Diện tích năm 2020 theo quy hoạch được duyệt là 26,21 ha. Kết quả thực hiện là 28,36 ha, giảm 2,15 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 108,20%.

*** Đất phát triển hạ tầng**

Diện tích năm 2020 theo quy hoạch được duyệt là 879,60 ha. Kết quả thực hiện là 716,92 ha, giảm 162,68 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 81,51%.

*** Đất sinh hoạt cộng đồng**

Diện tích năm 2020 theo quy hoạch được duyệt là 26,29 ha. Kết quả thực hiện là 10,46 ha, giảm 15,83 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 39,79%.

* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Diện tích năm 2020 theo quy hoạch được duyệt là 57,86 ha. Kết quả thực hiện là 59,03 ha, tăng 1,17 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 102,02%

* Đất ở tại nông thôn

Diện tích năm 2020 theo quy hoạch được duyệt là 328,15 ha. Kết quả thực hiện là 310,52 ha, giảm 17,63 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 94,63%.

* Đất ở tại đô thị

Diện tích năm 2020 theo quy hoạch được duyệt là 679,16 ha. Kết quả thực hiện là 544,49 ha, giảm 134,67 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 80,17%.

* Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích năm 2020 theo quy hoạch được duyệt là 12,25 ha. Kết quả thực hiện là 14,18 ha, tăng 1,93 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 115,76%

* Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Diện tích năm 2020 theo quy hoạch được duyệt là 5,53 ha. Kết quả thực hiện là 3,30 ha, giảm 2,23 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 59,67%

* Đất cơ sở tín ngưỡng

Diện tích năm 2020 theo quy hoạch được duyệt là 11,84 ha. Kết quả thực hiện là 11,03 ha, giảm 0,81 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 93,16%

* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Diện tích năm 2020 theo quy hoạch được duyệt là 955,04 ha. Kết quả thực hiện là 984,15 ha, tăng 29,21 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 103,05%

* Đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích năm 2020 theo quy hoạch được duyệt là 43,98 ha. Kết quả thực hiện là 47,08 ha, tăng 3,10 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 107,05%

3.1.3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đối với đất chưa sử dụng

Diện tích năm 2020 theo quy hoạch được duyệt là 223,86 ha. Kết quả thực hiện là 448,57 ha, tăng 224,71 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 200,38%.

3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.2.1. Những mặt đạt được

a) Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã trở thành công cụ để Nhà nước thống nhất quản lý về đất đai

Công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất, góp phần tích cực cho việc sử dụng đất hợp lý và hiệu quả. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã trở thành một trong những căn cứ pháp lý quan trọng để Nhà nước thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, điều tiết thị trường đất đai.

Thông qua công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhận thức về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp chính quyền và người sử dụng đất được nâng lên; công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất; việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, trình tự, nội dung mà pháp luật đất đai quy định; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã cơ bản bám sát và tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; từng bước khắc phục được tình trạng giao đất, cho thuê đất trái thẩm quyền, không đúng đối tượng.

b) Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tạo sự chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất gắn với quá trình chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động và đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phân bổ nguồn lực đất đai cơ bản đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh. Thông qua quy hoạch sử dụng đất, cơ cấu sử dụng đất được chuyển đổi phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu và tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển dịch kinh tế lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ, đã tạo điều kiện thúc đẩy nhanh quá trình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nông nghiệp, nông thôn phù hợp với nền kinh tế thị trường.

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo quỹ đất cho các ngành, lĩnh vực phát triển, thực hiện có kết quả những mục tiêu, nhiệm vụ trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, góp phần khôi phục, bảo vệ và phát triển rừng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉnh trang và phát triển đô thị.

c) Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và xây dựng nông thôn mới

Đất dành cho phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới tiếp tục được mở rộng đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông

ng nghiệp nông thôn và rút ngắn khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng kinh tế, đô thị và nông thôn.

d) Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần tạo việc làm và giải quyết các vấn đề an sinh xã hội

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân.

Sự tham gia của người dân trong công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai, góp phần ổn định tình hình chính trị - xã hội.

đ) Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai góp phần làm tăng giá trị của đất, đưa đất đai trở thành nguồn lực quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách.

e) Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần đảm bảo mục tiêu an ninh lương thực; nâng cao độ che phủ của rừng; cải tạo và bảo vệ đất, giảm suy thoái đất; bảo tồn sự đa dạng sinh học; bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã đóng góp tích cực vào khôi phục và bảo vệ rừng. Diện tích rừng phòng hộ cơ bản được giữ hợp lý; diện tích đất chưa sử dụng của tỉnh từng bước được khai thác đưa vào sử dụng vừa đảm bảo yêu cầu cân bằng hệ sinh thái và bảo vệ môi trường, giảm nhẹ thiên tai.

3.2.2. Những mặt tồn tại

Do quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được xây dựng trên cơ sở các dự báo phát triển kinh tế - xã hội với các chỉ tiêu phát triển theo hướng tích cực, nên việc dự báo nhu cầu một số loại đất của các ngành cao hơn so với thực tiễn. Chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở cấp xã còn thấp, nhiều điểm chưa phù hợp với thực tiễn. Chưa dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho các mục đích sử dụng, nhất là đất cho phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp, dẫn đến tình trạng dự báo vừa thiếu, vừa thừa quỹ đất và thường phải điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Công tác quy hoạch sử dụng đất thiên về sắp xếp các loại đất theo mục tiêu quản lý hành chính, chưa tính toán đầy đủ về hiệu quả

kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, chưa phát huy cao tiềm năng đất đai.

Một số công trình, dự án trong các quy hoạch ngành có sự điều chỉnh cục bộ, trong khi đó quy hoạch sử dụng đất chưa điều chỉnh kịp thời nên vẫn xảy ra công trình không thống nhất giữa các quy hoạch ngành với quy hoạch sử dụng đất (quy hoạch các khu, cụm công nghiệp...).

Đối với các dự án ngoài ngân sách: nhà đầu tư thực hiện chậm tiến độ hoặc chưa thực hiện công trình, dự án được phê duyệt trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu do thiếu kinh phí và trình tự thủ tục thực hiện dự án kéo dài.

Không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng và sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện.

Mặc dù quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt đã được các cơ quan chức năng công bố rộng rãi nhưng phần lớn người sử dụng đất vẫn còn hạn chế về nhận thức trong tổ chức sử dụng đất theo quy hoạch.

3.2.3. Nguyên nhân của những tồn tại

a. Quy định của pháp luật đất đai và pháp luật có liên quan về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chưa đồng bộ

- Luật Đất đai đã có quy định về trách nhiệm tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhưng còn thiếu những chế tài đủ mạnh để xử lý các trường hợp vi phạm.

- Quy định về thời điểm triển khai lập quy hoạch, kế hoạch chưa phù hợp với thời điểm công bố chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội từng địa phương, trong khi nguyên tắc lập quy hoạch sử dụng đất lại căn cứ vào chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đã dẫn đến tình trạng không có cơ sở pháp lý khi triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Quy định thời hạn hoàn thành việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong năm cuối của kỳ quy hoạch trước đó gây khó khăn, áp lực cho các địa phương về nhân lực, vật lực, thời gian, tiến độ để thực hiện.

b. Công tác kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch chưa đáp ứng yêu cầu

- Việc quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch chưa thật sự trở thành yêu cầu bắt buộc đối với các cơ quan, tổ chức và chưa trở thành ý thức của người quản lý, chưa gắn với trách nhiệm của từng cấp, chưa đáp ứng được yêu cầu của công tác quản lý nhà nước về đất đai.

Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thực sự nghiêm túc, đặc biệt là việc quản lý, sử dụng đất theo các chỉ tiêu quy hoạch đã được phê duyệt. Công tác giám sát mới chỉ chủ yếu thông qua báo cáo của các cơ quan chuyên môn, thiếu tính thực tiễn; các phương tiện kỹ thuật, công cụ phục vụ cho công tác giám sát còn lạc hậu,... Việc ứng dụng công nghệ cao trong việc giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp nhằm đảm bảo tính khách quan chưa làm được.

- Thời gian các tổ chức kinh tế lập dự án đầu tư và lập hồ sơ đất đai thực hiện chậm đã làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm. Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, vì vậy trong năm đó không thực hiện được chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và phải chuyển sang năm sau.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới

Trong quá trình lập quy hoạch cần kết nối chặt chẽ với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển các ngành, quy hoạch xây dựng... để dự báo sát nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp. Từ đó cân nhắc tổng hợp và xây dựng phương án quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thực tiễn và khả thi.

- Hạn chế việc đưa vào quy hoạch quá nhiều công trình, dự án nhưng không có vốn để triển khai thực hiện.

- Tổ chức lấy ý kiến nhân dân theo quy định của Luật đất đai năm 2013 và các văn bản dưới luật, để kịp thời điều chỉnh các thiếu sót trước khi trình thẩm định, phê duyệt, nhằm đảm bảo tính đồng thuận cao trong xã hội khi tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Tổ chức công bố, công khai rộng rãi ngay khi điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được Chính phủ phê duyệt, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến quy hoạch được duyệt đến mọi tầng lớp nhân dân, các nhà đầu tư trong và ngoài thành phố biết để tổ chức thực hiện theo quy hoạch.

- Phát huy vai trò của Hội đồng Nhân dân các cấp, các đoàn thể, tổ chức chính trị... trong công tác kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Để kịp thời ngăn chặn những hành vi sử dụng đất trái quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

Quá trình sản xuất nông nghiệp liên quan chặt chẽ với các yếu tố tự nhiên như đặc điểm thổ nhưỡng, tính chất nông hóa của đất và khí hậu. Tuy nhiên hiệu quả đem lại của sản xuất do việc bố trí hợp lý cây trồng - vật nuôi, chuyển dịch cơ cấu sản xuất, mùa vụ... tạo ra các vùng chuyên canh sản phẩm hàng hóa nông sản và nguyên liệu chế biến còn phụ thuộc nhiều vào các điều kiện khác như: Chế độ nước, khả năng tưới tiêu, địa hình, vị trí phân bố, mức độ tập trung đất đai trong không gian, vốn, lao động, cũng như yếu tố thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm. Đất đai trên địa bàn thành phố khá đa dạng, có nhiều thuận lợi cho việc phát triển sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy hải sản, trong đó có thể mạnh rất lớn về phát triển nông nghiệp gắn với du lịch cộng đồng tại các khu vực trồng rau hữu cơ xã Cẩm Thanh, Cẩm Hà, Cẩm Kim, một số sản phẩm đặc trưng Cù Lao Chàm và nông nghiệp hữu cơ Thanh Tây (phường Cẩm Châu) gắn với chế biến, tiêu thụ nông sản hữu cơ. Các chuỗi giá trị này gắn bó chặt chẽ với hoạt động du lịch tại các khu vực với các sản phẩm ấn tượng như trà rừng, trà thảo mộc, nước uống nha đam...

Tiềm năng khu vực kinh tế nông nghiệp của thành phố trong thời gian sắp đến sẽ tiếp tục gắn với hoạt động du lịch cộng đồng, tiếp tục đầu tư hoàn thành các công trình hạ tầng trọng yếu cho các làng nghề truyền thống như mộc Kim Bồng, gốm Thanh Hà, rau Trà Quế, tre – dừa Cẩm Thanh... góp phần tạo cảnh quan, môi trường, phát triển sản xuất kinh doanh và tăng thu nhập cho người dân làng nghề.

4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

4.2.1. Tiềm năng phát triển công nghiệp

Là một thành phố du lịch, Thành phố Hội An không có nhiều tiềm năng để phát triển công nghiệp, trong những năm tới, ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp sẽ được phát triển theo hướng đầu tư chiều sâu, nâng cao năng lực, quy mô sản xuất. Đối với các ngành tiểu thủ công nghiệp có quy mô nhỏ, mang tính truyền thống không gây ô nhiễm môi trường... sẽ được tiếp tục duy trì phát triển trong tương lai; từng bước di chuyển các nhà máy, cơ sở sản xuất có khả năng gây ô nhiễm môi trường vào Cụm công nghiệp Thanh Hà. Tiến hành đầu tư mới Cụm công nghiệp Bàu Ốc tại xã Cẩm Hà với diện tích khoảng 10,50 ha.

4.2.2. Tiềm năng phát triển đô thị, các khu dân cư nông thôn

Tiềm năng đất đai để phát triển đô thị, xây dựng các khu dân cư trên địa bàn được xác định dựa trên các tiêu chí (mức độ thuận lợi), bao gồm:

- Vị trí phân bố không gian.

- Các yếu tố điều kiện tự nhiên, bao gồm: Độ dốc địa hình, địa chất, cường độ chịu nén của đất, thủy văn và khí hậu.
- Công năng của đất (sức chịu tải về dân số, các loại công trình kiến trúc).
- Điều kiện cơ sở hạ tầng và phương thức sử dụng đất đai hiện tại.

Trong tương lai ngoài việc chỉnh trang cải tạo, sắp xếp lại dân cư khu vực nội thành, cần thiết phải xây dựng, phát triển thêm các khu dân cư nông thôn mới trên địa bàn các xã, đáp ứng nhu cầu bố trí quỹ đất tái định cư phục vụ giải tỏa xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, cũng như đáp ứng nhu cầu nhà ở ngày càng tăng của nhân dân.

Trong kỳ quy hoạch sẽ xúc tiến đầu tư các khu đô thị: Khu đô thị An Bàng; Khu dân cư Đông Bắc thành phố giai đoạn 2; Khu đô thị Thanh Hà các phân khu; Khu 11,4ha giáp dự án Cồn Bắp về hướng Nam; Khu đô thị Vạn Phúc tại Phường Thanh Hà; Khu đô thị Thanh Hà (MB Land); Các khu dân cư nông thôn như Khu dân cư Bàu Ốc Hạ, giai đoạn 1,2; Khu dân cư Trảng Kèo, giai đoạn 2; Khu đô thị và dịch vụ thương mại phường Thanh Hà (giai đoạn 1,2); ...

4.3. Tiềm năng đất đai phục vụ cho việc phát triển du lịch

Tiềm năng vị trí không gian lãnh thổ phục vụ cho việc phát triển du lịch thành phố Hội An được xác định là không gian từ thành phố cổ ra biển, đảo Cù Lao Chàm, các làng nghề, làng quê sinh thái. Tuy nhiên trong thời gian qua, các hình thức du lịch phát triển không đồng đều, chưa hài hòa giữa các vùng, khách du lịch thường tập trung đông đúc trong phố cổ tại các phường Cẩm Phô, Minh An, Sơn Phong và đảo Cù Lao Chàm; còn các hình thức du lịch sinh thái cộng đồng, làng nghề, du lịch nông nghiệp tại các địa phương Cẩm Châu, Cẩm Hà, Cẩm Nam, Cẩm Kim chưa được phát triển mạnh.

Do vậy, việc tái cơ cấu lại không gian phát triển du lịch Hội An trong thời gian đến là hết sức quan trọng nhằm phát huy được tiềm năng thế mạnh đặc thù của từng khu vực, bên cạnh đó tạo ra sự phát triển cân đối hài hòa mang tính liên kết và lan tỏa.

Tiềm năng đất đai phục vụ cho việc phát triển du lịch thành phố Hội An tập trung vào các khu vực sau:

4.3.1. Khu vực du lịch phố cổ

Là trung tâm du lịch Hội An được biết đến như một “bảo tàng sống” về lịch sử, văn hóa, kiến trúc, nghệ thuật. Định hướng mở rộng không gian phụ trợ ra các tuyến phố Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu, Công Nữ và xa hơn là toàn

bộ khu vực An Hội, Đồng Hiệp và một phần Ngọc Thành, kết nối lan tỏa sang không gian dọc tuyến kè Cẩm Nam vùng Xuyên Trung đến kè Bắc Biên, công viên Ấn tượng Hội An, Khu du lịch sinh thái Cồn Bắp; sắp xếp toàn bộ cảnh quan Sông Hoài và tuyến Nguyễn Phúc Chu; nâng cấp khu vực vườn tượng An Hội, quy hoạch khu công viên Đồng Hiệp tạo điểm nhấn về nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc.

4.3.2. Khu vực du lịch ven biển

Tổ chức không gian ven biển Cẩm An – Cửa Đại theo hướng mở rộng kết nối với tuyến sông Cổ Cò khai thông từ Cửa Đại ra Cửa Hàn (Đà Nẵng), hành lang phía Bắc: Hội An – Duy Xuyên – Thăng Bình – Tam Kỳ - Núi Thành. Tổ chức khai thác hiệu quả các công viên ven biển sông Cổ Cò – Đê Võng gắn với không gian tuyến kè các khu đô thị Làng Chài An Bàng – Tân Thành, Phước Trạch – Phước Hải.

Phục hồi, tôn tạo không gian cảnh quan các bãi biển, công viên ven biển, các tuyến kè bờ biển.

4.3.3. Khu vực du lịch biển đảo

Định hình rõ không gian khu lịch tại đảo Cù Lao Chàm tại vị trí các khu dân cư Bãi Ông, Bãi Làng, Bãi Hương; mở rộng không gian du lịch tại các vườn đồi, triền núi ở khu vực bãi Bãi Làng, Bãi Bìm, Bãi Hương, Bãi Bắc, các đảo và hang yến. Ngoài ra chú trọng kết nối không gian du lịch Cù Lao Chàm đến các vùng trong và ngoài tỉnh Quảng Nam và chương trình kết nối với Đà Nẵng, Quảng Ngãi.

4.3.4. Khu vực du lịch sinh thái vùng sông nước

Mở rộng không gian du lịch Rừng dừa Bảy Mẫu ra các vùng sông lạch Cẩm Thanh và đồng quê, làng quê, di tích lịch sử - văn hóa gắn với không gian di lịch lưu trú chất lượng cao và chuỗi đô thị thương mại du lịch phía Đông (Võng Nhi, Cồn Tiến).

Tổ chức không gian du lịch sông nước nội vùng đặc trưng trên sông Đê Võng (từ An Bàng đến Cửa Đại), đồng thời mở rộng không gian du lịch đường thủy liên tuyến ngoại vùng trên “Dòng sông ký ức” Cổ Cò kết nối Điện Bàn và Đà Nẵng, “Dòng sông xanh” Trường Giang kết nối các vùng phía Nam của tỉnh và “Dòng sông tơ lụa” lên các vùng phía Tây của tỉnh.

4.3.5. Khu vực du lịch cộng đồng gắn với làng nghề, làng quê, nông nghiệp

Bao gồm các vùng Cẩm Hà, Cẩm Kim, Cẩm Thanh, Thanh Hà với trung tâm là các làng nghề mộc, gốm, rau. Phát triển khu du lịch cộng đồng gắn với sản xuất nông nghiệp và tôn tạo cảnh quan các cánh đồng lúa, cồn bãi, bầu đầm. Hoàn thiện hạ tầng giao thông và các công viên để tạo không gian du lịch đồng quê đặc trưng tại An Mỹ, Trà Quế, Trường Lệ, cồn Nam Ngạn – Vĩnh Thành, khu bảo tồn tre Cẩm Kim. Xây dựng thí điểm một số mô hình “Ngôi làng hạnh phúc”, “Cánh đồng sinh thái” tại Cẩm Kim, liên kết mở rộng không gian du lịch đến các vùng Triêm Tây (Điện Bàn), Bàn Thạch (Duy Xuyên).

4.3.6. Khu vực du lịch gắn với dịch vụ kinh tế đêm

Xây dựng Hội An trở thành mô hình tiêu biểu phát triển kinh tế đêm của cả nước theo Chương trình hành động của UBND tỉnh Quảng Nam (ban hành kèm theo Quyết định 3583/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND tỉnh về thực hiện Quyết định số 531/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn 2050 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Đẩy mạnh phát triển các loại hình dịch vụ, thương mại đêm, nhất là chợ, nhà hàng, quán bar, trung tâm mua sắm... một cách quy củ, phù hợp với tiềm năng, điều kiện của từng địa phương. Chú trọng đầu tư các hoạt động vui chơi giải trí về đêm cho khách du lịch tại hầu hết mỗi không gian phát triển du lịch để tạo sự thuận lợi tối đa cho du khách khi sử dụng dịch vụ. Khuyến khích xây dựng các chương trình du lịch bằng đường thủy gắn với đầu tư các chương trình ẩm thực du thuyền trên sông vào ban đêm, lưu trú đêm trên tàu thủy du lịch. Nghiên cứu gắn kinh tế du lịch đêm với việc phát huy hiệu quả hơn nữa các chương trình Đêm phố cổ, phố không cơ động cơ, phố đi bộ.

Tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp hoàn thiện các dự án Công viên Ẩn tượng - Hội An, Khu du lịch sinh thái cồn Bắp, các khu đô thị du lịch - thương mại Vĩng Nhi, Cồn Tiên (xã Cẩm Thanh), khối Trảng sỏi (phường Thanh Hà),...; xúc tiến nhanh hồ sơ dự án khu chợ đêm phường Cẩm An, lập kế hoạch không gian chợ đêm dọc bờ kè Cẩm Nam, khu vực dọc sông Cổ Cò thuộc xã Cẩm Hà, khu dừa nước kết hợp nuôi trồng thủy sản thuộc phường Cẩm Châu, các công viên ven biển Cẩm An, Cửa Đại, không gian công cộng dọc các tuyến kè ven sông các dự án làng chài Cẩm An, Phước Trạch - Phước Hải...

Phần III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành, lĩnh vực, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- Tiếp tục đổi mới, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế.
- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển.
- Đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu, các đề tài khoa học và công nghệ. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Phát triển văn hóa, xã hội, thể dục, thể thao, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Phát triển hệ thống an sinh xã hội đa dạng, tập trung giảm nghèo bền vững.
- Tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng tránh thiên tai.
- Kết hợp phát triển kinh tế và bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội. Thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

1.2.1. Khai thác khoa học, hợp lý và sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả quỹ đất đai

Quỹ đất của thành phố không thật sự dồi dào, chính vì vậy việc khai thác hợp lý cho các nhu cầu sử dụng, tận dụng đối đa lợi thế so sánh để phát triển nhanh và bền vững là việc làm hết sức cần thiết.

Trong giai đoạn sắp tới, cần đánh giá sát thực và bố trí quỹ đất hợp lý cho phát triển nông nghiệp, đặc biệt là diện tích lúa nước hiện có, tăng cường quỹ đất cho việc phát triển hạ tầng (giao thông, thủy lợi, năng lượng, y tế, giáo dục,...); chú trọng khai thác quỹ đất cho nhu cầu thương mại dịch vụ, tạo cơ chế tốt về đất đai để thu hút các nhà đầu tư; tăng cường bố trí thêm đất ở, cân nhắc chuyển mục đích sang đất ở tại các diện tích đất nông nghiệp xen cư, định hướng quy hoạch các khu dân cư tập trung nhằm tránh việc lãng phí nguồn vốn khi xây dựng hạ tầng tràn lan,...

Việc khai thác sử dụng đất phải đi đôi với bảo vệ môi trường đất, môi trường tự nhiên, nâng cao chất lượng môi trường sống, bảo đảm cho sự phát triển bền vững. Quy hoạch sử dụng đất lâu dài có tính đến sự biến đổi khí hậu trong khu vực.

Như vậy, việc sử dụng tiết kiệm và hợp lý quỹ đất đai có ý nghĩa vừa để tăng diện tích sử dụng, hệ số sử dụng và làm đẹp cảnh quan cho thành phố.

1.2.2. Chuyển đổi mục đích và điều chỉnh những bất hợp lý trong sử dụng đất

Để phục vụ cho các mục tiêu phát triển, cần chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất một cách hợp lý, hiệu quả. Diện tích đất phục vụ cho phát triển ngành thương mại dịch vụ trên địa bàn thành phố còn rất hạn chế, cần ưu tiên để tăng cường thêm diện tích cho mục đích sử dụng này. Đất thương mại dịch vụ có đặc thù là thích hợp đặt dọc theo các trục đường lớn, các khu dân cư đông đúc nên cần có cơ chế chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp xen cư, các diện tích đất lúa một vụ canh tác kém hiệu quả sang đất thương mại dịch vụ và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Đất nông nghiệp, đặc biệt là đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn hiện nay đang khá manh mún, rời rạc, gây khó khăn cho việc đầu tư hạ tầng. Chính vì vậy, cần tạo điều kiện cho người dân chuyển đổi đất nông nghiệp, tiếp tục thực hiện dồn điền đổi thửa một cách hợp lý, chú trọng giữ vững quỹ đất lúa.

Quy hoạch các khu dân cư tập trung, chuẩn bị tốt các vùng tái định cư khi nhà nước thu hồi đất. Cần khai thác quy đất bằng chưa sử dụng và các diện tích đất nông nghiệp canh tác kém hiệu quả, điều kiện tưới tiêu khó khăn nằm cạnh các khu vực phát triển để chuyển đổi sang đất ở.

Việc chuyển đổi đất đai giữa các mục đích sử dụng nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao là tất yếu, phù hợp với định hướng phát triển chung của thành phố.

1.2.3. Đảm bảo quỹ đất cho quốc phòng, an ninh

Việc khai thác sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch để phát triển kinh tế - xã hội cần phải gắn với vấn đề quốc phòng, an ninh, quán triệt phương châm kết hợp kinh tế với quốc phòng;

Việc chuyển đổi đất quốc phòng, an ninh sang các mục đích khác phải phù hợp với quy hoạch chung được phê duyệt của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an cũng như của toàn tỉnh, không ảnh hưởng đến công tác quốc phòng, an ninh của địa phương;

Cần quan tâm bố trí các khu vực đất quốc phòng dự trữ tại các vị trí chiến lược đã được lựa chọn, không cho phép chuyển mục đích sang các loại đất khác nhằm đảm bảo khi có nhu cầu, nhà nước có thể trưng thu, trưng dụng thuận tiện và nhanh chóng, đáp ứng yêu cầu chiến sự.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Xây dựng Hội An phát triển năng động, toàn diện, bền vững dựa trên sự tổng hòa 3 yếu tố: kinh tế bền vững, môi trường bền vững, xã hội bền vững. Hạt nhân của sự tổng hòa ấy là văn hóa và con người- những giá trị nhân văn đóng vai trò quyết định trong quá trình phát triển của Thành phố.

- Đảm bảo cân đối giữa các lĩnh vực và các khu vực; giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với giữ vững ổn định chính trị, quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn; giữa phát huy dân chủ, giữ vững kỷ cương pháp luật với chăm lo an sinh và phúc lợi xã hội, nâng cao chất lượng sống của Nhân dân.

- Gắn tốc độ tăng trưởng với chất lượng phát triển trong từng ngành, từng lĩnh vực; khai thác các yếu tố phát triển theo chiều rộng nhưng đặc biệt coi trọng các yếu tố phát triển chiều sâu; phát huy tiềm năng và lợi thế về đa dạng sinh học, văn hóa, cảnh quan thiên nhiên với tầm nhìn dài hạn trong lựa chọn phương án đầu tư phát triển Thành phố.

- Giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa kế thừa, bảo tồn và phát triển, bản sắc chung và tính đặc thù, văn hóa và văn minh; trong đó chú trọng giữ gìn các giá trị truyền thống làm nền tảng, lấy các yếu tố “tinh” làm tiêu chí cho sự ổn định và phát triển bền vững.

- Huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực xã hội của Thành phố là yếu tố quyết định; chú trọng tính liên kết, tương hỗ với các địa phương lân cận, liên vùng phát triển theo quy hoạch của Trung ương và Tỉnh; mở rộng và đẩy mạnh giao lưu, hợp tác, chủ động hội nhập để tạo động lực phát triển.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

- Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) toàn Thành phố 5 năm: 88.800 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân: 11%. Trong đó, nhóm ngành du lịch- dịch vụ- thương mại tăng bình quân 11%, nhóm công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp- xây dựng tăng bình quân 12,5%, nhóm ngành nông- lâm- ngư nghiệp tăng bình quân 0,02%.

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 5 năm khoảng 18.000 tỷ đồng; tổng thu ngân sách 5 năm 12.050 tỷ đồng, tăng bình quân 6,82%; tổng chi ngân sách 5 năm 8.285 tỷ đồng, tăng bình quân 5,5%; trong đó chi đầu tư 4.300 tỷ đồng, tăng bình quân 6,69%, chi thường xuyên 3.985 tỷ đồng, tăng bình quân 4,18%.

- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 đạt khoảng 100 triệu đồng.

- Các danh hiệu văn hoá: Gia đình, tộc họ, thôn/khối phố, xã/ phường đạt 80% trở lên; cơ quan/công sở đạt 95% trở lên; 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới.

- Tỷ lệ huy động học sinh ra lớp bình quân hàng năm 99%, số trường đạt chuẩn quốc gia 08.

- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi thể cân nặng 2-2,5%, thể thấp còi 4- 4,5%; tỉ lệ bao phủ bảo hiểm y tế 98%; 100% xã đạt chuẩn quốc gia về y tế.

- Tỷ trọng lao động làm việc trong các ngành nghề dịch vụ- du lịch chiếm khoảng 50%, công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp chiếm khoảng 20%, nông- ngư nghiệp chiếm khoảng 30%; lao động qua đào tạo đạt 75%, trong đó lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt khoảng 40%.

- Tiếp tục giữ vững không còn hộ nghèo và giảm nghèo bền vững.

- Tỉ lệ tuyển quân hàng năm đạt 100%, xã phường vững mạnh về quốc phòng- an ninh 100%; không để xảy ra điểm nóng trên địa bàn về an ninh trật tự.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh

Hiện nay, UBND tỉnh Quảng Nam chưa có chỉ tiêu phân bổ cho cấp huyện trực thuộc

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

2.2.2.1. Nhu cầu đất nông nghiệp

Nhu cầu đất nông nghiệp là 22,18 ha để thực hiện dự án lĩnh vực nông nghiệp. Cụ thể như sau:

- * Đất trồng cây hàng năm

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ quy hoạch là 0,79 ha tại Phường Cẩm Châu 0,59 ha; Xã Tân Hiệp 0,2 ha. Dự án thực hiện:

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
----	-----------------------	----------	-----------	---------

	Tổng cộng		0,79	
1	Cho thuê đất công ích để sản xuất rau hữu cơ	Phường Cẩm Châu	0,59	
2	Cho thuê đất nông nghiệp tại khu sinh thái	Xã Tân Hiệp	0,20	

*** Đất rừng phòng hộ**

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ quy hoạch là 8,20 ha tại Cẩm Kim. Dự án thực hiện: Rừng phòng hộ tre gắn với phát triển du lịch cộng đồng Cẩm Kim.

*** Đất rừng sản xuất**

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ quy hoạch là 1,79 ha tại Cẩm Nam. Dự án thực hiện: Trồng rừng sản xuất (dương liễu) tại Phường Cẩm Nam.

*** Đất nông nghiệp khác**

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ quy hoạch là 11,40 ha tại Cẩm Nam. Dự án thực hiện: Khu 11,4ha giáp dự án Cồn Bắp về hướng Nam tại Phường Cẩm Nam.

2.2.2.2. Nhu cầu đất phi nông nghiệp

*** Đất quốc phòng**

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ quy hoạch là 4,50 ha tại Thanh Hà. Dự án thực hiện: Công trình chiến đấu tại khu sơ tán tại Phường Thanh Hà.

*** Đất an ninh**

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ quy hoạch là 0,36 ha. Trong đó: Phường Minh An 0,02 ha; Xã Cẩm Hà 0,05 ha; Xã Cẩm Kim 0,1 ha; Xã Cẩm Thanh 0,12 ha; Xã Tân Hiệp 0,07 ha. Dự án thực hiện:

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
	Tổng cộng		0,36	
1	Giao đất theo hiện trạng cho Công an Tỉnh Quảng Nam để xây dựng trụ sở Công an Phường Minh An	Phường Minh An	0,02	
2	Trụ sở công an xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Hà	0,05	
3	Trụ sở công an xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Kim	0,10	
4	Trụ sở công an xã Cẩm Thanh	Xã Cẩm Thanh	0,12	
5	Trụ sở công an xã Tân Hiệp	Xã Tân Hiệp	0,07	

*** Đất cụm công nghiệp**

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ quy hoạch là 20,32 ha. Trong đó: Phường Thanh Hà 9,82 ha; Xã Cẩm Hà 10,5 ha. Dự án thực hiện:

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
	Tổng cộng		20,32	
1	Cho thuê đất đối với các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường trong khu dân cư vào cụm công nghiệp Thanh Hà và đầu tư cơ sở hạ tầng	Phường Thanh Hà	9,82	
2	Cụm công nghiệp Bầu Ốc	Xã Cẩm Hà	10,50	

*** Đất thương mại, dịch vụ**

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ quy hoạch là 72,72 ha. Trong đó: Phường Cẩm An 28,01 ha; Phường Cẩm Châu 0,13 ha; Phường Cẩm Nam 2,3 ha; Phường Cẩm Phô 5,44 ha; Phường Cửa Đại 0,52 ha; Phường Sơn Phong 0,35 ha; Phường Tân An 0,53 ha; Phường Thanh Hà 23,61 ha; Xã Cẩm Hà 6,69 ha; Xã Cẩm Kim 0,46 ha; Xã Cẩm Thanh 2,73 ha; Xã Tân Hiệp 1,95 ha. Dự án thương mại dịch vụ gồm 22 dự án với tổng diện tích 86,80 ha, trong đó diện tích quy hoạch cho mục đích đất thương mại dịch vụ (đất thương mại dịch vụ tăng thêm trong kỳ quy hoạch) là 72,72 ha, còn lại 14,08 ha là các hạng mục thương mại dịch vụ trong các khu đô thị, khu dân cư nông thôn theo quy hoạch chi tiết xây dựng. Dự án thực hiện:

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
	Tổng cộng		86,80	
1	Khu du lịch sinh thái ven biển 5 sao Hội An Holiday, Cẩm An	Phường Cẩm An	3,47	
2	Khu thương mại dịch vụ nghỉ dưỡng An Bàng (Phân khu 2, 3, 4, 5)	Phường Cẩm An	46,27	
3	Điều chỉnh cục bộ Khu tái định cư Làng Chài, phường Cẩm An các thửa đất ở sang đất thương mại dịch vụ	Phường Cẩm An	2,47	
4	Dự án đầu tư khách sạn Hội An The Art	Phường Cẩm Châu	0,13	
5	Khu du lịch dịch vụ Thủy Long	Phường Cẩm Nam	1,30	
6	Khu thương mại dịch vụ	Phường Cẩm Nam	0,15	
7	Trung tâm thương mại cao cấp	Phường Cẩm Phô	0,36	
8	Khu dịch vụ phụ trợ của Trung tâm đón tiếp	Phường Tân An	0,53	

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
	khách du lịch			
9	Trung tâm đón tiếp khách du lịch và bãi đỗ xe	Phường Thanh Hà	0,90	
10	Khu đô thị và du lịch sinh thái tại Bãi Bồi	Phường Thanh Hà	9,93	
11	Khu dịch vụ du lịch tại Nam Diêu	Phường Thanh Hà	3,00	
12	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng tại Bến Trẽ, xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Hà	6,52	
13	Khu du lịch cộng đồng (Nam Ngạn, Vĩnh Thành)	Xã Cẩm Kim; Phường Cẩm Nam	0,96	
14	Khu du lịch sinh thái Cồn Ông Hoi	Xã Cẩm Thanh	4,71	
15	Khu du lịch Bãi Xếp	Xã Tân Hiệp	0,27	
16	Khu du lịch Bãi Nền – Bãi Tra	Xã Tân Hiệp	0,10	
17	Quy hoạch khu nhà hàng Bãi Ông	Xã Tân Hiệp	0,05	
18	Quy hoạch khu nhà hàng Bãi Chồng	Xã Tân Hiệp	0,20	
19	Xây dựng khu xăng dầu	Xã Tân Hiệp	0,10	
20	Khu du lịch Bãi Bắc	Xã Tân Hiệp	0,10	
21	Khu du lịch tại Suối Tình - Rẫy Ông Thơ	Xã Tân Hiệp	1,13	
22	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ	Phường Cẩm An	0,62	
		Phường Cẩm Châu	0,75	
		Xã Cẩm Hà	0,17	
		Phường Cẩm Nam	0,35	
		Phường Cẩm Phô	0,44	
		Xã Cẩm Thanh	0,73	
		Phường Cửa Đại	0,52	
		Phường Sơn Phong	0,35	
		Phường Thanh Hà	0,22	

* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ quy hoạch là 0,28 ha tại Cẩm Nam. Dự án thực hiện: Khu chế biến hén – hấp cá tập trung.

* Đất giao thông

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ quy hoạch là 176,04 ha. Trong đó: Phường Cẩm An 27,66 ha; Phường Cẩm Châu 14,04 ha; Phường Cẩm Nam 6,11 ha; Phường Cẩm Phô 5,84 ha; Phường Cửa Đại 0,29 ha; Phường Sơn Phong 0,17 ha; Phường Tân An 2,41 ha; Phường Thanh Hà 83,65 ha; Xã Cẩm Hà 25,78 ha; Xã Cẩm Kim 5,67 ha; Xã Cẩm Thanh 4,16 ha; Xã Tân Hiệp 0,26 ha.

Tổng diện tích quy hoạch cho mục đích đất giao thông (đất giao thông tăng thêm trong kỳ quy hoạch) là 176,04 ha, trong đó quy hoạch 57 dự án giao thông với tổng diện tích 48,09 ha, còn lại 127,95 ha là hạng mục giao thông nội bộ trong các khu đô thị, khu dân cư nông thôn, khu thương mại dịch vụ theo quy hoạch chi tiết xây dựng. Dự án thực hiện:

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
	Tổng cộng		48,09	
1	Mở rộng giao thông nội bộ tại các khối phố	Phường Cẩm An	2,50	
2	Đường Lê Thánh Tông, Cẩm Châu	Phường Cẩm Châu	0,16	
3	Đường Lê Thánh Tông giai đoạn 2 tại Phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Châu	2,61	
4	Bãi đỗ xe phía Đông	Phường Cẩm Châu	1,07	
5	Trung tâm đón tiếp và bãi đỗ xe phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Châu	5,37	
6	Mở rộng đường Trần Quốc Toản	Phường Cẩm Châu	0,32	
7	Đường Trần Nhân Tông đoạn từ giáp đường TNT hiện trạng rộng 13,5m đến đường Hai Bà Trưng và đến giáp đường Lê Thánh Tông	Phường Cẩm Châu	6,88	
8	Thu hồi đất của 3 hộ dân ảnh hưởng bởi dự án đường Phạm Ngũ Lão	Phường Cẩm Châu	0,02	
9	Khớp nối hạ tầng giao thông Cẩm Nam	Phường Cẩm Nam	5,18	
10	Cầu Thanh Nam	Phường Cẩm Nam; Phường Cẩm Châu	0,93	
11	Đường Đào Duy Từ (cạnh chợ Cẩm Phô mới phía Đông)	Phường Cẩm Phô	0,16	
12	Mở rộng các hẻm kiệt và bồn hoa	Phường Cẩm Phô	0,50	
13	Xây dựng cầu Phước Hải	Phường Cửa Đại	0,12	
14	Đường Phù Đổng Thiên Vương	Phường Cửa Đại	0,17	
15	Đường Phạm Hồng Thái nối dài	Phường Sơn Phong	0,17	
16	Nâng cấp mở rộng đường ĐT.607 đoạn từ Km 18 đến Km 22+398	Phường Tân An; phường Thanh Hà; xã Cẩm Hà	2,40	

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
17	Bãi xe khu công viên đa chức năng thành phố	Phường Thanh Hà	3,00	
18	Đường giao thông từ khối Xuân Hòa-Tu Lễ đến sông Thu Bồn (Nguyễn Nghiễm nối dài) và kênh tiêu (Tên cũ: Đường Nguyễn Nghiễm nối dài và kênh tiêu)	Phường Thanh Hà	1,11	
19	Đường ĐT608 Thanh Hà	Phường Thanh Hà	0,47	
20	Cầu Cẩm Kim	Phường Thanh Hà	0,64	
21	Bãi đỗ xe bên cá làng gốm Thanh Hà	Phường Thanh Hà	0,60	
22	Tuyến đường bao từ đường Hai Bà Trưng đến nhà ông Xí thôn Trà Quế, xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Hà	0,39	
23	Đường từ Đồng Nà đi Trà Quế (giai đoạn 1,2)	Xã Cẩm Hà	0,59	
24	Hạ tầng Khu dân cư B6 (phục vụ di dời dân để mở rộng Nghĩa trang nhân dân), mở rộng ĐX 31 (19,5m)	Xã Cẩm Hà	4,20	
25	Đường ĐX39, xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Hà	1,46	
26	Đường bê tông từ nhà ông Trung đến nhà ông Mạnh tổ 16 Đồng Nà (0,15km, mặt đường 3m)	Xã Cẩm Hà	0,05	
27	Mở rộng đường bê tông từ nhà ông Nhành đến ĐX31 (2,5 lên 3,5m)	Xã Cẩm Hà	0,08	
28	Mở rộng đường bê tông từ nhà bà Hồng (Bầu Ốc) đến đoạn sau nhà chị Tuyết TS (2,5 lên 3,5m)	Xã Cẩm Hà	0,08	
29	Mở rộng tuyến từ nhà ông Kê đến nhà ông Quờn	Xã Cẩm Hà	0,06	
30	Các tuyến đường bê tông nội bộ thôn Bến Trẽ (300m; hiện trạng: bê tông xuống cấp)	Xã Cẩm Hà	0,10	
31	Đường dẫn lên cầu Ông Diên	Xã Cẩm Hà	0,14	
32	Đường dẫn cầu Cẩm Kim	Xã Cẩm Kim	0,18	
33	Mở mới tuyến đường ven đồng ruộng từ cầu ông Kén đến giáp đường bao ven hục Trời Đào (Dài 1,2 km, rộng 3m)	Xã Cẩm Kim	0,36	
34	Đường TX.9 (đoạn từ nhà ông Nguyễn Đình Quý đến giáp kè)	Xã Cẩm Kim	0,30	
35	Mở mới, nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Quý đến giáp kè Đông Hà (ĐX.4)	Xã Cẩm Kim	0,09	
36	Đường nội đồng Lô 7, 8, 9 (560m rộng 3m)	Xã Cẩm Kim	0,17	
37	Đường nội đồng 5 Lang (170m*3m)	Xã Cẩm Kim	0,05	
38	Nâng cấp đường từ nhà ông Phạm Lý đến đập Hà Bình (Duy Vinh)(690m mở rộng 1m)	Xã Cẩm Kim	0,07	
39	Nâng cấp đường từ nhà ông Nguyễn Phú đến nhà ông Kinh (370m mở rộng 1m)	Xã Cẩm Kim	0,04	

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
40	Nâng cấp đường từ nhà ông Huỳnh Văn Minh đến Lăng Bà (350m 3m mở rộng 1m)	Xã Cẩm Kim	0,04	
41	Bãi đỗ xe Cẩm Kim	Xã Cẩm Kim	3,60	
42	Đường từ nhà ông Lắm đến trạm bơm Trung Hà	Xã Cẩm Kim	0,01	
43	Mở mới tuyến đường từ bờ kè Đông Hà đến giáp đường TX3 (Dài 0.170 km, rộng 5,5m, dày 24cm)	Xã Cẩm Kim	0,02	
44	Nâng cấp, mở rộng đường từ trường tiểu học đến hết nhà ông Toan (Dài 0,22 km, rộng 5,5m, dày 24cm)	Xã Cẩm Kim	0,12	
45	Nâng cấp trục chính Thượng Phước (Dài 0.27 km, rộng 4,0 m dày 20cm)	Xã Cẩm Kim	0,03	
46	Nâng cấp đường ven kè Trung Châu đến nhà ông Kinh (Dài 0.75 km, rộng 5,5m, dày 24cm)	Xã Cẩm Kim	0,13	
47	Nâng cấp đường từ trục chính đến nghĩa trang xã (1040m mở rộng 2,5m)	Xã Cẩm Kim	0,26	
48	Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Trần Sơn đến giáp đường làng nghề	Xã Cẩm Kim	0,02	
49	Nâng cấp, mở rộng đường TX.32 (đoạn từ nhà bà Giao đến nhà ông Công)	Xã Cẩm Kim	0,04	
50	Đường dẫn lên cầu mới Bà Ngân	Xã Cẩm Kim	0,14	
51	Bãi đỗ xe bến cập thuyền bến Thuận Tình	Xã Cẩm Thanh	0,20	
52	Nâng cấp và xử lý ngập úng các tuyến đường toàn xã	Xã Cẩm Thanh	0,03	
53	Nạo vét khơi thông các tuyến mương lạch giải quyết ô nhiễm môi trường: Mương Mùi, Mương ông Thơ, Mương Canh, Mương Thất Chồ	Xã Cẩm Thanh	0,40	
54	Đường giao thông kết nối trường THCS Quang Trung	Xã Tân Hiệp	0,12	
55	Đường tiếp cận Bãi Chồng	Xã Tân Hiệp	0,04	
56	Đường kết nối qua thuyền	Xã Tân Hiệp	0,08	
57	Đường kết nối giao thông tại Bãi Hương	Xã Tân Hiệp	0,02	

*** Đất thủy lợi**

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ quy hoạch là 0,01 ha tại Thanh Hà. Dự án thực hiện: Kênh tưới Đô thị Thanh Hà

*** Đất xây dựng cơ sở văn hóa**

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ quy hoạch là 0,62 ha. Trong đó: Phường Cẩm Châu 0,47 ha; Xã Cẩm Kim 0,15 ha. Dự án thực hiện:

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
	Tổng cộng		0,62	
1	Đài tưởng niệm phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Châu	0,38	
2	Bia tưởng niệm Bến Bà Đằng tại khối An Mỹ	Phường Cẩm Châu	0,09	
3	Đài tưởng niệm xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Kim	0,15	

* Đất xây dựng cơ sở y tế

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ quy hoạch là 2,49 ha. Trong đó: Phường Sơn Phong 0,07 ha; Phường Thanh Hà 2,42 ha. Dự án thực hiện:

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
	Tổng cộng		2,49	
1	Trạm y tế phường Sơn Phong	Phường Sơn Phong	0,07	
2	Bệnh viện đa khoa quốc tế Việt Úc	Phường Thanh Hà	0,42	
3	Bệnh viện đa khoa Hội An	Phường Thanh Hà	2,00	

* Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ quy hoạch là 3,46 ha. Trong đó: Phường Cẩm Nam 0,1 ha; Phường Cẩm Phô 2 ha; Phường Minh An 0,27 ha; Phường Tân An 0,29 ha; Phường Thanh Hà 0,28 ha; Xã Cẩm Hà 0,06 ha; Xã Cẩm Kim 0,26 ha; Xã Tân Hiệp 0,2 ha. Dự án thực hiện:

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
	Tổng cộng		3,46	
1	Mở rộng trường Mẫu giáo Cẩm Nam	Phường Cẩm Nam	0,10	
2	Cụm trường Mẫu giáo và tiểu học Cẩm Phô	Phường Cẩm Phô	2,00	
3	Giao đất cho Trường Mẫu giáo Măng Non	Phường Minh An	0,27	
4	Mở rộng trường tiểu học Lương Thế Vinh	Phường Tân An	0,09	
5	Trường mẫu giáo Tân An	Phường Tân An	0,20	
6	Trường Mẫu giáo Thanh Hà	Phường Thanh Hà	0,28	
7	Mở rộng trường mầm non công lập Cẩm Hà	Xã Cẩm Hà	0,06	
8	Trường Mầm giáo Cẩm Kim	Xã Cẩm Kim	0,26	

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
9	Mở rộng trường THCS Quang Trung	Xã Tân Hiệp	0,20	

* Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ quy hoạch là 10,77 ha. Trong đó: Phường Cẩm Châu 0,55 ha; Phường Cẩm Nam 0,29 ha; Phường Cửa Đại 1,1 ha; Phường Minh An 0,96 ha; Xã Cẩm Hà 6,83 ha; Xã Tân Hiệp 1,04 ha. Dự án thực hiện:

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
	Tổng cộng		10,77	
1	Khu thể thao Sơn Phô 2	Phường Cẩm Châu	0,55	
2	Khu trung tâm thể dục thể thao	Phường Cẩm Nam	0,29	
3	Trung tâm VHTT phường Cửa Đại	Phường Cửa Đại	1,10	
4	Khu Trung tâm VHTT Thành phố	Phường Minh An	0,96	
5	Khu trung tâm thể dục thể thao thành phố	Phường Thanh Hà	6,83	
6	Sân vận động xã Tân Hiệp	Xã Tân Hiệp	1,04	

* Đất công trình năng lượng

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ quy hoạch là 0,86 ha. Trong đó: Phường Thanh Hà 0,26 ha; Xã Cẩm Hà 0,55 ha; Xã Cẩm Kim 0,05 ha. Dự án thực hiện:

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
	Tổng cộng		0,86	
1	Đường dây 110KV Duy Xuyên – Hội An	Phường Thanh Hà; Xã Cẩm Kim; Xã Cẩm Hà	0,80	
2	Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp đoạn qua địa bàn thành phố Hội An	Xã Cẩm Hà	0,06	

* Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ quy hoạch là 3,10 ha, cụ thể: Phường Cẩm An 0,33 ha; Phường Minh An 0,04 ha; Phường Tân An 0,24 ha; Xã Cẩm Thanh 2,49 ha. Dự án thực hiện:

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
	Tổng cộng		3,10	

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
1	Phục hồi Đình Đá An Bàng	Phường Cẩm An	0,33	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Âm Hồn	Phường Minh An	0,04	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Cây Thông Một	Phường Tân An	0,24	
4	Phục hồi và phát huy giá trị di tích lịch sử cách mạng Rừng dừa Bảy mẫu	Xã Cẩm Thanh	2,49	

* Đất bãi thải, xử lý chất thải

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ quy hoạch là 1,65 ha. Trong đó: Phường Cẩm Nam 0,21 ha; Xã Cẩm Hà 1,41 ha; Xã Tân Hiệp 0,03 ha. Dự án thực hiện:

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
	Tổng cộng		1,65	
1	Trạm xử lý nước thải 2	Phường Cẩm Nam	0,16	
2	Trạm xử lý nước thải 1	Phường Cẩm Nam	0,05	
3	Xây dựng nhà máy xử lý rác thải rắn sinh hoạt để xử lý rác thải rắn cho thành phố	Xã Cẩm Hà	1,41	
4	Hệ thống thu gom nước thải thôn Bãi Ông, xã Tân Hiệp (giai đoạn 2)	Xã Tân Hiệp	0,03	

* Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ quy hoạch là 9,80 ha tại Cẩm Hà. Dự án thực hiện: Mở rộng nghĩa trang nhân dân Thành phố

* Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ quy hoạch là 0,26 ha tại Cẩm Phô. Dự án thực hiện: Trung tâm nuôi dưỡng người già (108 Nguyễn Trường Tộ)

* Đất chợ

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ quy hoạch là 0,35 ha. Trong đó: Phường Tân An 0,12 ha; Xã Cẩm Thanh 0,23 ha. Dự án thực hiện:

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
	Tổng cộng		0,35	

1	Mở rộng chợ Tân An	Phường Tân An	0,12	
2	Xây dựng Chợ	Xã Cẩm Thanh	0,23	

*** Đất sinh hoạt cộng đồng**

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ quy hoạch là 0,29 ha. Trong đó: Phường Sơn Phong 0,04 ha; Phường Cẩm Nam 0,1 ha; Phường Cẩm Phô 0,1 ha; Xã Tân Hiệp 0,05 ha. Dự án thực hiện:

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
	Tổng cộng		0,29	
1	Điểm sinh hoạt cộng đồng	Phường Cẩm Nam	0,02	
2	Nhà văn hoá khối Thanh Nam	Phường Cẩm Nam	0,08	
3	Thiết chế văn hóa khối phố Hoài Phô	Phường Cẩm Phô	0,04	
4	Thiết chế văn hóa khối phố Xuân Hòa	Phường Cẩm Phô	0,06	
5	Xây dựng TCVH Bãi Ông	Xã Tân Hiệp	0,05	
6	Xây dựng thiết chế văn hóa khối Phong Hòa, Sơn Phong	Phường Sơn Phong	0,04	

*** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ quy hoạch là 132,44 ha. Trong đó: Phường Cẩm An 17,81 ha; Phường Cẩm Châu 6,45 ha; Phường Cẩm Nam 0,56 ha; Phường Cẩm Phô 4,9 ha; Phường Cửa Đại 14,82 ha; Phường Sơn Phong 5,54 ha; Phường Tân An 2,5 ha; Phường Thanh Hà 44,16 ha; Xã Cẩm Hà 14,43 ha; Xã Cẩm Thanh 18,56 ha; Xã Tân Hiệp 2,71 ha. Tổng diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng thêm trong kỳ quy hoạch là 132,44 ha, trong đó dự án khu vui chơi, giải trí công cộng gồm 38 dự án với tổng diện tích 118,04 ha, còn lại 14,40 ha là các hạng mục cây xanh, giải trí công cộng trong các khu đô thị, khu dân cư nông thôn theo quy hoạch chi tiết xây dựng. Dự án thực hiện:

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
	Tổng cộng		118,04	
1	Công viên biển khu A	Phường Cẩm An	5,50	
2	Công viên biển Khu D	Phường Cẩm An	0,23	
3	Cổng chào vào thành phố Hội An và tiểu công viên	Phường Cẩm An	0,25	
4	Quy hoạch đất cây xanh dọc kênh Hói Muống	Phường Cẩm Châu	0,05	
5	Công viên cây xanh Sơn Phô 2 (Cồn Dâu)	Phường Cẩm	4,10	

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
		Châu		
6	Công viên Cây xanh khối Thanh Tây (Cồn Đầm)	Phường Cẩm Châu	2,30	
7	Tiểu công viên, phục vụ công cộng	Phường Cẩm Nam	0,10	
8	Tiểu công viên tổ 12 khối Hà Trung	Phường Cẩm Nam	0,01	
9	Tiểu công viên tổ 14 khối Hà Trung	Phường Cẩm Nam	0,05	
10	Tiểu công viên Cồn Bắp	Phường Cẩm Nam	0,18	
11	Tiểu công viên Phố Hội	Phường Cẩm Nam	0,22	
12	Điểm dừng chân không gian công cộng 127 Phan Chu Trinh (Viettown)	Phường Cẩm Phô	0,76	
13	Tiểu hoa viên khối phố Tu Lễ	Phường Cẩm Phô	0,09	
14	Công viên cây xanh (Nhà trẻ Cohol)	Phường Cẩm Phô	0,19	
15	Tiểu hoa viên khối phố Ngọc Thành	Phường Cẩm Phô	0,03	
16	Khu công viên biển tại góc giao lộ đường Cửa Đại và Lạc Long Quân	Phường Cửa Đại	0,20	
17	Công viên biển Khu E, H, I, K	Phường Cửa Đại	10,36	
18	Khu vui chơi trẻ em Lăng Tiêu Diện - Khu TCVH Phước Thịnh	Phường Cửa Đại	0,26	
19	Công viên biển Khu F	Phường Cửa Đại	2,00	
20	Công viên biển Khu G	Phường Cửa Đại	2,00	
21	Tiểu công viên tại Phong Hòa	Phường Sơn Phong	0,11	
22	Khu giải trí về đêm	Phường Sơn Phong	3,36	
23	Tiểu công viên đường Lý Thường Kiệt và các tuyến đường khác	Phường Sơn Phong	1,07	
24	Khu công viên Tượng đài Nguyễn Duy Hiệu	Phường Tân An	0,12	
25	Tiểu hoa viên khối phố Xuân Mỹ (Khu thiết chế văn hóa khối phố Xuân Quang cũ)	Phường Tân An	0,02	
26	Tiểu công viên trước xí nghiệp may Hòa Thọ (đường Nguyễn Tất Thành)	Phường Tân An	0,16	
27	Tiểu công viên trước CTCP Giao Thông Quảng Nam (đường Nguyễn Tất Thành)	Phường Tân An	0,10	

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
28	Tiểu hoa viên cây xanh tại Nam Diêu	Phường Thanh Hà	0,15	
29	Chuyển đất giáo dục thành đất công cộng tại Bàu Súng	Phường Thanh Hà	0,04	
30	Khu công viên văn hóa đa chức năng thành phố Hội An (kết hợp 11,12ha nhà ở thương mại và dịch vụ du lịch)	Phường Thanh Hà; Phường Cẩm Phô	64,50	
31	Công viên cây xanh tại vị trí bãi rác Cẩm Hà	Xã Cẩm Hà	1,41	
32	Khu hoa viên Bến Trẽ	Xã Cẩm Hà	0,32	
33	Khu thương mại dịch vụ công cộng (Đại học Phan Châu Trinh)	Xã Cẩm Thanh	15,00	
34	Đầu tư 4 tiểu công viên tại các thôn Thanh Đông, Thanh Nhì và Thanh Tam	Xã Cẩm Thanh	0,09	
35	Quy hoạch không gian công cộng, xã Tân Hiệp	Xã Tân Hiệp	2,61	
36	Điểm dừng chân CLC	Xã Tân Hiệp	0,04	
37	Khu nội trú chuyển sang khu công cộng	Xã Tân Hiệp	0,05	
38	Điểm công cộng tại Bãi Hương	Xã Tân Hiệp	0,01	

* Đất ở tại nông thôn

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ quy hoạch là 76,23 ha. Trong đó: Xã Cẩm Hà 61,75 ha; Xã Cẩm Kim 1,49 ha; Xã Cẩm Thanh 10,1 ha; Xã Tân Hiệp 2,89 ha. Tổng diện tích dự án đất ở tại nông thôn thực hiện trong kỳ quy hoạch là 129,88 ha để thực hiện 21 dự án, trong đó diện tích đất ở nông thôn tăng thêm trong kỳ quy hoạch là 76,23 ha, còn lại 53,65 ha là các hạng mục hạ tầng, cây xanh, giải trí công cộng trong các khu dân cư nông thôn theo quy hoạch chi tiết xây dựng. Dự án thực hiện:

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
	Tổng cộng		129,88	
1	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu đô thị Dịch vụ Đồng Nà (bổ sung)	Xã Cẩm Hà	0,03	
2	Khu cánh đồng rom tại Trà Quế	Xã Cẩm Hà	0,43	
3	Khu dân cư cánh đồng rom (giai đoạn 2)	Xã Cẩm Hà	0,62	
4	Khu dân cư Bàu Ốc Hạ, giai đoạn 1	Xã Cẩm Hà	11,30	
5	Khu dân cư Trảng Kèo, giai đoạn 2	Xã Cẩm Hà	27,00	
6	Giao đất tái định cư dự án Dự án Cầu Ông Diên và đường dẫn lên cầu (đường ĐX31)	Xã Cẩm Hà	0,03	

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
7	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu đô thị Dịch vụ Đồng Nà	Xã Cẩm Hà	5,66	
8	Khu đô thị Đồng Nà - Bến Trề	Xã Cẩm Hà	9,74	
9	Khu dân cư Bầu Ốc Hạ giai đoạn 2	Xã Cẩm Hà	25,16	
10	Khu dân cư Cửa Suối	Xã Cẩm Hà	5,30	
11	Khu tái định cư thôn Phước Thắng	Xã Cẩm Kim	0,05	
12	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn để giao đất cho các hộ bức xúc	Xã Cẩm Thanh	0,50	
13	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn để tạo nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới tại xã Cẩm Thanh	Xã Cẩm Thanh	0,22	
14	Khu đô thị Cồn Tiến	Xã Cẩm Thanh	9,83	
15	Khu tái định cư thôn Bãi Ông, xã Tân Hiệp	Xã Tân Hiệp	0,45	
16	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn, Giao đất rẻo lẻ	Xã Tân Hiệp	0,92	
17	Khu tái định cư thôn Bãi Ông	Xã Tân Hiệp	0,80	
18	Khu tái định cư Bãi Hương	Xã Tân Hiệp	0,20	
19	Khu tái định cư Bãi Xếp	Xã Tân Hiệp	0,20	
20	Khu tái định cư Bãi Làng	Xã Tân Hiệp	0,20	
21	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở, giao đất rẻo lẻ	Xã Cẩm Hà	7,41	
		Xã Cẩm Kim	1,44	
		Xã Cẩm Thanh	3,84	
		Xã Tân Hiệp	0,12	
		Xã Tân Hiệp	0,12	

* Đất ở tại đô thị

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ quy hoạch là 133,64 ha. Trong đó: Phường Cẩm An 14,27 ha; Phường Cẩm Châu 4,88 ha; Phường Cẩm Nam 12,97 ha; Phường Cẩm Phô 7,28 ha; Phường Cửa Đại 2,24 ha; Phường Minh An 0,17 ha; Phường Sơn Phong 1,24 ha; Phường Tân An 6,98 ha; Phường Thanh Hà 83,61 ha. Tổng diện tích dự án đất ở tại đô thị thực hiện trong kỳ quy hoạch là 215,48 ha để thực hiện 43 dự án, trong đó diện tích đất ở đô thị tăng thêm trong kỳ quy hoạch là 133,64 ha, còn lại 81,84 ha là các hạng mục hạ tầng, cây xanh, giải trí công cộng trong các khu đô thị theo quy hoạch chi tiết xây dựng. Dự án thực hiện:

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
	Tổng cộng		215,48	
1	Chỉnh trang đô thị để tạo vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại khối phố An Bàng, Tân Thành phường Cẩm An	Phường Cẩm An	0,11	
2	Khu đô thị An Bàng (Phân khu 1)	Phường Cẩm An	18,84	
3	Chỉnh trang đô thị để tạo vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại đường Phạm Ngũ Lão, khối Sơn Phô, phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Châu	0,39	
4	Chỉnh trang đô thị để tạo vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Châu	0,08	
5	Giao đất tái định cư dự án Khu di tích Miếu Âm Hồn, phường Minh An	Phường Cẩm Châu	0,05	
6	Giao đất tái định cư và đấu giá đất khối Sơn Phô 2	Phường Cẩm Châu	0,04	
7	Khai thác quỹ đất tạo nguồn vốn đầu tư phát triển thành phố khu đất lò giết mổ gia súc phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Châu	0,14	
8	Khu dân cư Hói Muồng	Phường Cẩm Châu	0,98	
9	Khu dân cư khối Thanh Tây	Phường Cẩm Châu	0,20	
10	Khu dân cư Sơn Phô 2	Phường Cẩm Châu	0,32	
11	Thửa đất khai thác thuộc khu dân cư đường Phạm Ngũ Lão	Phường Cẩm Châu	0,40	
12	Khu tái định cư phục vụ bố trí cho các hộ bị giải tỏa tại dự án cầu Thanh Nam	Phường Cẩm Châu; Phường Cẩm Nam	0,28	
13	Khu dân cư Đông Bắc thành phố giai đoạn 2	Phường Cẩm Châu; Phường Sơn Phong	7,83	
14	Chỉnh trang đô thị tạo vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng	Phường Cẩm Nam	0,05	
15	Đầu tư hạ tầng, khai thác quỹ đất tạo nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng tại địa phương đối với diện tích 1,4ha (khu số 1)	Phường Cẩm Nam	1,40	
16	Đầu tư hạ tầng, khai thác quỹ đất tạo nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng tại địa phương đối với diện tích 3,44 ha (khu số 2)	Phường Cẩm Nam	3,44	
17	Giao đất tái định cư dự án Xây dựng Cầu Thanh Nam tại Cẩm Nam	Phường Cẩm Nam	0,06	
18	Khu dân cư Bắc Biên	Phường Cẩm Nam	0,60	

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
19	Khu dân cư khối Thanh Nam 1	Phường Cẩm Nam	1,40	
20	Khu dân cư khối Thanh Nam 2	Phường Cẩm Nam	3,30	
21	Chỉnh trang đô thị tạo vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng	Phường Cửa Đại	0,20	
22	Giao đất không qua đấu giá Khu dân cư Phước Hải	Phường Cửa Đại	0,68	
23	Giao đất tái định cư tại Khu dân cư Phước Trạch Phước Hải (giai đoạn 2)	Phường Cửa Đại	0,20	
24	Khu đô thị Phước Trạch - Phước Hải giai đoạn 2 phường Cửa Đại (còn 2 hộ chưa thực hiện thủ tục thu hồi đất)	Phường Cửa Đại	0,02	
25	Chỉnh trang đô thị do mở rộng đường Phạm Hồng Thái nối dài	Phường Sơn Phong	0,67	
26	Chỉnh trang đô thị để tạo vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng	Phường Tân An	0,30	
27	Khu dân cư Nhị Trưng - Cồn Thu	Phường Tân An	4,76	
28	Khu dân cư Vườn Đào	Phường Tân An	5,60	
29	Chỉnh trang đô thị để tạo vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại khối Thanh Chiêm, phường Thanh Hà	Phường Thanh Hà	0,10	
30	Chỉnh trang đô thị để tạo vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại khối Thanh Chiêm, phường Thanh Hà	Phường Thanh Hà	0,10	
31	Chỉnh trang đô thị tại vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng	Phường Thanh Hà	1,24	
32	Chỉnh trang đô thị tạo vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại khu vực trường Mẫu giáo khối Nam Diêu và An Bang	Phường Thanh Hà	0,15	
33	Khu dân cư dọc tuyến đường Điện Biên Phủ nối dài (giai đoạn 1) phường Thanh Hà, thành phố Hội An	Phường Thanh Hà	6,30	
34	Khu đô thị - dịch vụ Thanh Hà (tách ra từ Cụm CN-ĐT Thanh Hà)	Phường Thanh Hà	36,70	
35	Khu đô thị Thanh Hà (MB Land)	Phường Thanh Hà	12,50	
36	Khu đô thị Thanh Hà giai đoạn 2,3,4	Phường Thanh Hà	42,46	
37	Khu đô thị Thanh Hà phân khu 1	Phường Thanh Hà	2,08	
38	Khu đô thị Vạn Phúc	Phường Thanh Hà	12,00	
39	Đầu tư xây dựng nhà ở có kết hợp chỉnh trang đô thị Khối Lâm Sa – Tu Lễ - Xuân Hòa phường Cẩm	Phường Thanh Hà; Phường	4,36	

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
	Phô và khối Bàu đưng, phường Thanh Hà	Cẩm Phô		
40	Khu dân cư kết hợp dịch vụ, du lịch Hậu Xá-Long Tuyền, thành phố Hội An (nằm trong Khu công viên văn hóa đa chức năng thành phố Hội An)	Phường Thanh Hà; Phường Cẩm Phô	24,00	
41	Khu dân cư chỉnh trang đô thị tạo nguồn vốn xây dựng cơ sở hạ tầng đường Đào Duy Từ nối dài khớp nối vào đường Nguyễn Nghiễm	Phường Thanh Hà; Phường Cẩm Phô	2,24	
42	Khu đô thị và dịch vụ thương mại phường Thanh Hà (giai đoạn 1)	Phường Thanh Hà	18,43	
43	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở, giao đất rẻo lẻ	Phường Cẩm An	1,46	
		Phường Cẩm Châu	5,28	
		Phường Cẩm Nam	2,72	
		Phường Cẩm Phô	1,41	
		Phường Cửa Đại	1,14	
		Phường Minh An	0,17	
		Phường Sơn Phong	0,57	
		Phường Tân An	0,77	
		Phường Thanh Hà	5,39	

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ quy hoạch là 0,31 ha tại Phường Minh An. Dự án thực hiện: Xây dựng trụ sở làm việc khối Mặt Trận, Đoàn thể thành phố Hội An.

*** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ quy hoạch là 1,92 ha. Trong đó: Phường Minh An 0,27 ha; Phường Tân An 0,07 ha; Xã Cẩm Hà 1,5 ha; Xã Tân Hiệp 0,08 ha. Dự án thực hiện:

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
	Tổng cộng		1,92	
1	Trụ sở Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản	Phường Minh An	0,17	

	Văn hóa Hội An				
2	Dự án Phòng cháy chữa cháy khu phố cổ	Phường Minh An	0,10		
3	Xây dựng trụ sở kho bạc nhà nước	Phường Tân An	0,07		
4	Giao đất cho Trung tâm công tác xã hội Quảng Nam	Xã Cẩm Hà	1,50		
5	Xây dựng Trung tâm truyền thông bảo tồn biển tại Tân Hiệp	Xã Tân Hiệp	0,08		

* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ quy hoạch là 102,97 ha. Trong đó: Phường Cẩm An 47,13 ha; Phường Cẩm Châu 3,5 ha; Phường Cẩm Phô 0,45 ha; Phường Cửa Đại 1 ha; Phường Thanh Hà 4,2 ha; Xã Cẩm Hà 40,51 ha; Xã Cẩm Thanh 1 ha; Phường Cẩm Châu 5,06 ha; Phường Minh An 0,12 ha ha. Dự án thực hiện:

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
	Tổng cộng		102,97	
1	Nạo vét sông Hói Muống	Phường Cẩm Châu; Phường Sơn Phong	5,18	
2	Xây dựng hồ chứa nước Lai Nghi và hồ Pháp Bảo thuộc dự án Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị đề ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam	Phường Thanh Hà; Phường Cẩm Phô	4,65	
3	Nạo vét, thoát lũ khẩn cấp và chống xâm nhập mặn sông Cổ Cò	Xã Cẩm Hà; Phường Cẩm An	86,57	
4	Nạo vét, thoát lũ khẩn cấp và chống xâm nhập mặn sông Cổ Cò	Xã Cẩm Hà; Phường Cẩm An; Phường Cẩm Châu; Phường Cửa Đại; Xã Cẩm Thanh	6,57	

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 3. 1. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020	Diện tích cuối kỳ 2030	Tăng (+); Giảm (-)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		6.354,83	6.354,83		
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.656,36	2.276,52	-379,84	35,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	486,81	427,05	-59,76	6,72

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020	Diện tích cuối kỳ 2030	Tăng (+); Giảm (-)	Cơ cấu (%)
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	486,81	427,05	-59,76	6,72
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	437,15	242,00	-195,15	3,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	214,57	110,32	-104,25	1,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	123,42	129,89	6,47	2,04
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.192,57	1.191,12	-1,45	18,74
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12,43	5,53	-6,90	0,09
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	189,41	159,21	-30,20	2,51
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH		11,40	11,40	0,18
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.249,90	3.789,40	539,50	59,63
2.1	Đất quốc phòng	CQP	265,30	269,80	4,50	4,25
2.2	Đất an ninh	CAN	2,25	1,96	-0,29	0,03
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	46,58	66,48	19,90	1,05
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	205,66	274,55	68,89	4,32
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	28,36	16,50	-11,86	0,26
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	716,92	868,48	151,56	13,67
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	424,98	581,97	156,99	9,16
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	25,05	22,54	-2,51	0,35
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	10,35	7,21	-3,14	0,11
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	3,85	6,34	2,49	0,10
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	40,18	40,48	0,30	0,64
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	17,92	28,69	10,77	0,45
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	0,99	1,85	0,86	0,03
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	0,50	0,50		0,01
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	7,44	10,53	3,09	0,17
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	9,61	9,85	0,24	0,16
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	15,10	15,00	-0,10	0,24
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	154,45	136,41	-18,04	2,15
	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	DKH	0,12	0,12		
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH	3,36	3,62	0,26	0,06
	<i>Đất chợ</i>	DCH	3,02	3,37	0,35	0,05
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,46	9,83	-0,63	0,15
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	59,03	185,17	126,14	2,91
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	310,52	382,05	71,53	6,01

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020	Diện tích cuối kỳ 2030	Tăng (+); Giảm (-)	Cơ cấu (%)
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	544,49	645,69	101,20	10,16
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,18	13,75	-0,43	0,22
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,30	3,72	0,42	0,06
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,03	10,94	-0,09	0,17
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	984,15	1.000,57	16,42	15,75
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	47,08	39,32	-7,76	0,62
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,59	0,59		0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	448,57	288,91	-159,66	4,55

2.2.3.1. Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 2.656,36 ha
- Diện tích đến năm 2030 là 2.276,52 ha; thấp hơn so với hiện trạng 379,84 ha. Cụ thể như sau:

Đất chuyên trồng lúa nước

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 486,81 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 427,05 ha do chuyển sang các loại đất khác 59,76 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 10,71 ha
 - + Chuyển sang đất giao thông 20,24 ha
 - + Chuyển sang đất thủy lợi 0,01 ha
 - + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2,2 ha
 - + Chuyển sang đất công trình năng lượng 0,12 ha
 - + Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 10,34 ha
 - + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,7 ha
 - + Chuyển sang đất ở tại đô thị 10,19 ha
 - + Chuyển sang đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 5,25 ha
- Diện tích đến năm 2030 là 427,05 ha; thấp hơn so với hiện trạng 59,76 ha
- * Đất trồng cây hàng năm khác
 - Diện tích hiện trạng năm 2020 là 437,15 ha
 - Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 241,9 ha do chuyển sang các loại đất khác 195,25 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất rừng phòng hộ 0,2 ha

- + Chuyển sang đất quốc phòng 4 ha
- + Chuyển sang đất an ninh 0,1 ha
- + Chuyển sang đất cụm công nghiệp 3 ha
- + Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 26,91 ha
- + Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,28 ha
- + Chuyển sang đất giao thông 26,66 ha
- + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,12 ha
- + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,06 ha
- + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 4,49 ha
- + Chuyển sang đất công trình năng lượng 0,22 ha
- + Chuyển sang đất có di tích lịch sử - văn hóa 1,59 ha
- + Chuyển sang đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,1 ha
- + Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 22,99 ha
- + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 29,55 ha
- + Chuyển sang đất ở tại đô thị 68,88 ha
- + Chuyển sang đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 5,1 ha
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 0,1 ha. Trong đó:
 - + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng chuyển sang 0,1 ha
- Diện tích đến năm 2030 là 242 ha; thấp hơn so với hiện trạng 195,15 ha.
- * Đất trồng cây lâu năm
 - Diện tích hiện trạng năm 2020 là 214,57 ha
 - Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 110,32 ha do chuyển sang các loại đất khác 104,25 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất cụm công nghiệp 3 ha
 - + Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 5,53 ha
 - + Chuyển sang đất giao thông 37,53 ha
 - + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,04 ha
 - + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 2,63 ha
 - + Chuyển sang đất công trình năng lượng 0,17 ha
 - + Chuyển sang đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,19 ha
 - + Chuyển sang đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 2,43 ha
 - + Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 11,75 ha

- + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 18,19 ha
- + Chuyển sang đất ở tại đô thị 22,59 ha
- + Chuyển sang đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,2 ha
- Diện tích đến năm 2030 là 110,32 ha; thấp hơn so với hiện trạng 104,25 ha
- * Đất rừng phòng hộ
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 123,42 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 121,69 ha do chuyển sang các loại đất khác 1,73 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,43 ha
 - + Chuyển sang đất giao thông 1,25 ha
 - + Chuyển sang đất công trình năng lượng 0,05 ha
 - Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 8,2 ha. Trong đó:
 - + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 0,2 ha
 - + Đất rừng sản xuất chuyển sang 6 ha
 - + Đất chưa sử dụng chuyển sang 2 ha
 - Diện tích đến năm 2030 là 129,89 ha; cao hơn so với hiện trạng 6,47 ha.
- * Đất rừng sản xuất
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 12,43 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 3,74 ha do chuyển sang các loại đất khác 8,69 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất rừng phòng hộ 6 ha
 - + Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 1,35 ha
 - + Chuyển sang đất giao thông 0,95 ha
 - + Chuyển sang đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,07 ha
 - + Chuyển sang đất chợ 0,05 ha
 - + Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,27 ha
 - Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 1,79 ha. Trong đó:
 - + Đất chưa sử dụng chuyển sang 1,79 ha
 - Diện tích đến năm 2030 là 5,53 ha; thấp hơn so với hiện trạng 6,9 ha.
- * Đất rừng đặc dụng
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1192,57 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 1191,12 ha do chuyển sang các loại đất khác 1,45 ha. Trong đó:

- + Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,7 ha
 - + Chuyển sang đất giao thông 0,1 ha
 - + Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,05 ha
 - + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,6 ha
 - Diện tích đến năm 2030 là 1191,12 ha; thấp hơn so với hiện trạng 1,45 ha
 - * Đất nuôi trồng thủy sản
 - Diện tích hiện trạng năm 2020 là 189,41 ha
 - Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 159,21 ha do chuyển sang các loại đất khác 30,2 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất giao thông 4,37 ha
 - + Chuyển sang đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,41 ha
 - + Chuyển sang đất chợ 0,02 ha
 - + Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 15,34 ha
 - + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 6,03 ha
 - + Chuyển sang đất ở tại đô thị 1,3 ha
 - + Chuyển sang đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,73 ha
 - Diện tích đến năm 2030 là 159,21 ha; thấp hơn so với hiện trạng 30,2 ha
 - * Đất nông nghiệp khác
 - Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0 ha
 - Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 0 ha
 - Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 11,4 ha. Trong đó:
 - + Đất chưa sử dụng chuyển sang 11,4 ha
 - Diện tích đến năm 2030 là 11,4 ha; cao hơn so với hiện trạng 11,4 ha.
- 2.2.3.2. Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp*
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 3249,9 ha
 - Diện tích đến năm 2030 là 3789,4 ha; cao hơn so với hiện trạng 539,5 ha
 - * Đất quốc phòng
 - Diện tích hiện trạng năm 2020 là 265,3 ha
 - Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 265,3 ha
 - Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 4,5 ha. Trong đó:
 - + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 4 ha
 - + Đất chưa sử dụng chuyển sang 0,5 ha

- Diện tích đến năm 2030 là 269,8 ha; cao hơn so với hiện trạng 4,5 ha.

* Đất an ninh

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 2,25 ha

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 1,62 ha do chuyển sang các loại đất khác 0,63 ha. Trong đó:

+ Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,63 ha

- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 0,34 ha. Trong đó:

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 0,1 ha

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chuyển sang 0,12 ha

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo chuyển sang 0,04 ha

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối chuyển sang 0,02 ha

+ Đất chưa sử dụng chuyển sang 0,06 ha

- Diện tích đến năm 2030 là 1,96 ha; thấp hơn so với hiện trạng 0,29 ha.

* Đất cụm công nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 46,58 ha

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 46,16 ha do chuyển sang các loại đất khác 0,42 ha. Trong đó:

+ Chuyển sang đất xây dựng cơ sở y tế 0,42 ha

- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 20,32 ha. Trong đó:

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 3 ha

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 3 ha

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chuyển sang 9,82 ha

+ Đất ở tại nông thôn chuyển sang 1 ha

+ Đất chưa sử dụng chuyển sang 3,5 ha

- Diện tích đến năm 2030 là 66,48 ha; cao hơn so với hiện trạng 19,9 ha

* Đất thương mại, dịch vụ

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 205,66 ha

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 201,83 ha do chuyển sang các loại đất khác 3,83 ha. Trong đó:

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn 1,2 ha

+ Chuyển sang đất ở tại đô thị 2,63 ha

- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 72,72 ha. Trong đó:

+ Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang 10,71 ha

- + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 26,91 ha
- + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 5,53 ha
- + Đất rừng phòng hộ chuyển sang 0,43 ha
- + Đất rừng đặc dụng chuyển sang 0,7 ha
- + Đất rừng sản xuất chuyển sang 1,35 ha
- + Đất giao thông chuyển sang 0,6 ha
- + Đất thủy lợi chuyển sang 0,28 ha
- + Đất ở tại nông thôn chuyển sang 0,9 ha
- + Đất ở tại đô thị chuyển sang 13,14 ha
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan chuyển sang 0,36 ha
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối chuyển sang 0,15 ha
- + Đất chưa sử dụng chuyển sang 11,66 ha
- Diện tích đến năm 2030 là 274,55 ha; cao hơn so với hiện trạng 68,89 ha
- * Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 28,36 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 16,22 ha do chuyển sang các loại đất khác 12,14 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất an ninh 0,12 ha
 - + Chuyển sang đất cụm công nghiệp 9,82 ha
 - + Chuyển sang đất giao thông 0,06 ha
 - + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở y tế 2 ha
 - + Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,14 ha
 - Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 0,28 ha. Trong đó:
 - + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 0,28 ha
 - Diện tích đến năm 2030 là 16,5 ha; thấp hơn so với hiện trạng 11,86 ha.
- * Đất giao thông
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 424,98 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 413,27 ha do chuyển sang các loại đất khác 11,71 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,6 ha
 - + Chuyển sang đất chợ 0,01 ha
 - + Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 6,14 ha

- + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 1 ha
- + Chuyển sang đất ở tại đô thị 3,68 ha
- + Chuyển sang đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,28 ha
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 168,7 ha. Trong đó:
 - + Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang 20,24 ha
 - + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 26,66 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 37,53 ha
 - + Đất rừng phòng hộ chuyển sang 1,25 ha
 - + Đất rừng đặc dụng chuyển sang 0,1 ha
 - + Đất rừng sản xuất chuyển sang 0,95 ha
 - + Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang 4,37 ha
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chuyển sang 0,06 ha
 - + Đất thủy lợi chuyển sang 0,58 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo chuyển sang 0,01 ha
 - + Đất cơ sở tôn giáo chuyển sang 0,1 ha
 - + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng chuyển sang 23,21 ha
 - + Đất ở tại nông thôn chuyển sang 1,18 ha
 - + Đất ở tại đô thị chuyển sang 10,49 ha
 - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối chuyển sang 1,2 ha
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng chuyển sang 1,15 ha
 - + Đất chưa sử dụng chuyển sang 39,62 ha
- Diện tích đến năm 2030 là 581,97 ha; cao hơn so với hiện trạng 156,99 ha
- * Đất thủy lợi
 - Diện tích hiện trạng năm 2020 là 25,05 ha
 - Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 22,53 ha do chuyển sang các loại đất khác 2,52 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,28 ha
 - + Chuyển sang đất giao thông 0,58 ha
 - + Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,39 ha
 - + Chuyển sang đất ở tại đô thị 1,27 ha
 - Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 0,01 ha. Trong đó:
 - + Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang 0,01 ha

- Diện tích đến năm 2030 là 22,54 ha; thấp hơn so với hiện trạng 2,51 ha.
- * Đất cơ sở văn hoá
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 10,35 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 6,59 ha do chuyển sang các loại đất khác 3,76 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 3,35 ha
 - + Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,31 ha
 - + Chuyển sang đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,1 ha
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 0,62 ha. Trong đó:
 - + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 0,12 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 0,04 ha
 - + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng chuyển sang 0,09 ha
 - + Đất ở tại đô thị chuyển sang 0,12 ha
 - + Đất chưa sử dụng chuyển sang 0,25 ha
- Diện tích đến năm 2030 là 7,21 ha; thấp hơn so với hiện trạng 3,14 ha
- * Đất cơ sở y tế
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 3,85 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 3,85 ha
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 2,49 ha. Trong đó:
 - + Đất cụm công nghiệp chuyển sang 0,42 ha
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chuyển sang 2 ha
 - + Đất chưa sử dụng chuyển sang 0,07 ha
- Diện tích đến năm 2030 là 6,34 ha; cao hơn so với hiện trạng 2,49 ha
- * Đất cơ sở giáo dục - đào tạo
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 40,18 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 37,29 ha do chuyển sang các loại đất khác 2,89 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất an ninh 0,04 ha
 - + Chuyển sang đất giao thông 0,01 ha
 - + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,04 ha
 - + Chuyển sang đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,13 ha
 - + Chuyển sang đất chợ 0,12 ha

- + Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,08 ha
- + Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,32 ha
- + Chuyển sang đất ở tại đô thị 1,15 ha
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 3,19 ha. Trong đó:
 - + Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang 2,2 ha
 - + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 0,06 ha
 - + Đất chưa sử dụng chuyển sang 0,93 ha
- Diện tích đến năm 2030 là 40,48 ha; cao hơn so với hiện trạng 0,3 ha
- * Đất cơ sở thể dục - thể thao
 - Diện tích hiện trạng năm 2020 là 17,92 ha
 - Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 17,92 ha
 - Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 10,77 ha. Trong đó:
 - + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 4,49 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 2,63 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo chuyển sang 1,04 ha
 - + Đất chưa sử dụng chuyển sang 2,61 ha
 - Diện tích đến năm 2030 là 28,69 ha; cao hơn so với hiện trạng 10,77 ha
- * Đất công trình năng lượng
 - Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,99 ha
 - Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 0,99 ha
 - Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 0,86 ha. Trong đó:
 - + Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang 0,12 ha
 - + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 0,22 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 0,17 ha
 - + Đất rừng phòng hộ chuyển sang 0,05 ha
 - + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng chuyển sang 0,06 ha
 - + Đất ở tại nông thôn chuyển sang 0,12 ha
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan chuyển sang 0,12 ha
 - Diện tích đến năm 2030 là 1,85 ha; cao hơn so với hiện trạng 0,86 ha
- * Đất công trình bưu chính viễn thông
 - Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,5 ha
 - Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 0,5 ha

- Diện tích đến năm 2030 là 0,5 ha; giữ nguyên so với hiện trạng
- * Đất có di tích lịch sử - văn hóa
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 7,44 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 7,44 ha
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 3,09 ha. Trong đó:
 - + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 1,59 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 0,19 ha
 - + Đất rừng sản xuất chuyển sang 0,07 ha
 - + Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang 0,41 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo chuyển sang 0,13 ha
 - + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng chuyển sang 0,04 ha
 - + Đất sinh hoạt cộng đồng chuyển sang 0,1 ha
 - + Đất ở tại đô thị chuyển sang 0,02 ha
 - + Đất cơ sở tín ngưỡng chuyển sang 0,02 ha
 - + Đất chưa sử dụng chuyển sang 0,52 ha
- Diện tích đến năm 2030 là 10,53 ha; cao hơn so với hiện trạng 3,09 ha
- * Đất bãi thải, xử lý chất thải
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 9,61 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 8,2 ha do chuyển sang các loại đất khác 1,41 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,41 ha
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 1,65 ha. Trong đó:
 - + Đất chưa sử dụng chuyển sang 1,65 ha
- Diện tích đến năm 2030 là 9,85 ha; cao hơn so với hiện trạng 0,24 ha
- * Đất cơ sở tôn giáo
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 15,1 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 15 ha do chuyển sang các loại đất khác 0,1 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất giao thông 0,1 ha
- Diện tích đến năm 2030 là 15 ha; thấp hơn so với hiện trạng 0,1 ha.
- * Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 154,45 ha

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 126,61 ha do chuyển sang các loại đất khác 27,84 ha. Trong đó:

- + Chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 0,1 ha
- + Chuyển sang đất giao thông 23,21 ha
- + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,09 ha
- + Chuyển sang đất công trình năng lượng 0,06 ha
- + Chuyển sang đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,04 ha
- + Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,01 ha
- + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 2 ha
- + Chuyển sang đất ở tại đô thị 1,33 ha

- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 9,8 ha. Trong đó:

- + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 1,1 ha
- + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 2,43 ha
- + Đất chưa sử dụng chuyển sang 6,27 ha

- Diện tích đến năm 2030 là 136,41 ha; thấp hơn so với hiện trạng 18,04 ha

* Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,12 ha

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 0,12 ha

- Diện tích đến năm 2030 là 0,12 ha; giữ nguyên so với hiện trạng

* Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 3,36 ha

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 3,36 ha

- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 0,26 ha. Trong đó:

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan chuyển sang 0,26 ha

- Diện tích đến năm 2030 là 3,62 ha; cao hơn so với hiện trạng 0,26 ha

* Đất chợ

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 3,02 ha

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 3,02 ha

- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 0,35 ha. Trong đó:

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang 0,05 ha

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang 0,02 ha

+ Đất giao thông chuyển sang 0,01 ha

- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo chuyển sang 0,12 ha
- + Đất ở tại nông thôn chuyển sang 0,15 ha
- Diện tích đến năm 2030 là 3,37 ha; cao hơn so với hiện trạng 0,35 ha
- * Đất sinh hoạt cộng đồng
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 10,46 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 9,58 ha do chuyển sang các loại đất khác 0,88 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,1 ha
 - + Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,78 ha
 - Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 0,25 ha. Trong đó:
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo chuyển sang 0,08 ha
 - + Đất chưa sử dụng chuyển sang 0,17 ha
 - Diện tích đến năm 2030 là 9,83 ha; thấp hơn so với hiện trạng 0,63 ha
- * Đất khu vui chơi, giải trí công cộng
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 59,03 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 59,03 ha
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 126,14 ha. Trong đó:
 - + Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang 10,34 ha
 - + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 22,99 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 11,75 ha
 - + Đất rừng đặc dụng chuyển sang 0,05 ha
 - + Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang 15,34 ha
 - + Đất an ninh chuyển sang 0,63 ha
 - + Đất giao thông chuyển sang 6,14 ha
 - + Đất thủy lợi chuyển sang 0,39 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa chuyển sang 3,35 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo chuyển sang 0,32 ha
 - + Đất bãi thải, xử lý chất thải chuyển sang 1,41 ha
 - + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng chuyển sang 1,01 ha
 - + Đất sinh hoạt cộng đồng chuyển sang 0,78 ha
 - + Đất ở tại đô thị chuyển sang 6,65 ha
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng chuyển sang 1,41 ha

- + Đất chưa sử dụng chuyển sang 43,58 ha
- Diện tích đến năm 2030 là 185,17 ha; cao hơn so với hiện trạng 126,14 ha
- * Đất ở tại nông thôn
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 310,52 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 307,04 ha do chuyển sang các loại đất khác 3,48 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất cụm công nghiệp 1 ha
 - + Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,9 ha
 - + Chuyển sang đất giao thông 1,18 ha
 - + Chuyển sang đất công trình năng lượng 0,12 ha
 - + Chuyển sang đất chợ 0,15 ha
 - + Chuyển sang đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,13 ha
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 75,01 ha. Trong đó:
 - + Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang 0,7 ha
 - + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 29,55 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 18,19 ha
 - + Đất rừng đặc dụng chuyển sang 0,6 ha
 - + Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang 6,03 ha
 - + Đất thương mại, dịch vụ chuyển sang 1,2 ha
 - + Đất giao thông chuyển sang 1 ha
 - + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng chuyển sang 2 ha
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng chuyển sang 1,49 ha
 - + Đất chưa sử dụng chuyển sang 14,25 ha
- Diện tích đến năm 2030 là 382,05 ha; cao hơn so với hiện trạng 71,53 ha
- * Đất ở tại đô thị
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 544,49 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 513,97 ha do chuyển sang các loại đất khác 30,52 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 13,14 ha
 - + Chuyển sang đất giao thông 10,49 ha
 - + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,12 ha
 - + Chuyển sang đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,02 ha

- + Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 6,65 ha
- + Chuyển sang đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,1 ha
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 131,72 ha. Trong đó:
 - + Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang 10,19 ha
 - + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 68,88 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 22,59 ha
 - + Đất rừng sản xuất chuyển sang 0,27 ha
 - + Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang 1,3 ha
 - + Đất thương mại, dịch vụ chuyển sang 2,63 ha
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chuyển sang 0,14 ha
 - + Đất giao thông chuyển sang 3,68 ha
 - + Đất thủy lợi chuyển sang 1,27 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo chuyển sang 1,15 ha
 - + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng chuyển sang 1,33 ha
 - + Đất cơ sở tín ngưỡng chuyển sang 0,07 ha
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng chuyển sang 0,01 ha
 - + Đất chưa sử dụng chuyển sang 18,21 ha
- Diện tích đến năm 2030 là 645,69 ha; cao hơn so với hiện trạng 101,2 ha
- * Đất xây dựng trụ sở cơ quan
 - Diện tích hiện trạng năm 2020 là 14,18 ha
 - Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 13,44 ha do chuyển sang các loại đất khác 0,74 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,36 ha
 - + Chuyển sang đất công trình năng lượng 0,12 ha
 - + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội 0,26 ha
 - Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 0,31 ha. Trong đó:
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa chuyển sang 0,31 ha
 - Diện tích đến năm 2030 là 13,75 ha; thấp hơn so với hiện trạng 0,43 ha.
- * Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp
 - Diện tích hiện trạng năm 2020 là 3,3 ha
 - Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 3,3 ha
 - Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 0,42 ha. Trong đó:

- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa chuyển sang 0,1 ha
- + Đất chưa sử dụng chuyển sang 0,32 ha
- Diện tích đến năm 2030 là 3,72 ha; cao hơn so với hiện trạng 0,42 ha.
- * Đất cơ sở tín ngưỡng
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 11,03 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 10,94 ha do chuyển sang các loại đất khác 0,09 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,02 ha
 - + Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,07 ha
 - Diện tích đến năm 2030 là 10,94 ha; thấp hơn so với hiện trạng 0,09 ha.
- * Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 984,15 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 982,78 ha do chuyển sang các loại đất khác 1,37 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất an ninh 0,02 ha
 - + Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,15 ha
 - + Chuyển sang đất giao thông 1,2 ha
 - Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 17,79 ha. Trong đó:
 - + Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang 5,25 ha
 - + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 5,1 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 0,2 ha
 - + Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang 2,73 ha
 - + Đất giao thông chuyển sang 0,28 ha
 - + Đất ở tại nông thôn chuyển sang 0,13 ha
 - + Đất ở tại đô thị chuyển sang 0,1 ha
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng chuyển sang 3,7 ha
 - + Đất chưa sử dụng chuyển sang 0,3 ha
 - Diện tích đến năm 2030 là 1000,57 ha; cao hơn so với hiện trạng 16,42 ha
- * Đất có mặt nước chuyên dùng
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 47,08 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 39,32 ha do chuyển sang các loại đất khác 7,76 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất giao thông 1,15 ha

- + Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,41 ha
- + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 1,49 ha
- + Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,01 ha
- + Chuyển sang đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 3,7 ha
- Diện tích đến năm 2030 là 39,32 ha; thấp hơn so với hiện trạng 7,76 ha.
- * Đất phi nông nghiệp khác

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,59 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 0,59 ha
- Diện tích đến năm 2030 là 0,59 ha; giữ nguyên so với hiện trạng

2.2.3.3. Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 448,57 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 288,91 ha do chuyển sang các loại đất khác 159,66 ha. Trong đó:

- + Chuyển sang đất rừng phòng hộ 2 ha
- + Chuyển sang đất rừng sản xuất 1,79 ha
- + Chuyển sang đất nông nghiệp khác 11,4 ha
- + Chuyển sang đất quốc phòng 0,5 ha
- + Chuyển sang đất an ninh 0,06 ha
- + Chuyển sang đất cụm công nghiệp 3,5 ha
- + Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 11,66 ha
- + Chuyển sang đất giao thông 39,62 ha
- + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,25 ha
- + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở y tế 0,07 ha
- + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,93 ha
- + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 2,61 ha
- + Chuyển sang đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,52 ha
- + Chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải 1,65 ha
- + Chuyển sang đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 6,27 ha
- + Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,17 ha
- + Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 43,58 ha
- + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 14,25 ha
- + Chuyển sang đất ở tại đô thị 18,21 ha

- + Chuyển sang đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,32 ha
- + Chuyển sang đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,3 ha
- Diện tích đến năm 2030 là 288,91 ha; thấp hơn so với hiện trạng 159,66 ha

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

2.3.1. Đất đô thị

Đất đô thị trên địa bàn thành phố bao gồm diện tích tự nhiên của các phường Phường Cẩm An, Phường Cẩm Châu, Phường Cẩm Nam, Phường Cẩm Phô, Phường Cửa Đại, Phường Minh An, Phường Sơn Phong, Phường Tân An, Phường Thanh Hà với tổng diện tích 2.618,53 ha. Cơ cấu đất đô thị của thành phố như sau:

- Đất nông nghiệp: 439,03 ha
- Đất phi nông nghiệp: 2.118,76 ha, trong đó đất ở tại đô thị là 645,69 ha
- Đất chưa sử dụng: 60,74 ha.

2.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)

- Diện tích khu sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thành phố là 537,37 ha. Tập trung nhiều nhất ở phường Cẩm Châu với 228,98 ha, trong đó 222,26 ha, đây là đơn vị hành chính có diện tích đất lúa lớn nhất của thành phố, ngoài ra trên địa bàn các xã Cẩm Hà, Cẩm Thanh đất khu sản xuất nông nghiệp vẫn còn khá lớn, chủ yếu đất lúa và một số ít vị trí đất cây lâu năm, trong đó xã Cẩm Hà 118,06 ha và xã Cẩm Thanh 99,93 ha.

- Đối với đất hoa màu hàng năm và cây nông nghiệp lâu năm:

Để phục vụ nhu cầu phát triển toàn diện và cân đối trong tương lai, định hướng trong thời gian tới sẽ giảm diện tích đất canh tác cây trồng hằng năm, đặc biệt ở khu vực phía Tây của đô thị để tạo điều kiện phát triển đô thị. Một số khu đô thị được định hướng phát triển trong thời kỳ quy hoạch như Khu dân cư Bầu Ốc Hạ giai đoạn 1, 2; Khu dân cư Trảng Kèo, giai đoạn 2; Khu đô thị Đồng Nà - Bến Trễ; Khu đô thị - dịch vụ Thanh Hà (tách ra từ Cụm CN-ĐT Thanh Hà); Khu đô thị Thanh Hà giai đoạn 2,3,4; Khu dân cư kết hợp dịch vụ, du lịch Hàu Xá-Long Tuyền, thành phố Hội An,...

Tiếp tục phát huy lợi thế thổ nhưỡng, khí hậu tại khu vực Cẩm Châu để trồng các loại hoa có sức sống tốt, phát triển nhanh, đậm hương và sai hoa nhằm thu hút côn trùng, bảo vệ mùa màng, giảm thiểu thuốc trừ sâu cũng như làm tăng giá trị đa dạng sinh học và cảnh quan.

Làng quê Trà Quế nổi tiếng với sản phẩm rau hữu cơ sử dụng phân bón từ rong biển. Tiếp tục áp dụng chương trình OCOP và đẩy mạnh thương hiệu của sản phẩm rau hữu cơ Trà Quế để tăng giá trị sản phẩm. Phát triển nông nghiệp theo hướng chất lượng cao.

Phát huy lợi thế tại khu vực Cẩm Kim, Cẩm Nam để phát triển sản phẩm rau hữu cơ, áp dụng hình thức canh tác trên vườn nổi, ngoài ra cũng bổ sung cơ cấu cây trồng với các loại rau mùa nước nổi (hẹ nước, bòn bòn,...)

Với việc đất nông nghiệp phải thu hẹp để phục vụ phát triển đô thị, giải pháp trong thời gian đến là sử dụng mô hình nông nghiệp tân tiến để tăng sản lượng cây trồng trong khi giảm yêu cầu về sử dụng đất canh tác. Đối với cây trồng lâu năm, đặc biệt là cây quýt, thay thế mô hình truyền thống với mô hình nông nghiệp hữu cơ để tăng giá trị cây trồng và hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường.

- Đối với đất trồng lúa:

Cố gắng lưu giữ diện tích trồng lúa hiện trạng, đặc biệt là các khu vực canh tác lớn tại Phường Cẩm Châu, phường Thanh Hà, xã Cẩm Thanh, xã Cẩm Kim nhằm duy trì khu vực thoát lũ cho đô thị. Tạo vùng đệm để ngăn sự lấn chiếm của đô thị hóa đến khu vực. Rà soát hiện trạng để thực hiện thay đổi cơ cấu cây trồng với 1 vụ lúa và 1 vụ sen để tăng năng suất canh tác cũng như tạo điều kiện khai thác du lịch.

2.3.3. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)

Đất lâm nghiệp trên địa bàn thành phố định hướng đến năm 2030 là 1.326,54 ha, trong đó

- Đất rừng phòng hộ có diện tích 129,89 ha, tập trung nhiều tại xã Cẩm Thanh với diện tích 96,85 ha, phần lớn là diện tích của rừng dừa trên địa bàn xã, diện tích rừng phòng hộ này đóng vai trò rất lớn trong việc phát triển du lịch của thành phố Hội An.

- Đất rừng đặc dụng có diện tích 1.191,12 ha tại xã Tân Hiệp

- Đất rừng sản xuất có diện tích 5,53 ha.

Nhiệm vụ trong thời gian tới là bảo vệ và phục hồi nhiều vị trí rừng phòng hộ (rừng ngập mặn dừa nước) và thảm thực vật ven sông để tăng khả năng phục hồi trước tác động của biến đổi khí hậu (hấp thụ carbon, xói mòn, triều cường và giảm thiểu mực nước biển dâng), kết nối các rặng dừa nước nhỏ lẻ, phân tán,

thành các mảng, tuyến liên tục để tạo mạng lưới rừng ngập mặn thông suốt với tính đa dạng sinh học cao.

2.3.4. Khu du lịch

Đất khu du lịch được khoanh định là các các vị trí phục vụ nhu cầu khai thác khu du lịch trên địa bàn thành phố, tập trung nhiều tại các phường Cẩm An, phường Cửa Đại với thế mạnh về du lịch biển với diện tích bãi biển dài, đẹp và nhiều khu vui chơi, giải trí; đất du lịch còn tập trung nhiều tại các phường Minh An, phường Cẩm Phô, phường Sơn Phong với thế mạnh về du lịch phố cổ; ngoài ra đất khu du lịch còn tập trung tại xã Cẩm Hà với vườn rau Trà Quế, phường Thanh Hà với Làng gốm Thanh Hà, ...

Tổng diện tích đất khu du lịch định hướng đến năm 2030 là 580,79 ha, trong đó: Phường Cẩm An 83,47 ha, Phường Cẩm Nam 12,30 ha, Phường Cẩm Phô 87,32 ha, Phường Cửa Đại 76,89 ha, Phường Minh An 54,87 ha, Phường Sơn Phong 34,98 ha, Phường Thanh Hà 12,93 ha, Xã Cẩm Hà 24,52 ha, Xã Cẩm Kim 76,23 ha, Xã Cẩm Thanh 14,71 ha, Xã Tân Hiệp 102,57 ha.

2.3.5. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Đề án Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học Cù Lao Chàm đang được thành phố hoàn thiện, định hướng đến năm 2030, diện tích Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học Cù Lao Chàm gồm 23.500 ha, gồm 21.857,2 ha phần biển và 1.642,8 ha phần đảo, nhằm bảo tồn toàn vẹn cả hệ sinh thái trên cạn và dưới biển.

2.3.6. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)

Đất phát triển công nghiệp hiện hữu trên địa bàn thành phố là 46,58 ha của diện tích cụm công nghiệp Thanh Hà, với việc tiếp tục mở rộng diện tích cụm công nghiệp Thanh Hà và thành lập mới cụm công nghiệp Bầu Ốc tại xã Cẩm Hà với diện tích 10,50 ha, định hướng đến năm 2030 đất khu phát triển công nghiệp trên địa bàn thành phố Hội An là 66,48 ha, trong đó: phường Thanh Hà 55,98 ha và xã Cẩm Hà 10,50 ha.

2.3.7. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)

Đất khu đô thị trên địa bàn thành phố Hội An định hướng đến năm 2030 là 389,00 ha, trong đó Phường Cẩm An 36,00 ha, Phường Cẩm Châu 45,00 ha, Phường Cẩm Nam 21,00 ha, Phường Cẩm Phô 41,00 ha, Phường Cửa Đại 32,00 ha, Phường Minh An 17,00 ha, Phường Sơn Phong 45,00 ha, Phường Tân An 32,00 ha, Phường Thanh Hà 120,00 ha. Đây là phần diện tích các khu đô thị hiện hữu và các khu đô thị quy hoạch mới trên địa bàn thành phố.

2.3.8. Khu thương mại - dịch vụ

Đất khu thương mại - dịch vụ trên địa bàn thành phố Hội An định hướng đến năm 2030 là 288,08 ha, trong đó Phường Cẩm An 107,58 ha, Phường Cẩm Châu 17,88 ha, Phường Cẩm Nam 39,37 ha, Phường Cẩm Phô 9,66 ha, Phường Cửa Đại 30,88 ha, Phường Minh An 5,26 ha, Phường Sơn Phong 3,03 ha, Phường Tân An 4,66 ha, Phường Thanh Hà 14,90 ha, Xã Cẩm Hà 11,00 ha, Xã Cẩm Kim 1,08 ha, Xã Cẩm Thanh 18,44 ha, Xã Tân Hiệp 24,34 ha. Đây là phần diện tích các khu thương mại - dịch vụ hiện hữu và các khu thương mại - dịch vụ quy hoạch mới trên địa bàn thành phố.

2.3.9. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ

Đất khu đô thị - thương mại - dịch vụ trên địa bàn thành phố Hội An định hướng đến năm 2030 là 88,50 ha tại Phường Thanh Hà và Phường Cẩm Phô để quy hoạch các dự án Khu công viên văn hóa đa chức năng thành phố Hội An 64,50 ha và Khu dân cư kết hợp dịch vụ, du lịch Hậu Xá-Long Tuyền, thành phố Hội An 24,00 ha.

2.3.10. Khu dân cư nông thôn

Đất khu dân cư nông thôn trên địa bàn thành phố Hội An định hướng đến năm 2030 là 278,45 ha, trong đó Xã Cẩm Hà 112,37 ha, Xã Cẩm Kim 43,89 ha, Xã Cẩm Thanh 112,11 ha, Xã Tân Hiệp 10,08 ha. Đây là phần diện tích các khu dân cư nông thôn hiện hữu và các khu dân cư nông thôn quy hoạch mới trên địa bàn thành phố. Một số khu dân cư nông thôn quy hoạch mới như: Khu dân cư Trảng Kèo, giai đoạn 2 tại xã Cẩm Hà; Khu đô thị Đồng Nà - Bến Trẽ tại xã Cẩm Hà; Khu dân cư Bầu Ốc Hạ giai đoạn 1,2 tại xã Cẩm Hà.

2.3.11. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Hội An có một hệ thống làng nghề đa dạng và có lịch sử lâu đời (300 - 400 năm) là một lợi thế lớn trong việc phát triển du lịch kết hợp cùng tìm hiểu văn hóa địa phương. Phương thức trồng trọt truyền thống từ những làng hoa làng rau được gìn giữ cũng đang kết hợp cùng ẩm thực của Hội An và xu hướng nông nghiệp sạch hiện nay đã làm cho các làng nông nghiệp trở nên thu hút với khách du lịch. Đất ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn trên địa bàn thành phố Hội An định hướng đến năm 2030 là 42,50 ha.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Vấn đề bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất được nhiều người quan tâm. Khi nhà nước thu hồi đất đang sử dụng để phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng Nhà nước sẽ phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư cho người có đất bị thu hồi để giải phóng mặt bằng. Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhu cầu phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội, phát triển công nghiệp và dịch vụ, hiện đại hóa lực lượng quốc phòng và an ninh đòi hỏi quỹ đất khá lớn mà Nhà nước cần thu hồi.

Hiện nay, việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày càng phù hợp hơn với yêu cầu thực tế cũng như lợi ích kinh tế đảm bảo tính khả năng thực hiện điều chỉnh quy hoạch cao.

- Đối tượng được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày càng được xác định chính xác, phù hợp với tình hình thực tế của đất nước, giúp cho công tác quản lý đất đai của Nhà nước được nâng cao, người nhận đền bù cũng thấy thỏa đáng.

- Mức bồi thường hỗ trợ ngày càng cao tạo điều kiện cho người dân bị thu hồi đất có thể khôi phục lại tài sản bị mất.

- Việc bổ sung quy định về quyền tự thỏa thuận của các nhà đầu tư cần đất với người sử dụng đất đó góp phần giảm sức ép cho cơ quan hành chính trong việc thu hồi đất.

- Trình tự thủ tục tiến hành bồi thường hỗ trợ tái định cư đó được giải quyết nhiều khúc mắc giúp cho việc thực hiện công tác bồi thường, tái định cư đạt hiệu quả.

- Nhận thức về vấn đề thu hồi đất, tái định cư của các nhà quản lý được nâng lên tạo điều kiện vật chất và kỹ thuật trong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Việc chuyển đổi một số diện tích đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp trong một thời gian ngắn, nhất là tại các xã, phường trồng lúa có điều kiện canh tác tốt, cơ sở hạ tầng kỹ thuật hoàn thiện mà thiếu cân nhắc đến hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội - môi trường lâu dài sẽ tác động tiêu cực đến sản

xuất và đời sống của một bộ phận nông dân và đe dọa mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực cục bộ trên địa bàn.

3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Việc thu hồi đất ở để phục vụ cho việc thực hiện các dự án đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng sẽ làm ảnh hưởng đến an sinh xã hội, một bộ phận không nhỏ phải di dời chỗ ở mới. Tuy nhiên trong phương án quy hoạch cũng đã tính toán đầy đủ quỹ đất ở trong thời gian tới, đáp ứng đủ nhu cầu đất ở cho số hộ gia tăng tự nhiên, số hộ tăng cơ học và số hộ phải di dời do bị thu hồi đất ở và cần tái định cư trong thời gian từ nay đến năm 2030.

Việc chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp sẽ làm ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế của lao động nông nghiệp và phải chuyển đổi nghề nghiệp. Tuy nhiên, trong phương án quy hoạch đã tính toán đủ quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, thương mại, dịch vụ, các khu dân cư,...qua đó tác động đến chuyển dịch cơ cấu lao động và dân cư, giải quyết việc làm.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Phát triển hạ tầng hợp lý có vai trò quyết định tới sự phát triển bền vững của đô thị chứ không chỉ nhìn nhận trên giải pháp thiết kế hay quy hoạch. Đây chính là khâu còn thiếu trong các chính sách quản lý phát triển đô thị, định hướng thiết kế, quy hoạch hiện nay.

Quy hoạch hạ tầng trong giai đoạn tới cần được thiết lập gắn kết với nguyên tắc quy hoạch cấu trúc đô thị trong mục tiêu phát triển đô thị bền vững. Xem xét lại sự phát triển thiếu kiểm soát, phi cấu trúc hiện nay, đảm bảo không phá vỡ những liên kết của hạ tầng với các chức năng chính của đô thị.

Hạ tầng phải có khả năng thích ứng, hoàn thiện với sự biến động của đô thị tạo điều kiện, động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư. Nâng cao đời sống nhân dân về mặt cung cấp điện, nước sạch, vệ sinh môi trường.

Phát triển hạ tầng tiếp tục đầu tư nâng cấp đồng bộ hệ thống đường bộ hiện đại theo tiêu chuẩn quốc gia, đầu tư nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực đô thị theo tiêu chuẩn của đô thị văn minh, hiện đại, hoàn thành cơ bản mạng lưới giao thông nông thôn theo hướng hình thành các cụm điểm dân cư

văn minh hiện đại, thực hiện đầu tư hệ phát triển hệ thống bưu chính viễn thông với công nghệ và trình độ hiện đại ngang tầm khu vực.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đã duy trì được quỹ đất đầy đủ cho các công trình di tích lịch sử - văn hóa để bảo vệ, tôn tạo góp phần phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn kết hợp với mục đích phát triển du lịch.

Quy hoạch sử dụng đất đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ cảnh quan và tạo điều kiện tốt nhất cho nhân dân tham gia các dịch vụ nâng cao đời sống. Quy hoạch phải tuân thủ đầy đủ, nghiêm túc các quy định của Nhà nước, đặc biệt là Luật Di sản văn hóa; tôn trọng, giữ gìn tối đa các di tích gốc, đặc điểm di tích, phục hồi các di tích phải đảm bảo tính khoa học, khách quan; chú trọng trồng các loại cây bản địa, bảo đảm tạo dấu ấn sâu sắc đối với du khách. Phải lựa chọn vị trí phù hợp; bố trí lại khu đón tiếp, nhà ban quản lý, khu dịch vụ, bãi đỗ xe bảo đảm không ảnh hưởng quá lớn đến quỹ đất sản xuất nông nghiệp của nhân dân. Đồng thời, chú trọng bảo vệ môi trường, thu gom xử lý rác thải tại các điểm du lịch; xây dựng các tua, tuyến du lịch trong khoảng thời gian hợp lý nhất tạo điều kiện tốt cho du khách tham quan...

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

- Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất lâm nghiệp là 1.326,54 ha góp phần hạn chế ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, bảo vệ đất và môi trường.

- Tuy nhiên, cũng theo phương án quy hoạch, trong vòng 10 năm tới diện tích đất phi nông nghiệp tăng lên khá lớn, nhất là đất ở tại đô thị; đất ở tại nông thôn, đất phát triển hạ tầng, đất thương mại dịch vụ, đất khu vui chơi giải trí công cộng,... Điều này dự báo một phần diện tích đất nông nghiệp sẽ bị thu hẹp, đồng thời làm gia tăng khả năng phát thải chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt vào môi trường, tạo nguy cơ gây ô nhiễm vào môi trường đất, môi trường nước, môi trường công cộng nếu ngay từ bây giờ không đề ra được giải pháp hữu hiệu.

- Phương án đã định hướng việc bố trí thu gom, xử lý các loại chất thải rắn phát sinh trên địa bàn; đồng thời quy hoạch sắp xếp lại các nghĩa trang nghĩa địa theo hướng tập trung nhằm tiết kiệm quỹ đất và đảm bảo vệ sinh môi trường.

PHẦN IV

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU KỲ QUY HOẠCH

Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất (kế hoạch sử dụng đất năm 2021) của thành phố Hội An được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt tại Quyết định số 1419/QĐ-UBND ngày 27/5/2021. Bao gồm các nội dung cụ thể như sau:

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT

1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh

Hiện nay, tỉnh Quảng Nam chưa phân bổ diện tích đất đai cho cấp huyện.

1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trong kế hoạch sử dụng đất năm trước vẫn còn nhiều chỉ tiêu chưa thực hiện nhưng vẫn còn phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của thành phố nên được chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2021. Cụ thể như sau:

Bảng 4.1. Danh mục dự án trong kế hoạch sử dụng đất 2020 chuyển sang 2021

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích
Σ	TỔNG CỘNG		296,82
1	Đường Đào Duy Từ nối dài khớp nối vào đường Nguyễn Nghiễm và cạnh chợ Cẩm Phô mới phía Đông	Phường Cẩm Phô	1,26
2	Xây dựng cầu Phước Hải	Phường Cửa Đại	0,12
3	Đường Nguyễn Tất Thành	Phường Tân An, Thanh Hà, Cẩm Hà	1,01
4	Bãi xe Công viên đa chức năng	Phường Thanh Hà	3,00
5	Đường Nguyễn Nghiễm nối dài và kênh tiêu	Phường Thanh Hà	1,11
6	Khớp nối hạ tầng giao thông Cẩm Nam	Phường Cẩm Nam	3,78
7	Đường từ Đồng Nà đi Trà Quế (giai đoạn 2)	Xã Cẩm Hà	0,39
8	Đường DX39, xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Hà	1,46
9	Hạ tầng Khu dân cư B6 (phục vụ di dời dân để mở rộng Nghĩa trang nhân dân), mở rộng DX 31 (19,5m)	Xã Cẩm Hà	3,26
10	Mở rộng đường DX18 và đường dân sinh Vông Nhi	Xã Cẩm Thanh	0,53
11	Cầu Thanh Nam	Phường Cẩm Nam; Phường Cẩm Châu	0,90
12	Nâng cấp mở rộng đường giao thông ven kè Trung Châu đến trục chính	Xã Cẩm Kim	0,13

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích
13	Đường nhà bà Huỳnh Thị Nga đến nghĩa trang nhân dân Phước Thắng	Xã Cẩm Kim	0,05
14	Đường nối tiếp từ đập quay lên giáp đường ra cầu bà Ngân.	Xã Cẩm Kim	0,12
15	Đường từ nhà ông Lắm đến trạm bơm Trung Hà	Xã Cẩm Kim	0,01
16	Kè Hà Trung - Đoạn từ khối Hà Trung đến Thanh Nam	Phường Cẩm Nam	1,34
17	Xây dựng hồ chứa nước Lai Nghi và hồ Pháp Bảo thuộc dự án Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam	Phường Thanh Hà, phường Cẩm Phô	4,65
18	Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp đoạn qua địa bàn thành phố Hội An	Xã Cẩm Hà	0,06
19	Đường dây 110KV Duy Xuyên – Hội An	Phường Thanh Hà; Xã Cẩm Kim; Xã Cẩm Hà	0,76
20	Cụm trường Mẫu giáo và tiểu học Cẩm Phô	Phường Cẩm Phô	2,00
21	Xây dựng Bệnh viện đa khoa Hội An	Phường Sơn Phong	0,07
22	Đài tưởng niệm phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Châu	0,38
23	Xây dựng đài tưởng niệm	Phường Cẩm Châu	0,15
24	Phục hồi và phát huy giá trị di tích lịch sử cách mạng Rừng dừa Bảy mẫu (cấp Tỉnh)	Xã Cẩm Thanh	2,49
25	Đình Đá An Bàng	Phường Cẩm An	0,42
26	Tu bổ, tôn tạo di tích Cây Thông Một	Phường Tân An	0,24
27	Khu đô thị An Bàng (phân khu 1)	Phường Cẩm An	1,00
28	Đầu tư hạ tầng, khai thác quỹ đất tạo nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng tại địa phương đối với diện tích 1,4ha (khu số 1)	Phường Cẩm Nam	1,40
29	Đầu tư hạ tầng, khai thác quỹ đất tạo nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng tại địa phương đối với diện tích 2,951ha (khu số 2)	Phường Cẩm Nam	2,95
30	Khu dân cư Bắc Biên	Phường Cẩm Nam	0,60
31	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Thành phố	Xã Cẩm Hà	6,08
32	Xây dựng công viên Hội An	Phường Sơn Phong	0,07
33	Vệ cây xanh đường ĐT 603A (đường Lạc Long Quân)	Phường Cẩm An	1,30
34	Nạo vét, thoát lũ khẩn cấp và chống xâm nhập mặn sông Cổ Cò	Xã Cẩm Hà, Phường Cẩm An	86,57

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích
35	Dự án Đầu tư xây dựng nhà ở có kết hợp chính trang đô thị KP Lâm Sa – Tu Lễ - Xuân Hòa	Phường Thanh Hà và Cẩm Phô	8,81
36	Khu đô thị Thanh Hà phân khu 1	Phường Thanh Hà	2,08
37	Khu dân cư dọc tuyến đường Điện Biên Phủ nối dài (giai đoạn 1) phường Thanh Hà, thành phố Hội An	Phường Thanh Hà	6,30
38	Khu đô thị Thanh Hà phân khu 2,3,4		38,39
39	Khu dân cư Nhị Trung - Cồn Thu		5,40
40	Khu dân cư Đông Bắc thành phố		7,83
41	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu đô thị Dịch vụ Đồng Nà (bổ sung)	Xã Cẩm Hà	0,03
42	Khu đô thị Cồn Tiến		10,54
43	Cho thuê đất đối với các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường trong khu dân cư vào cụm công nghiệp Thanh Hà và đầu tư cơ sở hạ tầng	Phường Thanh Hà	5,75
44	Khu du lịch sinh thái ven biển 5 sao Hội An Holiday, Cẩm An.	Phường Cẩm An	3,47
45	Khu thương mại dịch vụ nghỉ dưỡng An Bàng (Phân khu 2, 3, 4, 5)	Phường Cẩm An	58,20
46	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng tại Bến Trẽ, xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Hà	6,52
47	Giao đất tái định cư dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư B6 xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Hà	2,71
48	Giao đất tái định cư dự án Dự án Cầu Ông Diên và đường dẫn lên cầu (đường ĐX31)	Xã Cẩm Hà	0,22
49	Chuyển mục đích xen kẽ trong khu dân cư, Giao đất nhỏ lẻ	Xã Cẩm Hà	0,13
50	Chuyển mục đích xen kẽ trong khu dân cư, Giao đất nhỏ lẻ	Xã Cẩm Kim	0,07
51	Chuyển mục đích xen kẽ trong khu dân cư, Giao đất nhỏ lẻ	Xã Cẩm Thanh	0,14
52	Chuyển mục đích xen kẽ trong khu dân cư, Giao đất nhỏ lẻ	Xã Tân Hiệp	0,05
53	Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đất vườn, ao	Địa bàn 4 xã	0,21
54	Giao đất tái định cư và đấu giá đất khối Sơn Phô 2	Phường Cẩm Châu	0,04
55	Giao đất tái định cư dự án xây dựng nhà ở Khu dân cư Nhị Trung Cồn Thu	Phường Tân An	2,04
56	Giao đất tái định cư dự án xây dựng nhà ở Khu dân cư	Phường Cẩm Phô	2,00

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích
	Lâm Sa - Tu Lễ - Xuân Hòa, Phường Cẩm Phô.		
57	Giao đất tái định cư dự án xây dựng đường Đào Duy Từ đến chợ Cẩm Phô đường Hùng Vương	Phường Cẩm Phô	0,10
58	Giao đất tái định cư dự án xây dựng nhà ở khu dân cư dọc đường Điện Biên Phủ nối dài (giai đoạn 1)	Phường Thanh Hà	0,80
59	Giao đất tái định cư dự án Khu đô thị Thành Hà (phân khu 1,2,3,4)	Phường Thanh Hà	2,28
60	Giao đất tái định cư dự án Khu đô thị An Bằng (phân khu 1)	Phường Cẩm An	1,00
61	Giao đất tái định cư dự án Dự án vệt cây xanh và các dự án khác	Phường Cẩm An	0,68
62	Giao đất tái định cư dự án trồng cây xanh Hói Muống	Phường Cẩm Châu	0,04
63	Giao đất tái định cư dự án Khu di tích Miếu Âm Hồn, phường Minh An	Phường Cẩm Châu	0,06
64	Giao đất tái định cư dự án Xây dựng Cầu Thanh Nam tại Cẩm Châu	Phường Cẩm Châu	0,19
65	Giao đất tái định cư dự án Xây dựng Cầu Thanh Nam tại Cẩm Nam	Phường Cẩm Nam	0,06
66	Chuyển mục đích xen kẽ trong khu dân cư, Giao đất rẻo nhỏ lẻ	Phường Cẩm An	0,05
67	Chuyển mục đích xen kẽ trong khu dân cư, Giao đất rẻo nhỏ lẻ	Phường Cẩm Châu	0,05
68	Chuyển mục đích xen kẽ trong khu dân cư, Giao đất rẻo nhỏ lẻ	Phường Cẩm Nam	0,07
69	Chuyển mục đích xen kẽ trong khu dân cư, Giao đất rẻo nhỏ lẻ	Phường Cẩm Phô	0,08
70	Chuyển mục đích xen kẽ trong khu dân cư, Giao đất rẻo nhỏ lẻ	Phường Cửa Đại	0,05
71	Chuyển mục đích xen kẽ trong khu dân cư, Giao đất rẻo nhỏ lẻ	Phường Tân An	0,05
72	Chuyển mục đích xen kẽ trong khu dân cư, Giao đất rẻo nhỏ lẻ	Phường Thanh Hà	0,18
73	Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đất vườn, ao	Địa bàn 9 phường	0,49

1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

a. Đất nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 2.656,36 ha
- Diện tích đến năm 2021 là 2.507,3 ha. Cụ thể như sau:

- * Đất trồng lúa
 - Diện tích hiện trạng năm 2020 là 486,81 ha
 - Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 458,43 ha do chuyển sang các loại đất khác 27,97 ha. Trong đó:
 - + Toàn bộ chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp
 - + Chỉ tiêu chuyển mục đích đất lúa được chuyển tiếp từ KHSD đất 2019, 2020 là 20,30 ha, đều đã được HĐND tỉnh thông qua tại các nghị quyết năm 2019, 2020.
 - + Chỉ tiêu chuyển mục đích đất lúa đăng ký mới năm 2021 là 7,67 ha, đã được HĐND tỉnh thông qua tại nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 8/12/2020.
 - Diện tích đến năm 2021 là 458,43 ha.
- * Đất trồng cây hàng năm khác
 - Diện tích hiện trạng năm 2020 là 437,15 ha
 - Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 350,62 ha do chuyển sang các loại đất khác 86,53 ha.
 - Diện tích đến năm 2021 là 350,62 ha
- * Đất trồng cây lâu năm
 - Diện tích hiện trạng năm 2020 là 214,57 ha
 - Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 198,54 ha do chuyển sang các loại đất khác 16,03 ha.
 - Diện tích đến năm 2021 là 198,54 ha
- * Đất rừng phòng hộ
 - Diện tích hiện trạng năm 2020 là 123,42 ha
 - Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 123,42 ha
 - Diện tích đến năm 2021 là 123,42 ha; giữ nguyên so với hiện trạng.
- * Đất rừng đặc dụng
 - Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.192,57 ha
 - Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 1.192,57 ha
 - Diện tích đến năm 2021 là 1.192,57 ha; giữ nguyên so với hiện trạng.
- * Đất rừng sản xuất
 - Diện tích hiện trạng năm 2020 là 12,43 ha
 - Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 6,38 ha do chuyển sang các loại đất khác 6,05 ha.

- Diện tích đến năm 2021 là 6,38 ha
- * Đất nuôi trồng thủy sản
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 189,41 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 177,34 ha do chuyển sang các loại đất khác 12,26 ha.

- Diện tích đến năm 2021 là 177,34 ha

b. Đất phi nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 3.249,90 ha
- Diện tích đến năm 2021 là 3.503,34 ha. Cụ thể như sau:
- * Đất quốc phòng
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 265,30 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 265,30 ha
- Diện tích đến năm 2021 là 265,30 ha; giữ nguyên so với hiện trạng.
- * Đất an ninh
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 2,25 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 1,70 ha do chuyển sang các loại đất khác 0,63 ha.
- Diện tích đến năm 2021 là 1,70 ha
- * Đất cụm công nghiệp
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 46,58 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 35,79 ha do chuyển sang các loại đất khác 16,42 ha.
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 5,93 ha
- Diện tích đến năm 2021 là 42,14 ha; thấp hơn so với hiện trạng 10,07 ha.
- Diện tích đến năm 2021 là 41,72 ha
- + Chuyển tiếp từ kế hoạch 2020: 5,75 ha
- + Đăng ký mới: 0,18 ha.

Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
1	Cho thuê đất đối với các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường trong khu dân cư vào cụm công nghiệp Thanh Hà và đầu tư cơ sở hạ tầng	Phường Thanh Hà	5,75	2020 ch/sang

Đơn vị tính: ha

STT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
2	Đất giá cho thuê đất đối với lô CN-22	Phường Thanh Hà	0,18	ĐK mới
	Tổng cộng		5,93	

* Đất thương mại, dịch vụ

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 205,66 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 209,80 ha do chuyển sang các loại đất khác 0,53 ha.
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 76,33 ha.
- Diện tích đến năm 2021 là 286,13 ha
- Diện tích để thực hiện công trình, dự án năm 2021 là 76,33 ha. Bao gồm:
 - + Diện tích đất thương mại dịch vụ theo quy hoạch chi tiết 1/500 trong các khu dân cư nông thôn, đô thị: 7,11 ha.
 - + Diện tích công trình, dự án thương mại dịch vụ: 69,22 ha. Trong đó: chuyển tiếp từ kế hoạch 2020 là 68,19 ha; Đăng ký mới là 1,03 ha.

Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
1	Khu du lịch sinh thái ven biển 5 sao Hội An Holiday, Cẩm An.	Phường Cẩm An	3,47	2020 ch/sang
2	Dự án đầu tư khách sạn Hội An The Art	Phường Cẩm Châu	0,13	ĐK mới
3	Khu thương mại dịch vụ nghỉ dưỡng An Bàng (Phân khu 2, 3, 4, 5)	Phường Cẩm An	58,20	2019, 2020 ch/sang
4	Trung tâm đón tiếp khách du lịch và bãi đỗ xe	Phường Thanh Hà	0,90	ĐK mới
5	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng tại Bến Trề, xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Hà	6,52	2019, 2020 ch/sang
	Tổng cộng		69,22	

* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 28,36 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 8,32 ha do chuyển sang các loại đất khác 7,97 ha.
- Diện tích đến năm 2021 là 8,32 ha

* Đất giao thông

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 424,98 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 425,53 ha do chuyển sang các loại đất khác 3,30 ha.
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 52,53 ha.
- Diện tích đến năm 2021 là 478,06 ha
- Diện tích để thực hiện công trình, dự án năm 2021 là 52,53 ha. Bao gồm:
 - + Diện tích đất giao thông theo quy hoạch chi tiết 1/500 trong các khu dân cư nông thôn, đô thị: 25,76 ha.
 - + Diện tích công trình, dự án giao thông: 26,77 ha. Trong đó: chuyển tiếp từ kế hoạch 2020 là 20,65 ha; Đăng ký mới là 6,12 ha.

Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
1	Khớp nối hạ tầng giao thông Cẩm Nam	Phường Cẩm Nam	5,18	2020 ch/sang
2	Cầu Thanh Nam	Phường Cẩm Nam; Phường Cẩm Châu	0,90	2020 ch/sang
3	Đường Đào Duy Từ nối dài khớp nối vào đường Nguyễn Nghiễm và cạnh chợ Cẩm Phô mới phía Đông	Phường Cẩm Phô	2,24	2019, 2020 ch/sang
4	Điểm dừng chân (127 Phan Châu Trinh)	Phường Cẩm Phô	0,20	ĐK mới
5	Xây dựng cầu Phước Hải	Phường Cửa Đại	0,12	2020 ch/sang
6	Đường Nguyễn Tất Thành	Phường Tân An, Thanh Hà, Cẩm Hà	1,01	2020 ch/sang
7	Bãi xe Công viên đa chức năng	Phường Thanh Hà	3,00	2020 ch/sang
8	Đường giao thông từ khối Xuân Hòa-Tu Lễ đến sông Thu Bồn (Nguyễn Nghiễm nối dài) và kênh tiêu (Tên cũ: Đường Nguyễn Nghiễm nối dài và kênh tiêu)	Phường Thanh Hà	1,11	2020 ch/sang
9	Đường đi nội bộ trong khu dân cư	Toàn thành phố	0,50	ĐK mới
10	Đường từ Đồng Nà đi Trà Quế (giai đoạn 1, 2)	Xã Cẩm Hà	0,59	2020 ch/sang
11	Đường ĐX39, xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Hà	1,46	2020 ch/sang
12	Hạ tầng Khu dân cư B6 (phục vụ di	Xã Cẩm Hà	4,20	2020 ch/sang

Đơn vị tính: ha

STT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
	dời dân để mở rộng Nghĩa trang nhân dân), mở rộng ĐX 31 (19,5m)			
13	Nâng cấp mở rộng đường giao thông ven kè Trung Châu đến trục chính	Xã Cẩm Kim	0,13	2020 ch/sang
14	Đường nhà bà Huỳnh Thị Nga đến nghĩa trang nhân dân Phước Thắng	Xã Cẩm Kim	0,05	2020 ch/sang
15	Đường nối tiếp từ đập quay lên giáp đường ra cầu bà Ngân.	Xã Cẩm Kim	0,12	2020 ch/sang
16	Đường từ nhà ông Lắm đến trạm bơm Trung Hà	Xã Cẩm Kim	0,01	2020 ch/sang
17	Đường từ bờ kè đến giáp TX3	Xã Cẩm Kim	0,02	ĐK mới
18	Đường bà Vy đến nhà ông Nhân	Xã Cẩm Kim	0,02	ĐK mới
19	Đường TX.9 (đoạn từ nhà ông Nguyễn Đình Quý đến giáp kè)	Xã Cẩm Kim	0,09	ĐK mới
20	Đường dẫn cầu Cẩm Kim	Xã Cẩm Kim; Phường Cẩm Phô	0,18	ĐK mới
21	Mở rộng đường ĐX18 và đường dân sinh Vồng Nhi	Xã Cẩm Thanh	0,53	2020 ch/sang
22	Nâng cấp, cải tạo đường xuống Bãi Chồng	Xã Tân Hiệp	0,04	ĐK mới
23	Đường giao thông kết nối trường THCS Quang Trung	Xã Tân Hiệp	0,12	ĐK mới
24	Đường ĐT608 Thanh Hà	Phường Thanh Hà	0,47	ĐK mới
25	Đường Lê Thánh Tông, Cẩm Châu	Phường Cẩm Châu	0,16	ĐK mới
26	Đường Lê Thánh Tông GD2 tại P. Cẩm Châu	Phường Cẩm Châu	2,61	ĐK mới
27	Bãi đỗ xe phía Đông	Phường Cẩm Châu	1,07	ĐK mới
28	Cầu Cẩm Kim	Phường Thanh Hà	0,64	ĐK mới
	Tổng cộng		26,77	

* Đất thủy lợi

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 25,05 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 26,42 ha do chuyển sang các loại đất khác 0,30 ha.
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 6,27 ha.

- Diện tích đến năm 2021 là 32,69 ha
- Diện tích để thực hiện công trình, dự án năm 2021 là 6,27 ha. Trong đó: chuyển tiếp từ kế hoạch 2020 là 5,99 ha; Đăng ký mới là 0,28 ha.

Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
1	Kè Hà Trung - Đoạn từ khối Hà Trung đến Thanh Nam	Phường Cẩm Nam	1,34	2020 ch/sang
2	Hệ thống thoát nước mặt từ đường Hùng Vương ra sông Thu Bồn	Phường Thanh Hà	0,27	ĐK mới
3	Xây dựng hồ chứa nước Lai Nghi và hồ Pháp Bảo thuộc dự án Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam	Phường Thanh Hà, phường Cẩm Phô	4,65	2020 ch/sang
4	Kênh tưới Đô thị Thanh Hà	Phường Thanh Hà	0,01	ĐK mới
	Tổng cộng		6,27	

* Đất công trình năng lượng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,99 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 0,99 ha
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 0,82 ha.
- Diện tích đến năm 2021 là 1,81 ha
- Diện tích để thực hiện công trình, dự án năm 2021 là 0,82 ha. Trong đó: chuyển tiếp từ kế hoạch 2020 là 0,82 ha. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
1	Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp đoạn qua địa bàn thành phố Hội An	Xã Cẩm Hà	0,06	2019, 2020 ch/sang
2	Đường dây 110KV Duy Xuyên – Hội An	Phường Thanh Hà; Xã Cẩm Kim; Xã Cẩm Hà	0,76	2019, 2020 ch/sang
	Tổng cộng		0,82	

* Đất công trình bưu chính viễn thông

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,50 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 0,50 ha

- Diện tích đến năm 2021 là 0,50 ha; giữ nguyên so với hiện trạng.

* Đất cơ sở văn hoá

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 10,35 ha

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 8,43 ha do chuyển sang các loại đất khác 3,35 ha.

- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 0,53 ha.

- Diện tích đến năm 2021 là 8,96 ha

- Diện tích để thực hiện công trình, dự án năm 2021 là 0,53 ha. Trong đó: chuyển tiếp từ kế hoạch 2020 là 0,53 ha.

Công trình thực hiện: Đài tưởng niệm phường Cẩm Châu, diện tích 0,53 ha.

* Đất cơ sở y tế

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 3,85 ha

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 3,78 ha do chuyển sang các loại đất khác 0,07 ha.

- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 2,49 ha.

- Diện tích đến năm 2021 là 6,27 ha

- Diện tích để thực hiện công trình, dự án năm 2021 là 2,49 ha. Trong đó: chuyển tiếp từ kế hoạch 2020 là 0,07 ha; Đăng ký mới là 2,42 ha. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
1	Xây dựng Bệnh viện đa khoa Hội An	Phường Sơn Phong	0,07	2020 ch/sang
2	Bệnh viện đa khoa Hội An	Phường Thanh Hà	2,00	ĐK mới
3	Bệnh viện đa khoa quốc tế Việt Úc	Phường Thanh Hà	0,42	ĐK mới
	Tổng cộng		2,49	

* Đất cơ sở giáo dục - đào tạo

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 40,18 ha

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 39,98 ha do chuyển sang các loại đất khác 0,31 ha.

- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 2,75 ha.

- Diện tích đến năm 2021 là 42,73 ha

- Diện tích để thực hiện công trình, dự án năm 2021 là 2,75 ha. Bao gồm:

+ Diện tích đất giáo dục theo quy hoạch chi tiết 1/500 trong các khu dân cư nông thôn, đô thị: 0,36 ha.

+ Diện tích công trình, dự án giáo dục: 2,39 ha. Trong đó: chuyển tiếp từ kế hoạch 2020 là 2,00 ha; Đăng ký mới là 0,39 ha.

Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
1	Mở rộng trường Mẫu giáo Cẩm Nam	Phường Cẩm Nam	0,10	ĐK mới
2	Cụm trường Mẫu giáo và tiểu học Cẩm Phô	Phường Cẩm Phô	2,00	2020 ch/sang
3	Mở rộng trường tiểu học Lương Thế Vinh	Phường Tân An	0,09	ĐK mới
4	Mở rộng trường THCS Quang Trung	Xã Tân Hiệp	0,20	ĐK mới
	Tổng cộng		2,39	

* Đất cơ sở thể dục - thể thao

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 17,92 ha

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 17,92 ha

- Diện tích đến năm 2021 là 17,92 ha; giữ nguyên so với hiện trạng.

* Đất cơ sở nghiên cứu khoa học

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,12 ha

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 0,12 ha

- Diện tích đến năm 2021 là 0,12 ha; giữ nguyên so với hiện trạng.

* Đất cơ sở dịch vụ về xã hội

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 3,36 ha

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 3,36 ha

- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 0,28 ha.

- Diện tích đến năm 2021 là 3,64 ha

- Diện tích để thực hiện công trình, dự án năm 2021 là 0,28 ha, được chuyển tiếp từ kế hoạch 2020 để thực hiện dự án: Trung tâm nuôi dưỡng người già (108 Nguyễn Trường Tộ), Phường Cẩm Phô, diện tích 0,28 ha.

* Đất chợ

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 3,02 ha

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 3,02 ha

- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 0,12 ha.
- Diện tích đến năm 2021 là 3,14 ha
- Diện tích để thực hiện công trình, dự án năm 2021 là 0,20 ha, đăng ký mới cho năm 2021 để thực hiện dự án: Chợ Tân An, Phường Tân An, diện tích 0,20 ha.

* Đất có di tích lịch sử - văn hóa

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 7,44 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 7,46 ha
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 3,14 ha.
- Diện tích đến năm 2021 là 10,60 ha
- Diện tích để thực hiện công trình, dự án năm 2021 là 3,15 ha. Trong đó: chuyển tiếp từ kế hoạch 2020 là 3,15 ha (diện tích hiện trạng 0,01 ha; diện tích tăng thêm: 3,14 ha). Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
1	Đình Đá An Bàng	Phường Cẩm An	0,42	2020 ch/sang
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Cây Thông Một	Phường Tân An	0,24	2020 ch/sang
3	Phục hồi và phát huy giá trị di tích lịch sử cách mạng Rừng dừa Bảy mẫu (cấp Tỉnh)	Xã Cẩm Thanh	2,49	2019, 2020 ch/sang
	Tổng cộng		3,15	

* Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 9,61 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 11,06 ha
- Diện tích đến năm 2021 là 11,06 ha; giữ nguyên so với hiện trạng.

* Đất ở tại nông thôn

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 310,52 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 312,61 ha do chuyển sang các loại đất khác 2,99 ha.
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 7,16 ha.
- Diện tích đến năm 2021 là 319,77 ha
- Diện tích để thực hiện công trình, dự án năm 2021 là 10,85 ha (diện tích hiện trạng: 3,69 ha; diện tích tăng thêm 7,16 ha). Trong đó: chuyển tiếp từ kế hoạch 2020 là 6,14 ha; Đăng ký mới là 4,71 ha.

Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
1	Khu cánh đồng rơm tại Trà Quế	Xã Cẩm Hà	0,43	ĐK mới
2	Khu tái định cư Đồng Chùa	Xã Tân Hiệp	0,01	ĐK mới
3	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu đô thị Dịch vụ Đồng Nà (bổ sung)	Xã Cẩm Hà	0,03	2019, 2020 ch/sang
4	Khu đô thị Cồn Tiến (hạng mục đất ở phân lô)	Xã Cẩm Thanh	3,18	2019, 2020 ch/sang
5	Chuyển mục đích xen kẽ trong khu dân cư, Giao đất rẻo nhỏ lẻ	Địa bàn các xã	1,31	ĐK mới
6	Giao đất tái định cư dự án Dự án Cầu Ông Điền và đường dẫn lên cầu (đường ĐX31)	Xã Cẩm Hà	0,22	2020 ch/sang
7	Giao đất tái định cư dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư B6 xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Hà	2,71	2020 ch/sang
8	Khu đất xen cư tại cánh đồng rơm (giai đoạn 2)	Xã Cẩm Hà	0,65	ĐK mới
9	Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đất vườn, ao	Địa bàn các xã	2,31	ĐK mới
	Tổng cộng		10,85	

* Đất ở tại đô thị

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 544,49 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 554,73 ha do chuyển sang các loại đất khác 18,98 ha.
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 50,63 ha.
- Diện tích đến năm 2021 là 605,36 ha
- Diện tích để thực hiện công trình, dự án năm 2021 là 63,94 ha (diện tích hiện trạng: 13,31 ha; diện tích tăng thêm 50,63 ha). Trong đó: chuyển tiếp từ kế hoạch 2020 là 42,46 ha; Đăng ký mới là 21,48 ha.

Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
1	Khu đô thị An Bàng (phân khu 1)	Phường Cẩm An	1,00	2020 ch/sang
2	Khai thác quỹ đất tạo nguồn vốn đầu tư phát triển thành phố khu đất lò giết mổ gia súc phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Châu	0,14	ĐK mới

Đơn vị tính: ha

STT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
3	Khu dân cư khối Thanh Tây	Phường Cẩm Châu	0,20	ĐK mới
4	Đầu tư hạ tầng, khai thác quỹ đất tạo nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng tại địa phương đối với diện tích 1,4ha (khu số 1)	Phường Cẩm Nam	1,40	2020 ch/sang
5	Khu dân cư Bắc Biên	Phường Cẩm Nam	0,60	2020 ch/sang
6	Khu Tái định cư và khai thác xen cư Sơn Phô 2	Phường Cẩm Châu	0,32	ĐK mới
	Đầu tư hạ tầng, khai thác quỹ đất tạo nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng tại địa phương đối với diện tích 2,951ha (khu số 2)	Phường Cẩm Nam	2,95	2020 ch/sang
7	Dự án Đầu tư xây dựng nhà ở có kết hợp chỉnh trang đô thị KP Lâm Sa – Tu Lễ - Xuân Hòa (hạng mục đất ở phân lô)	Phường Thanh Hà và Cẩm Phô	2,37	2019, 2020 ch/sang
8	Khu đô thị Thanh Hà phân khu 1 (hạng mục đất ở phân lô)	Phường Thanh Hà	1,20	2020 ch/sang
9	Khu dân cư dọc tuyến đường Điện Biên Phủ nối dài (giai đoạn 1) phường Thanh Hà, thành phố Hội An (hạng mục đất ở phân lô)	Phường Thanh Hà	2,47	2019, 2020 ch/sang
10	Khu đô thị Thanh Hà phân khu 2,3,4 (hạng mục đất ở phân lô)	Phường Thanh Hà	12,57	2019, 2020 ch/sang
11	Khu dân cư Nhị Trưng - Cồn Thu (hạng mục đất ở phân lô)	Phường Tân An	3,09	2019, 2020 ch/sang
12	Khu dân cư Đông Bắc thành phố (hạng mục đất ở phân lô)	Phường Cẩm Châu	3,21	2019, 2020 ch/sang
13	Chuyển mục đích xen kẽ trong khu dân cư, Giao đất rẻo nhỏ lẻ	Địa bàn các phường	1,59	ĐK mới
14	Giao đất tái định cư dự án Dự án vệt cây xanh và các dự án khác	Phường Cẩm An	0,68	2020 ch/sang
15	Giao đất tái định cư dự án Khu di tích Miếu Âm Hồn, phường Minh An	Phường Cẩm Châu	0,45	2020 ch/sang
16	Giao đất tái định cư dự án Khu đô thị An Bàng (phân khu 1)	Phường Cẩm An	1,00	2020 ch/sang
17	Giao đất tái định cư dự án Khu đô thị Thành Hà (phân khu 1,2,3,4)	Phường Thanh Hà	4,18	2020 ch/sang

Đơn vị tính: ha

STT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
18	Giao đất tái định cư dự án trồng cây xanh Hói Muống	Phường Cẩm Châu	0,06	2020 ch/sang
19	Giao đất tái định cư dự án Xây dựng Cầu Thanh Nam tại Cẩm Châu	Phường Cẩm Châu	0,19	2020 ch/sang
20	Giao đất tái định cư dự án Xây dựng Cầu Thanh Nam tại Cẩm Nam	Phường Cẩm Nam	0,06	2020 ch/sang
21	Giao đất tái định cư dự án xây dựng đường Đào Duy Từ đến chợ Cẩm Phô đường Hùng Vương	Phường Cẩm Phô	0,10	2020 ch/sang
22	Giao đất tái định cư dự án xây dựng nhà ở khu dân cư dọc đường Điện Biên Phủ nối dài (giai đoạn 1)	Phường Thanh Hà	0,80	2020 ch/sang
23	Giao đất tái định cư dự án xây dựng nhà ở Khu dân cư Lâm Sa - Tu Lễ - Xuân Hòa, Phường Cẩm Phô.	Phường Cẩm Phô	2,00	2020 ch/sang
24	Giao đất tái định cư dự án xây dựng nhà ở Khu dân cư Nhị Trưng Cồn Thu	Phường Tân An	2,04	2020 ch/sang
25	Giao đất tái định cư và đấu giá đất khối Sơn Phô 2	Phường Cẩm Châu	0,04	2020 ch/sang
26	Thửa đất khai thác thuộc khu dân cư đường Phạm Ngũ Lão	Phường Cẩm Châu	0,40	ĐK mới
27	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư - đô thị Thanh Hà giai đoạn 1	Phường Thanh Hà	17,23	ĐK mới
28	Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đất vườn, ao	Phường Cẩm An; Phường Cẩm Châu; Phường Cẩm Nam; Phường Cẩm Phô; Phường Cửa Đại; Phường Sơn Phong; Phường Tân An; Phường Thanh Hà	1,60	ĐK mới
Tổng cộng			63,94	

* Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 14,18 ha

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 13,41 ha do chuyển sang các loại đất khác 0,77 ha.

- Diện tích đến năm 2021 là 13,41 ha
- * Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 3,30 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 2,94 ha
- Diện tích đến năm 2021 là 2,94 ha
- * Đất cơ sở tôn giáo
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 15,11 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 14,82 ha do chuyển sang các loại đất khác 0,29 ha.
- Diện tích đến năm 2021 là 14,82 ha
- * Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 154,45 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 141,08 ha do chuyển sang các loại đất khác 13,77 ha.
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 6,08 ha.
- Diện tích đến năm 2021 là 147,16 ha
- Diện tích để thực hiện công trình, dự án năm 2021 là 6,08 ha. Trong đó: chuyển tiếp từ kế hoạch 2020 là 6,08 ha. Dự án thực hiện: Mở rộng nghĩa trang nhân dân Thành phố, Xã Cẩm Hà, diện tích 6,08 ha.
- * Đất sinh hoạt cộng đồng
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 10,46 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 9,86 ha do chuyển sang các loại đất khác 0,30 ha.
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 0,25 ha.
- Diện tích đến năm 2021 là 10,11 ha
- Diện tích để thực hiện công trình, dự án năm 2021 là 0,25 ha. Bao gồm:
 - + Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng theo quy hoạch chi tiết 1/500 trong các khu dân cư nông thôn, đô thị: 0,17 ha.
 - + Diện tích công trình, dự án sinh hoạt cộng đồng: 0,08 ha. Trong đó: đăng ký mới là 0,08 ha.
- Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
-----	----------	----------	-----------	---------

Đơn vị tính: ha

STT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
1	Nhà văn hóa khối Thanh Chiếm phường Thanh Hà	Phường Thanh Hà	0,03	ĐK mới
2	Xây dựng TCVH Bãi Ông	Xã Tân Hiệp	0,05	ĐK mới
	Tổng cộng		0,08	

* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 59,03 ha

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 54,32 ha do chuyển sang các loại đất khác 0,07 ha.

- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 21,14 ha.

- Diện tích đến năm 2021 là 75,46 ha

- Diện tích để thực hiện công trình, dự án năm 2021 là 21,07 ha. Bao gồm:

+ Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng theo quy hoạch chi tiết 1/500 trong các khu dân cư nông thôn, đô thị: 16,68 ha.

+ Diện tích công trình, dự án khu vui chơi, giải trí công cộng: 4,46 ha.

Trong đó: Chuyển tiếp từ kế hoạch 2020: 1,37 ha; Đăng ký mới: 3,09 ha.

Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
1	Vệ cây xanh đường ĐT 603A (đường Lạc Long Quân)	Phường Cẩm An	1,30	2019, 2020 ch/sang
2	Công viên cây xanh (khu đất nhà trẻ Cohol)	Phường Cẩm Phô	0,17	ĐK mới
3	Xây dựng công viên Hội An	Phường Sơn Phong	0,07	2020 ch/sang
4	Khu hoa viên Bến Trề	Xã Cẩm Hà	0,31	ĐK mới
5	Quy hoạch Không gian công cộng, xã Tân Hiệp	Xã Tân Hiệp	2,61	ĐK mới
	Tổng cộng		4,46	

* Đất cơ sở tín ngưỡng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 11,03 ha

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 11,05 ha

- Diện tích đến năm 2021 là 11,05 ha

* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 984,15 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 1.032 ha do chuyển sang các loại đất khác 2,10 ha.
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 6,57 ha.
- Diện tích đến năm 2021 là 1.038,57 ha
- Diện tích để thực hiện công trình, dự án năm 2021 là 86,57 ha (diện tích hiện trạng 80,00 ha; diện tích tăng thêm: 6,57 ha). Trong đó: Chuyển tiếp từ kế hoạch 2020: 86,57 ha.

Dự án thực hiện: Nạo vét, thoát lũ khẩn cấp và chống xâm nhập mặn sông Cổ Cò; Xã Cẩm Hà, Phường Cẩm An; diện tích: 86,57 ha.

*** Đất có mặt nước chuyên dùng**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 47,08 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 43,43 ha do chuyển sang các loại đất khác 4,10 ha.
- Diện tích đến năm 2021 là 43,43 ha

*** Đất phi nông nghiệp khác**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,59 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 0,59 ha
- Diện tích đến năm 2021 là 0,59 ha

c. Đất chưa sử dụng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 448,57 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 344,19 ha do chuyển sang các loại đất khác 44,31 ha.
- Diện tích đến năm 2021 là 344,19 ha

1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 của thành phố như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		6.354,83
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.507,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	458,43
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	458,43
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	350,62

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	198,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	123,42
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.192,57
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6,38
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	177,34
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.503,34
2.1	Đất quốc phòng	CQP	265,30
2.2	Đất an ninh	CAN	1,70
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	41,72
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	286,13
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,35
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	595,84
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>478,06</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>32,69</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1,81</i>
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,50</i>
	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>8,96</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6,27</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>42,73</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>17,92</i>
	<i>Đất cơ sở nghiên cứu khoa học</i>	<i>DKH</i>	<i>0,12</i>
	<i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>3,64</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>3,14</i>
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,60
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,06
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	319,77
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	605,36
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,41
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,94
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,82
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	147,16

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,11
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	75,46
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,05
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.038,57
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	43,43
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,59
3	Đất chưa sử dụng	CSD	344,19

(Kế hoạch sử dụng đất thành phố Hội An phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã xem chi tiết tại Biểu 06/CH phần DANH MỤC BIỂU)

Phần lớn chỉ tiêu sử dụng đất tính đến cuối năm 2021 thành phố Hội An có sự chênh lệch so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4017/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 V/v Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thành phố Hội An. Cụ thể so sánh chỉ tiêu kế hoạch 2021 với chỉ tiêu đến năm 2020 đã được phê duyệt:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu kế hoạch 2021	Chỉ tiêu 2020 được phê duyệt theo QĐ 4017	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		6.354,83	6.354,83	
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.507,30	2.426,56	80,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	458,43	446,80	11,63
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>458,43</i>	<i>446,80</i>	<i>11,63</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	350,62	326,96	23,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	198,54	181,55	16,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	123,42	180,87	-57,45
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.192,57	1.158,11	34,46
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6,38		6,38
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	177,34	83,34	94,00
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH		48,93	-48,93
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.503,34	3.704,49	-201,15
2.1	Đất quốc phòng	CQP	265,30	270,83	-5,53

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu kế hoạch 2021	Chỉ tiêu 2020 được phê duyệt theo QĐ 4017	Chênh lệch
2.2	Đất an ninh	CAN	1,70	2,02	-0,32
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	41,72	30,33	11,39
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	286,13	373,27	-87,14
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,32	26,21	-17,89
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	595,84	765,55	-169,71
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,60	8,79	1,81
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,06	9,82	1,24
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	319,77	328,15	-8,38
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	605,36	679,16	-73,80
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,41	12,25	1,16
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,94	5,53	-2,59
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,82	15,13	-0,31
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	147,16	80,73	66,43
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,11	26,29	-16,18
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	75,46	57,86	17,60
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,05	11,84	-0,79
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.038,57	955,04	83,53
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	43,43	43,98	-0,55
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,59	0,59	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	344,19	223,86	120,33

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 được tính toán dựa trên số liệu thống kê đất đai 2015 và chu chuyển đất đai giai đoạn 2016 – 2020; chỉ tiêu kế hoạch 2021 được tính toán dựa trên số liệu kiểm kê đất đai 2019, cập nhật 2020 và chu chuyển đất đai trong năm 2021. Trên thực tế, các chỉ tiêu sử dụng đất theo số liệu kiểm kê đất đai 2019 có sự biến động lớn so với số liệu của kỳ kiểm kê trước đó (do phương pháp kiểm kê, khoanh vẽ,... được thực hiện theo quy định mới) chứ không hoàn toàn do nguyên nhân chuyển mục đích sử dụng đất. Một số chỉ tiêu quan trọng như:

- Chỉ tiêu nông nghiệp: chỉ tiêu kế hoạch 2021 chênh lệch tăng so với chỉ tiêu đến 2020 theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020 là 80,74. Trong đó:

+ Đất chuyên trồng lúa nước: chênh lệch tăng 11,63 ha.

+ Đất rừng phòng hộ: chênh lệch giảm 57,45 ha do kiểm kê 2019 xác định diện tích đất rừng phòng hộ là 123,42 ha, thấp hơn 57,45 ha so với chỉ tiêu đến 2020 được duyệt. Trong kế hoạch 2021, đất rừng phòng hộ không tăng, không giảm nên giữ nguyên chênh lệch 57,45 ha so với chỉ tiêu đến 2020 được duyệt.

+ Đất rừng đặc dụng: chênh lệch tăng 34,46 ha.

- Chỉ tiêu phi nông nghiệp: chỉ tiêu kế hoạch 2021 chênh lệch giảm so với chỉ tiêu đến 2020 theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020 là 201,15. Trong đó, một số chỉ tiêu có chênh lệch lớn như:

+ Đất thương mại, dịch vụ: chênh lệch giảm 87,14 ha do kiểm kê 2019 xác định là 206,96 ha, thấp hơn đến 166,31 ha so với chỉ tiêu đến 2020 được duyệt. Trong năm 2021, do nhu cầu thực hiện công trình dự án nên đất thương mại dịch vụ tăng lên, chỉ còn thấp hơn 87,14 ha so với chỉ tiêu đến 2020 được duyệt.

+ Đất phát triển hạ tầng: chênh lệch giảm 169,71 ha do kiểm kê 2019 xác định diện tích là 536,81 ha, thấp hơn 228,74 ha so với chỉ tiêu đến 2020 được duyệt. Trong năm 2021, do nhu cầu thực hiện công trình dự án nên đất hạ tầng tăng lên, chỉ còn thấp hơn 169,71 ha so với chỉ tiêu đến 2020 được duyệt.

+ Đất ở tại đô thị: chênh lệch giảm 73,80 ha do kiểm kê 2019 xác định diện tích là 552,34 ha, thấp hơn 126,82 ha so với chỉ tiêu đến 2020 được duyệt. Trong năm 2021, do nhu cầu thực hiện công trình dự án nên đất ở đô thị tăng lên, chỉ còn thấp hơn 73,80 ha so với chỉ tiêu đến 2020 được duyệt.

II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

Bảng 4. 2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2021

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	122,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	27,97
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	27,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	56,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	25,35

1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,45
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	12,26
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	18,87

Chỉ tiêu đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp đến năm 2020 được phê duyệt tại Quyết định số 4017/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 V/v Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thành phố Hội An là 366,48 ha. Kết quả thực tế chuyển mục đích đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp giai đoạn 2016 – 2020 là 121,53 ha. Theo quy định, diện tích chuyển mục đích nông nghiệp sang phi nông nghiệp được chuyển tiếp sang 2021 là 244,95 ha. Kế hoạch 2021 thành phố Hội An đăng ký chuyển mục đích nông nghiệp sang phi nông nghiệp là 122,46 ha. Cụ thể các chỉ tiêu trong nhóm đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp như sau:

* Đất chuyên lúa:

Chuyển mục đích sử dụng đất lúa đăng ký cho năm 2021 là 27,97 ha. Chỉ tiêu đất lúa chuyển mục đích đến 2020 được phê duyệt tại Quyết định số 4017/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 là 56,15 ha. Kết quả thực hiện chuyển mục đích đất lúa giai đoạn 2016 – 2020 là 19,94 ha, theo đó chỉ tiêu chưa thực hiện được phép chuyển tiếp sang năm 2021 là 36,21 ha. Như vậy, diện tích chuyển mục đích đất trồng lúa sang phi nông nghiệp mà thành phố Hội An đăng ký thực hiện cho năm 2021 (27,97 ha) là phù hợp.

Diện tích đất lúa chuyển mục đích trong kế hoạch 2021 (27,97 ha), bao gồm:

- Chuyển tiếp 20,30 ha, đã được HĐND tỉnh thông qua tại các năm 2019, 2020. Trong đó:

+ Nghị quyết 40/NQ-HĐND ngày 6 tháng 12 năm 2018 Về danh mục dự án thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2019 là 1,09 ha.

+ Nghị quyết 20/NQ-HĐND ngày 03 tháng 10 năm 2019 Về bổ sung danh mục dự án thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2019 là 9,83 ha.

+ Nghị quyết 21/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2020 Về bổ sung danh mục dự án thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2020 là 4,53 ha.

+ Nghị quyết 37/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2020 Về bổ sung danh mục dự án thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2020 là 4,85 ha.

- Đăng ký mới 7,67 ha, đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 8/12/2020 Về danh mục dự án thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2021.

(Chi tiết danh mục xem tại mục B.3 biểu 10/CH phần Phụ biểu)

* Đối với các chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất còn lại thì diện tích đã được phê duyệt tại Quyết định số 4017/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; kết quả thực hiện và chỉ tiêu đăng ký năm 2021 lần lượt như sau:

- Đất trồng cây hàng năm: Phê duyệt 98,72 ha; thực hiện 38,99 ha; chỉ tiêu còn lại được chuyển sang 2021: 59,73 ha; diện tích đăng ký năm 2021 là 56,43 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Phê duyệt 82,23 ha; thực hiện 6,91 ha; chỉ tiêu còn lại được chuyển sang 2021 là 75,32 ha; diện tích đăng ký năm 2021 là 25,35 ha.

- Đất rừng sản xuất: Phê duyệt 4,12 ha; thực hiện 6,44 ha do một số vị trí thực hiện dự án trước đây có hiện trạng là đất trồng cây lâu năm nhưng trong quá trình thực hiện kiểm kê đất đai năm 2019 đã xác định lại là đất rừng sản xuất, công tác xác định loại đất thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án được xác định theo hiện trạng kiểm kê 2019 nên diện tích chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất cao hơn so với diện tích được duyệt. Diện tích đăng ký thực hiện năm 2021 là 0,45 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Phê duyệt 0,08 ha; thực hiện 0 ha; không đăng ký cho năm 2021.

III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

Cụ thể, kế hoạch thu hồi đất năm 2021 như sau:

Bảng 4. 3. Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch 2021

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng		221,17
1	Đất nông nghiệp	NNP	78,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12,46
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>12,46</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	36,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16,47

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	0,45
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,26
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	121,80
2.1	Đất an ninh	CAN	0,63
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,00
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	9,38
	Đất giao thông	DGT	5,36
	Đất thủy lợi	DTL	0,30
	Đất cơ sở văn hoá	DVH	3,35
	Đất cơ sở y tế	DYT	0,07
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,22
	Đất chợ	DCH	0,08
2.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,01
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,75
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	10,07
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,98
2.8	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,30
2.9	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	8,27
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,30
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,07
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	81,95
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,09
3	Đất chưa sử dụng	CSD	21,29

(Diện tích các loại đất cần thu hồi phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã xem chi tiết biểu 08/CH phần DANH MỤC BIỂU)

Diện tích đất thu hồi năm 2021 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 8/12/2020 Về danh mục dự án thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2021 là 222,42 ha.

Năm 2021, thành phố Hội An xác định tổng diện tích đất thu hồi là 221,17 ha. Thấp hơn 1,25 ha so với diện tích được HĐND tỉnh thông qua do phần diện tích thu hồi đất rừng phòng hộ thuộc dự án Khu đô thị Cồn Tiên không được HĐND tỉnh thông qua (đã hết chỉ tiêu chuyển mục đích đất rừng phòng hộ sang

đất phi nông nghiệp theo Quyết định số 524/QĐ-UBND ngày 28/2/2020 và Quyết định số 4017/QĐ-UBND ngày 31/12/2020). Chính vì vậy, để phù hợp với quy định, TP Hội An đã cắt giảm diện tích 1,25 đất rừng phòng hộ ra khỏi KHSD đất năm 2021, do đó diện tích đất thu hồi đăng ký thực hiện năm 2021 chỉ còn 221,17 ha, thấp hơn 1,25 ha so với diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua.

Trong kế hoạch 2021, thành phố Hội An có 10 công trình, dự án thuộc các trường hợp thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật đất đai thuộc thẩm quyền chấp thuận của HĐND cấp tỉnh. Tuy nhiên các dự án này thực tế đã có mặt bằng sạch, chỉ đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất 2021 để hoàn thiện thủ tục đất đai. Các dự án đều đăng ký chuyển mục đích đất lúa (đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục chuyển mục đích đất lúa tại Nghị quyết số 73/NQ-HĐND), chính vì vậy các dự án này theo quy định, không nằm trong danh mục thu hồi đất của năm 2021. Cụ thể bao gồm các dự án sau:

Đơn vị tính: ha

TT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích	Trong đó: LUC
1	Trung tâm đón tiếp khách du lịch và bãi đỗ xe	Phường Thanh Hà	0,90	0,90
2	Đường giao thông kết nối trường THCS Quang Trung	Xã Tân Hiệp	0,12	0,12
3	Đường ĐT608 Thanh Hà	Phường Thanh Hà	0,47	0,47
4	Đường Lê Thánh Tông, Cẩm Châu	Phường Cẩm Châu	0,16	0,16
5	Đường Lê Thánh Tông GD2 tại P. Cẩm Châu	Phường Cẩm Châu	2,61	0,04
6	Bãi đỗ xe phía Đông	Phường Cẩm Châu	1,07	1,07
7	Cầu Cẩm Kim	Phường Thanh Hà	0,64	0,12
8	Mở rộng trường THCS Quang Trung	Xã Tân Hiệp	0,20	0,20
9	Kênh tưới Đô thị Thanh Hà	Phường Thanh Hà	0,01	0,01
10	Quy hoạch Không gian công cộng, xã Tân Hiệp	Xã Tân Hiệp	2,61	2,61

Tình hình cụ thể của các dự án như sau:

- Dự án Bãi đỗ xe phía Đông, Phường Cẩm Châu: Diện tích dự án 1,07 ha (hiện trạng thực tế là toàn bộ đất lúa 1,07 ha). Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của thành phố Hội An được UBND tỉnh phê duyệt chỉ 0,41 ha đất lúa, còn lại 0,66 ha đất cây hàng năm khác. Tuy nhiên, phương án bồi thường được lập xác định diện tích đất lúa ảnh hưởng là 1,07 ha, đến nay công tác thu hồi, GPMB đã thực hiện xong cho toàn bộ diện tích 1,07 ha đất lúa (thu hồi vượt so với kế

hoạch 2018 được duyệt). Vì vậy, thành phố Hội An đăng ký dự án này vào KHSD đất để hoàn thiện thủ tục giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất và nộp tiền bảo vệ, phát triển đất lúa theo đúng quy định (*Thực hiện theo kết luận số 18/KL-TTT ngày 12/11/2020 của Thanh tra tỉnh Quảng Nam V/v thanh tra công tác quản lý, sử dụng đất lúa tại Sở TNMT, UBND huyện Núi thành và UBND thành phố Hội An, giai đoạn 2016 – 2020*).

- Dự án Trung tâm đón tiếp khách du lịch và bãi đỗ xe, phường Thanh Hà, diện tích 0,90 ha. Đến nay, dự án đã thực hiện xong công tác thu hồi đất nhưng chưa thực hiện chỉnh lý biên động đất đai đối với phần diện tích đất lúa thu hồi của một số hộ dân (do tại thời điểm thực hiện chi trả tiền bồi thường, do nhiều nguyên nhân khác nhau, Ban quản lý dự án và Quỹ đất TP Hội An không thu lại được GCNQSDĐ của người dân với tổng diện tích 0,90 ha). Chính vì vậy, dự án được đưa vào KHSD đất để tiếp tục hoàn thiện các thủ tục đất đai theo đúng quy định (*Thực hiện theo kết luận số 18/KL-TTT ngày 12/11/2020 của Thanh tra tỉnh Quảng Nam V/v thanh tra công tác quản lý, sử dụng đất lúa tại Sở TNMT, UBND huyện Núi thành và UBND thành phố Hội An, giai đoạn 2016 – 2020*).

- Các dự án đã thực hiện xong công tác thu hồi đất nhưng chưa được UBND tỉnh giao đất, chưa nộp tiền bảo vệ, phát triển đất lúa nên phải đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 để thực hiện thủ tục giao đất và nộp tiền bảo vệ, phát triển đất lúa theo đúng quy định, gồm 8 dự án:

- (1) Mở rộng trường THCS Quang Trung tại xã Tân Hiệp;
- (2) Đường giao thông kết nối trường THCS Quang Trung tại xã Tân Hiệp;
- (3) Đường Lê Thánh Tông, Cẩm Châu;
- (4) Đường Lê Thánh Tông GD2 tại P. Cẩm Châu
- (5) Đường ĐT608 Thanh Hà
- (6) Cầu Cẩm Kim
- (7) Quy hoạch Không gian công cộng, xã Tân Hiệp
- (8) Kênh tưới Đô thị Thanh Hà

(*Thực hiện theo kết luận số 18/KL-TTT ngày 12/11/2020 của Thanh tra tỉnh Quảng Nam V/v thanh tra công tác quản lý, sử dụng đất lúa tại Sở TNMT, UBND huyện Núi thành và UBND thành phố Hội An, giai đoạn 2016 – 2020*).

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch 2021 như sau:

Bảng 4. 4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 2021

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		44,31
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,00
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>0,00</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	44,31
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,49
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	12,45
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>11,19</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,83</i>
	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>0,20</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,19</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,04</i>
2.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,56
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,24
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	3,63
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,08
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,86

(Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã xem chi tiết tại Biểu 09/CH phần DANH MỤC BIỂU)

V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
Σ	TỔNG CỘNG (=A+B)		346,34	
A	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh			
B	Công trình, dự án cấp huyện		346,34	
B.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		221,17	
B.1.1	Dự án thuộc ngân sách Nhà nước		139,04	
DGT	Đất giao thông		21,70	
1	Khớp nối hạ tầng giao thông Cẩm Nam	Phường Cẩm Nam	5,18	2020 ch/sang
2	Cầu Thanh Nam	Phường Cẩm Nam; Phường Cẩm Châu	0,90	2020 ch/sang

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
3	Đường Đào Duy Từ nối dài khớp nối vào đường Nguyễn Nghiễm và cạnh chợ Cẩm Phô mới phía Đông	Phường Cẩm Phô	2,24	2019, 2020 ch/sang
4	Điểm dừng chân (127 Phan Châu Trinh)	Phường Cẩm Phô	0,20	ĐK mới
5	Xây dựng cầu Phước Hải	Phường Cửa Đại	0,12	2020 ch/sang
6	Đường Nguyễn Tất Thành	Phường Tân An, Thanh Hà, Cẩm Hà	1,01	2020 ch/sang
7	Bãi xe Công viên đa chức năng	Phường Thanh Hà	3,00	2020 ch/sang
8	Đường giao thông từ khối Xuân Hòa-Tu Lễ đến sông Thu Bồn (Nguyễn Nghiễm nối dài) và kênh tiêu (Tên cũ: Đường Nguyễn Nghiễm nối dài và kênh tiêu)	Phường Thanh Hà	1,11	2020 ch/sang
9	Đường đi nội bộ trong khu dân cư	Toàn thành phố	0,50	ĐK mới
10	Đường từ Đồng Nà đi Trà Quế (giai đoạn 1, 2)	Xã Cẩm Hà	0,59	2020 ch/sang
11	Đường DX39, xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Hà	1,46	2020 ch/sang
12	Hạ tầng Khu dân cư B6 (phục vụ di dời dân để mở rộng Nghĩa trang nhân dân), mở rộng DX 31 (19,5m)	Xã Cẩm Hà	4,20	2020 ch/sang
13	Nâng cấp mở rộng đường giao thông ven kè Trung Châu đến trục chính	Xã Cẩm Kim	0,13	2020 ch/sang
14	Đường nhà bà Huỳnh Thị Nga đến nghĩa trang nhân dân Phước Thắng	Xã Cẩm Kim	0,05	2020 ch/sang
15	Đường nối tiếp từ đập quay lên giáp đường ra cầu bà Ngân.	Xã Cẩm Kim	0,12	2020 ch/sang
16	Đường từ nhà ông Lắm đến trạm bơm Trung Hà	Xã Cẩm Kim	0,01	2020 ch/sang
17	Đường từ bờ kè đến giáp TX3	Xã Cẩm Kim	0,02	ĐK mới
18	Đường bà Vy đến nhà ông Nhân	Xã Cẩm Kim	0,02	ĐK mới
19	Đường TX.9 (đoạn từ nhà ông Nguyễn Đình Quý đến giáp kè)	Xã Cẩm Kim	0,09	ĐK mới
20	Đường dẫn cầu Cẩm Kim	Xã Cẩm Kim; Phường Cẩm Phô	0,18	ĐK mới
21	Mở rộng đường DX18 và đường dân sinh Võng Nhi	Xã Cẩm Thanh	0,53	2020 ch/sang
22	Nâng cấp, cải tạo đường xuống Bãi Chồng	Xã Tân Hiệp	0,04	ĐK mới
DTL	Đất thủy lợi		6,26	
23	Kè Hà Trung - Đoạn từ khối Hà Trung đến Thanh Nam	Phường Cẩm Nam	1,34	2020 ch/sang
24	Hệ thống thoát nước mặt từ đường Hùng Vương ra sông Thu Bồn	Phường Thanh Hà	0,27	ĐK mới
25	Xây dựng hồ chứa nước Lai Nghi và hồ Pháp Bảo thuộc dự án Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam	Phường Thanh Hà, phường Cẩm Phô	4,65	2020 ch/sang

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
DNL	Đất năng lượng		0,82	
26	Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp đoạn qua địa bàn thành phố Hội An	Xã Cẩm Hà	0,06	2019, 2020 ch/sang
27	Đường dây 110KV Duy Xuyên – Hội An		0,76	2019, 2020 ch/sang
		Phường Thanh Hà	0,34	
		Xã Cẩm Kim	0,09	
		Xã Cẩm Hà	0,33	
DGD	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo		2,19	
28	Mở rộng trường Mẫu giáo Cẩm Nam	Phường Cẩm Nam	0,10	ĐK mới
29	Cụm trường Mẫu giáo và tiểu học Cẩm Phô	Phường Cẩm Phô	2,00	2020 ch/sang
30	Mở rộng trường tiểu học Lương Thế Vinh	Phường Tân An	0,09	ĐK mới
DYT	Đất cơ sở y tế		2,07	
31	Xây dựng Bệnh viện đa khoa Hội An	Phường Sơn Phong	0,07	2020 ch/sang
32	Bệnh viện đa khoa Hội An	Phường Thanh Hà	2,00	ĐK mới
DVH	Đất cơ sở văn hóa		0,53	
33	Đài tưởng niệm phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Châu	0,53	2019, 2020 ch/sang
DCH	Đất chợ		0,20	
34	Chợ Tân An	Phường Tân An	0,20	ĐK mới
DDT	Đất có di tích lịch sử văn hóa		3,15	
35	Đình Đá An Bàng	Phường Cẩm An	0,42	2020 ch/sang
36	Tu bổ, tôn tạo di tích Cây Thông Một	Phường Tân An	0,24	2020 ch/sang
37	Phục hồi và phát huy giá trị di tích lịch sử cách mạng Rừng dừa Bảy mẫu (cấp Tỉnh)	Xã Cẩm Thanh	2,49	2019, 2020 ch/sang
ONT	Đất ở tại nông thôn		0,44	
38	Khu cánh đồng rom tại Trà Quế	Xã Cẩm Hà	0,43	ĐK mới
39	Khu tái định cư Đồng Chùa	Xã Tân Hiệp	0,01	ĐK mới
ODT	Đất ở tại đô thị		6,61	
40	Khu đô thị An Bàng (phân khu 1)	Phường Cẩm An	1,00	2020 ch/sang
41	Khai thác quỹ đất tạo nguồn vốn đầu tư phát triển thành phố khu đất lò giết mổ gia súc phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Châu	0,14	ĐK mới
42	Khu dân cư khối Thanh Tây	Phường Cẩm Châu	0,20	ĐK mới
43	Đầu tư hạ tầng, khai thác quỹ đất tạo nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng tại địa phương đối với diện tích 1,4ha (khu số 1)	Phường Cẩm Nam	1,40	2020 ch/sang
44	Khu dân cư Bắc Biên	Phường Cẩm Nam	0,60	2020 ch/sang
45	Khu Tái định cư và khai thác xen cư Sơn Phô 2	Phường Cẩm Châu	0,32	ĐK mới
46	Đầu tư hạ tầng, khai thác quỹ đất tạo nguồn vốn đầu	Phường Cẩm Nam	2,95	2020 ch/sang

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
	tư cơ sở hạ tầng tại địa phương đối với diện tích 2,951ha (khu số 2)			
TSC	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		0,21	
47	Trụ sở làm việc Phòng Tư pháp, Kinh tế, Nội vụ (01 Phạm Hồng Thái)	Phường Sơn Phong	0,21	ĐK mới
DSH	Đất sinh hoạt cộng đồng		0,08	
48	Nhà văn hóa khối Thanh Chiếm phường Thanh Hà	Phường Thanh Hà	0,03	ĐK mới
49	Xây dựng TCVH Bãi Ông	Xã Tân Hiệp	0,05	ĐK mới
NTD	Đất nghĩa trang, nghĩa địa		6,08	
50	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Thành phố	Xã Cẩm Hà	6,08	2020 ch/sang
DKV	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		1,85	
51	Vệ cây xanh đường ĐT 603A (đường Lạc Long Quân)	Phường Cẩm An	1,30	2019, 2020 ch/sang
52	Công viên cây xanh (khu đất nhà trẻ Cohol)	Phường Cẩm Phô	0,17	ĐK mới
53	Xây dựng công viên Hội An	Phường Sơn Phong	0,07	2020 ch/sang
54	Khu hoa viên Bến Trẽ	Xã Cẩm Hà	0,31	ĐK mới
DXH	Đất dịch vụ xã hội		0,28	
55	Trung tâm nuôi dưỡng người già (108 Nguyễn Trường Tộ)	Phường Cẩm Phô	0,28	ĐK mới
SON	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối		86,57	
56	Nạo vét, thoát lũ khẩn cấp và chống xâm nhập mặn sông Cổ Cò	Xã Cẩm Hà, Phường Cẩm An	86,57	2019, 2020 ch/sang
B.1.2	Dự án ngoài ngân sách Nhà nước		82,13	
ODT	Đất ở tại đô thị		72,81	
57	Dự án Đầu tư xây dựng nhà ở có kết hợp chỉnh trang đô thị KP Lâm Sa – Tu Lễ - Xuân Hòa	Phường Thanh Hà và Cẩm Phô	8,81	2019, 2020 ch/sang
	Khu ở	Phường Thanh Hà	2,37	
	Thương mại dịch vụ	Phường Thanh Hà	0,44	
	Cây xanh, mặt nước	Phường Thanh Hà	2,12	
	Đất tôn giáo	Phường Cẩm Phô	0,01	
	Giao thông, mương kỹ thuật	Phường Cẩm Phô	3,87	
58	Khu đô thị Thanh Hà phân khu 1	Phường Thanh Hà	2,08	2020 ch/sang
	Khu ở	Phường Thanh Hà	1,20	
	Đất thương mại	Phường Thanh Hà	0,10	
	Đất cây xanh	Phường Thanh Hà	0,10	
	Đất giao thông	Phường Thanh Hà	0,58	
	Công viên công cộng	Phường Thanh Hà	0,10	
59	Khu dân cư dọc tuyến đường Điện Biên Phủ nối dài	Phường Thanh Hà	6,30	2019, 2020 ch/sang

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
	(giai đoạn 1) phường Thanh Hà, thành phố Hội An			
	Đất văn hóa	Phường Thanh Hà	0,17	
	Đất ở	Phường Thanh Hà	2,47	
	Đất cây xanh	Phường Thanh Hà	0,18	
	Đất giao thông	Phường Thanh Hà	2,64	
	Tiện ích, quản lý điều hành	Phường Thanh Hà	0,84	
60	Khu đô thị Thanh Hà phân khu 2,3,4		42,39	2019, 2020 ch/sang
	Khu ở	Phường Thanh Hà	12,57	
	Đất thương mại	Phường Thanh Hà	4,71	
	Đất cây xanh	Phường Thanh Hà	4,71	
	Đất giao thông	Phường Thanh Hà	15,91	
	Công viên công cộng	Phường Thanh Hà	4,49	
61	Khu dân cư Nhị Trưng - Cồn Thu		5,40	2019, 2020 ch/sang
	Đất ở	Phường Tân An	3,09	
	Đất cây xanh	Phường Tân An	0,67	
	Đất giao thông	Phường Tân An	1,64	
62	Khu dân cư Đông Bắc thành phố		7,83	2019, 2020 ch/sang
	Đất ở	Phường Cẩm Châu	3,21	
	Đất cây xanh	Phường Cẩm Châu	2,10	
	Đất giao thông	Phường Cẩm Châu	2,52	
ONT	Đất ở tại nông thôn		9,32	
63	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu đô thị Dịch vụ Đồng Nà (bổ sung)	Xã Cẩm Hà	0,03	2019, 2020 ch/sang
64	Khu đô thị Cồn Tiến		9,29	2019, 2020 ch/sang
	Đất ở	Xã Cẩm Thanh	3,18	
	Đất thương mại dịch vụ	Xã Cẩm Thanh	1,02	
	Đất giáo dục	Xã Cẩm Thanh	0,36	
	Đất cây xanh	Xã Cẩm Thanh	2,21	
	Đất giao thông	Xã Cẩm Thanh	2,52	
B.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng đất		125,17	
HNK	Đất trồng cây hàng năm khác		0,59	
65	Cho thuê đất công ích để sản xuất rau hữu cơ	Phường Cẩm Châu	0,59	ĐK mới
SKN	Đất cụm công nghiệp		5,93	
66	Cho thuê đất đối với các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường trong khu dân cư vào cụm công nghiệp Thanh Hà và đầu tư cơ sở hạ tầng	Phường Thanh Hà	5,75	2020 ch/sang

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
67	Đất giá cho thuê đất đối với lô CN-22	Phường Thanh Hà	0,18	ĐK mới
TMD	Đất thương mại dịch vụ		69,22	
68	Khu du lịch sinh thái ven biển 5 sao Hội An Holiday, Cẩm An.	Phường Cẩm An	3,47	2020 ch/sang
69	Dự án đầu tư khách sạn Hội An The Art	Phường Cẩm Châu	0,13	ĐK mới
70	Khu thương mại dịch vụ nghỉ dưỡng An Bàng (Phân khu 2, 3, 4, 5)	Phường Cẩm An	58,20	2019, 2020 ch/sang
71	Trung tâm đón tiếp khách du lịch và bãi đỗ xe	Phường Thanh Hà	0,90	ĐK mới
72	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng tại Bến Trễ, xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Hà	6,52	2019, 2020 ch/sang
DGT	Đất giao thông		5,07	
73	Đường giao thông kết nối trường THCS Quang Trung	Xã Tân Hiệp	0,12	ĐK mới
74	Đường ĐT608 Thanh Hà	Phường Thanh Hà	0,47	ĐK mới
75	Đường Lê Thánh Tông, Cẩm Châu	Phường Cẩm Châu	0,16	ĐK mới
76	Đường Lê Thánh Tông GD2 tại P. Cẩm Châu	Phường Cẩm Châu	2,61	ĐK mới
77	Bãi đỗ xe phía Đông	Phường Cẩm Châu	1,07	ĐK mới
78	Cầu Cẩm Kim	Phường Thanh Hà	0,64	ĐK mới
DGD	Đất giáo dục		0,20	
79	Mở rộng trường THCS Quang Trung	Xã Tân Hiệp	0,20	ĐK mới
DYT	Đất cơ sở y tế		0,42	
80	Bệnh viện đa khoa quốc tế Việt Úc	Phường Thanh Hà	0,42	ĐK mới
DTL	Đất thủy lợi		0,01	
81	Kênh tưới Đô thị Thanh Hà	Phường Thanh Hà	0,01	ĐK mới
ONT	Đất ở tại nông thôn		7,20	
82	Chuyển mục đích xen kẽ trong khu dân cư, Giao đất nhỏ lẻ	Địa bàn các xã		ĐK mới
	Trong đó:	Xã Cẩm Hà	0,76	ĐK mới
		Xã Cẩm Thanh	0,43	ĐK mới
		Xã Tân Hiệp	0,05	ĐK mới
		Xã Cẩm Kim	0,07	ĐK mới
83	Giao đất tái định cư dự án Dự án Cầu Ông Diên và đường dẫn lên cầu (đường ĐX31)	Xã Cẩm Hà	0,22	2020 ch/sang
84	Giao đất tái định cư dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư B6 xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Hà	2,71	2020 ch/sang
85	Khu đất xen cư tại cánh đồng rom (giai đoạn 2)	Xã Cẩm Hà	0,65	ĐK mới
86	Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đất vườn, ao	Địa bàn các xã		ĐK mới
	Trong đó:	Xã Cẩm Hà	0,60	

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
		Xã Cẩm Kim	0,47	
		Xã Cẩm Thanh	1,24	
ODT	Đất ở tại đô thị		32,42	
87	Chuyển mục đích xen kẽ trong khu dân cư, Giao đất nhỏ lẻ	Địa bàn các phường		ĐK mới
	Trong đó:	Phường Cẩm An	0,07	ĐK mới
		Phường Cẩm Châu	0,32	ĐK mới
		Phường Cẩm Nam	0,32	ĐK mới
		Phường Cẩm Phô	0,19	ĐK mới
		Phường Cửa Đại	0,04	ĐK mới
		Phường Sơn Phong	0,05	ĐK mới
		Phường Tân An	0,10	ĐK mới
		Phường Thanh Hà	0,50	ĐK mới
88	Giao đất tái định cư dự án Dự án vệt cây xanh và các dự án khác	Phường Cẩm An	0,68	2020 ch/sang
89	Giao đất tái định cư dự án Khu di tích Miếu Âm Hồn, phường Minh An	Phường Cẩm Châu	0,45	2020 ch/sang
90	Giao đất tái định cư dự án Khu đô thị An Bàng (phân khu 1)	Phường Cẩm An	1,00	2020 ch/sang
91	Giao đất tái định cư dự án Khu đô thị Thành Hà (phân khu 1,2,3,4)	Phường Thanh Hà	4,18	2020 ch/sang
92	Giao đất tái định cư dự án trồng cây xanh Hối Muống	Phường Cẩm Châu	0,06	2020 ch/sang
93	Giao đất tái định cư dự án Xây dựng Cầu Thanh Nam tại Cẩm Châu	Phường Cẩm Châu	0,19	2020 ch/sang
94	Giao đất tái định cư dự án Xây dựng Cầu Thanh Nam tại Cẩm Nam	Phường Cẩm Nam	0,06	2020 ch/sang
95	Giao đất tái định cư dự án xây dựng đường Đào Duy Từ đến chợ Cẩm Phô đường Hùng Vương	Phường Cẩm Phô	0,10	2020 ch/sang
96	Giao đất tái định cư dự án xây dựng nhà ở khu dân cư dọc đường Điện Biên Phủ nối dài (giai đoạn 1)	Phường Thanh Hà	0,80	2020 ch/sang
97	Giao đất tái định cư dự án xây dựng nhà ở Khu dân cư Lâm Sa - Tu Lễ - Xuân Hòa, Phường Cẩm Phô.	Phường Cẩm Phô	2,00	2020 ch/sang
98	Giao đất tái định cư dự án xây dựng nhà ở Khu dân cư Nhị Trưng Cồn Thu	Phường Tân An	2,04	2020 ch/sang
99	Giao đất tái định cư và đấu giá đất khối Sơn Phô 2	Phường Cẩm Châu	0,04	2020 ch/sang
100	Thửa đất khai thác thuộc khu dân cư đường Phạm Ngũ Lão	Phường Cẩm Châu	0,40	ĐK mới
101	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư - đô thị Thanh Hà giai đoạn 1	Phường Thanh Hà	17,23	ĐK mới
102	Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá	Địa bàn 9 phường		ĐK mới

TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
	nhân đất vườn, ao, trong đó:			
	Trong đó:	Phường Cẩm An	0,02	
		Phường Cẩm Châu	0,50	
		Phường Cẩm Nam	0,41	
		Phường Cẩm Phô	0,02	
		Phường Cửa Đại	0,11	
		Phường Sơn Phong	0,08	
		Phường Tân An	0,05	
		Phường Thanh Hà	0,41	
DKV	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		2,61	
103	Quy hoạch Không gian công cộng, xã Tân Hiệp	Xã Tân Hiệp	2,61	ĐK mới
DTS	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		1,50	
104	Giao đất cho Trung tâm công tác xã hội Quảng Nam	Xã Cẩm Hà	1,50	ĐK mới
B.3	Danh mục dự án chuyển mục đích đất lúa được HĐND tỉnh thông qua (không tính vào tổng diện tích danh mục 2021)		143,86	
*	Nghị quyết 40/NQ-HĐND ngày 6 tháng 12 năm 2018 Về danh mục dự án thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2019		15,11	
1	Khu dân cư dọc tuyến đường Điện Biên Phủ nối dài (giai đoạn 1) phường Thanh Hà, thành phố Hội An	Phường Thanh Hà	6,30	2019, 2020 ch/sang
2	Dự án Đầu tư xây dựng nhà ở có kết hợp chỉnh trang đô thị KP Lâm Sa – Tu Lễ - Xuân Hòa	Phường Thanh Hà và Cẩm Phô	8,81	2019, 2020 ch/sang
*	Nghị quyết 20/NQ-HĐND ngày 03 tháng 10 năm 2019 Về bổ sung danh mục dự án thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2019		64,78	
3	Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp đoạn qua địa bàn thành phố Hội An	Xã Cẩm Hà	0,06	2019, 2020 ch/sang
4	Khu thương mại dịch vụ nghỉ dưỡng An Bàng (Phân khu 2, 3, 4, 5)	Phường Cẩm An	58,20	2019, 2020 ch/sang
5	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng tại Bến Trẽ, xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Hà	6,52	2019, 2020 ch/sang
*	Nghị quyết 21/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2020 Về bổ sung danh mục dự án thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2020		42,39	
6	Khu đô thị Thanh Hà phân khu 2,3,4		42,39	2019, 2020 ch/sang
*	Nghị quyết 37/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2020 Về bổ sung danh mục dự án thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng		8,47	

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
	phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2020			
7	Cụm trường Mẫu giáo và tiểu học Cẩm Phô	Phường Cẩm Phô	2,00	2020 ch/sang
8	Đường Nguyễn Tất Thành	Phường Tân An, Thanh Hà, Cẩm Hà	1,01	2020 ch/sang
9	Đường nhà bà Huỳnh Thị Nga đến nghĩa trang nhân dân Phước Thắng	Xã Cẩm Kim	0,05	2020 ch/sang
10	Đường dây 110KV Duy Xuyên – Hội An		0,76	2019, 2020 ch/sang
11	Xây dựng hồ chứa nước Lai Nghi và hồ Pháp Bảo thuộc dự án Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam	Phường Thanh Hà, phường Cẩm Phô	4,65	2020 ch/sang
*	Nghị quyết 73/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2020 Về danh mục dự án thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2021		13,11	
12	Đường Đào Duy Từ nối dài khớp nối vào đường Nguyễn Nghiễm và cạnh chợ Cẩm Phô mới phía Đông	Phường Cẩm Phô	2,24	2019, 2020 ch/sang
13	Khu đô thị Thanh Hà phân khu 1	Phường Thanh Hà	2,08	2020 ch/sang
14	Trung tâm đón tiếp khách du lịch và bãi đỗ xe	Phường Thanh Hà	0,90	Dự án đã thực hiện xong công tác thu hồi đất nhưng chưa thực hiện chỉnh lý biến động đất đai, đưa vào KHSD đất để thực hiện chỉnh lý biến động đất đai theo quy định
15	Bãi đỗ xe phía Đông	Phường Cẩm Châu	1,07	Đã có mặt bằng sạch, đưa vào KHSD đất để lập thủ tục giao đất và nộp tiền vào vế, phát triển đất lúa theo quy định
16	Mở rộng trường THCS Quang Trung	Xã Tân Hiệp	0,20	
17	Đường giao thông kết nối trường THCS Quang Trung	Xã Tân Hiệp	0,12	
18	Đường Lê Thánh Tông, Cẩm Châu	Phường Cẩm Châu	0,16	
19	Đường Lê Thánh Tông GD2 tại P. Cẩm Châu	Phường Cẩm Châu	2,61	
20	Cầu Cẩm Kim	Phường Thanh Hà	0,64	
21	Quy hoạch Không gian công cộng, xã Tân Hiệp	Xã Tân Hiệp	2,61	
22	Kênh tưới Đô thị Thanh Hà	Phường Thanh Hà	0,01	
23	Đường ĐT608 Thanh Hà	Phường Thanh Hà	0,47	

VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 như sau:

1. Tính các khoản thu từ đất

* Thu tiền giao đất ở:

Đối với thành phố Hội An đơn giá trung bình đối với đất ở nông thôn là 4.000.000đ/m² (tức 40 tỷ/ha); đất ở đô thị là 7.000.000đ/m² (tức 70 tỷ/ha).

* Thu tiền cho thuê đất thương mại dịch vụ

Giá đất tính thu tiền thuê đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn bằng 70% giá đất ở, diện tích tính cho thuê khoảng 50% diện tích dự án (không tính phần diện tích hạ tầng), tỷ suất cho thuê 1%. Lưu ý: không tính tiền cho thuê đất đối với diện tích có chức năng thương mại dịch vụ theo quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 của các khu dân cư nông thôn và khu dân cư đô thị.

2. Tính các khoản chi phí khi thu hồi đất

Đơn giá trung bình (đồng/m²) dùng để bồi thường của các loại đất thu hồi như sau:

STT	Loại đất	Đơn giá trung bình (đồng/m ²)
1	Đất trồng lúa	76.000
2	Đất trồng cây hàng năm khác	76.000
3	Đất trồng cây lâu năm	85.000
4	Đất rừng sản xuất	40.000
5	Đất nuôi trồng thủy sản	85.000
6	Đất ở tại nông thôn	4.000.000
7	Đất ở tại đô thị	7.000.000

Bảng 4. 7. Thu chi đất đai trong năm 2021

STT	Hạng mục công trình	Đơn giá (tỷ/ha)	Diện tích (ha)	Thành tiền (tỷ đồng)
A	CÁC KHOẢN THU TỪ ĐẤT			3.428,65
I	Thu tiền giao đất			3.077,20
1	Đất ở nông thôn	40,00	6,93	277,20
2	Đất ở đô thị	70,00	40,00	2.800,00
II	Thu tiền thuê đất các công trình thương mại dịch vụ			36,87
1	Tại đô thị	0,49	71,52	35,04
2	Tại nông thôn	0,28	6,52	1,83

STT	Hạng mục công trình	Đơn giá (tỷ/ha)	Diện tích (ha)	Thành tiền (tỷ đồng)
III	Thu tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở và giao đất nhỏ lẻ			314,58
1	Chuyển sang đất ở nông thôn	33,30	3,44	114,55
2	Chuyển sang đất ở đô thị	63,30	3,16	200,03
B	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ			3.026,47
B1	Bồi thường về đất			1.472,55
1	Đất trồng lúa	7,60	12,46	94,70
2	Đất trồng cây hàng năm khác	7,60	36,44	276,94
3	Đất trồng cây lâu năm	8,50	16,47	140,00
4	Đất rừng sản xuất	4,00	0,45	1,80
5	Đất nuôi trồng thủy sản	8,50	12,26	104,21
6	Đất ở tại nông thôn	40,00	3,75	150,00
7	Đất ở tại đô thị	70,00	10,07	704,90
B2	Các khoản hỗ trợ			1.553,93
1	Đất trồng lúa (hỗ trợ 3 lần)	22,80	12,46	284,09
2	Đất trồng cây hàng năm khác (hỗ trợ 3 lần)	22,80	36,44	830,83
3	Đất trồng cây lâu năm (hỗ trợ 2 lần)	17,00	16,47	279,99
4	Đất rừng sản xuất (hỗ trợ 1,5 lần)	6,00	0,45	2,70
5	Đất nuôi trồng thủy sản (hỗ trợ 1,5 lần)	12,75	12,26	156,32
D	CÂN ĐỐI THU - CHI			402,18

3. Cân đối thu chi

- Tổng số tiền thu từ đất : 3.428,65 tỷ đồng.
- Tổng số tiền chi từ đất : 3.026,47 tỷ đồng.
- Cân đối thu chi : 402,18 tỷ đồng.

PHẦN V

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Sử dụng đất nông nghiệp tiết kiệm, hiệu quả, hạn chế việc chuyển đất nông nghiệp sang các công trình, dự án đầu tư gây thiệt hại nhiều đến đất nông nghiệp. Thực hiện tốt Nghị định số 35/2015/NĐ-CP về quản lý và sử dụng đất trồng lúa thay thế Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2012.

Đầu tư phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ, du lịch phải đi đôi với bảo vệ môi trường với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, cải thiện môi trường sinh thái. Quản lý chặt chẽ về bảo vệ môi trường đối với các khu công nghiệp, khu sản xuất kinh doanh thương mại lớn nhỏ trên địa bàn thành phố để đảm bảo Hội An là thành phố du lịch xanh, sạch, đẹp trong tương lai.

II. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Giải pháp về chính sách

Thực hiện tốt các chính sách về bồi thường thiệt hại, hỗ trợ tái định cư, đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp cho nhân dân trong vùng triển khai các dự án quy hoạch. Các dự án quy hoạch dân cư phải dành ít nhất 10% số lô để tạo quỹ đất ở dự phòng bố trí tái định cư;

Có cơ chế chính sách thông thoáng, thu hút đầu tư để xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh, hoàn chỉnh hệ thống đô thị của thành phố. Thực hiện cải cách thủ tục hành chính về đất đai như: giao đất, cho thuê đất, cấp giấy phép đầu tư, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Khuyến khích hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất những thửa đất xen kẽ trong khu dân cư, có diện tích nhỏ phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch đất đai để thuận lợi trong quản lý và có nguồn thu ngân sách.

Công tác bồi thường đất đai cần phải được công khai, thực hiện đúng trình tự theo qui định pháp luật, xác định đúng nguồn gốc chủ sử dụng, kiểm đếm chính xác, chi trả đúng đối tượng và đúng quy định bảng giá nhà nước.

2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

Khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn thu từ đất, nguồn vốn ngân sách để đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, phát triển đô thị, công nghiệp, du lịch... Tranh thủ nguồn đầu tư Trung ương, nguồn từ các chương trình mục tiêu Quốc gia, nguồn tài trợ từ các tổ chức... Ngoài ra kêu gọi nguồn đóng

góp của nhân dân, các tổ chức xã hội để đầu tư xây dựng các công trình có tính chất xã hội hoá, các hạng mục công trình về xây dựng nông thôn mới;

Xây dựng kế hoạch đào tạo, thu hút hơn nữa người dân ở địa phương tham gia các chương trình đào tạo nâng cao trình độ lao động. Tăng cường công tác đào tạo lao động kỹ thuật, công nhân có tay nghề chất lượng cao, chú trọng đào tạo ngoại ngữ giao tiếp các thứ tiếng cho công nhân lao động cũng như cán bộ quản lý. Thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức quản lý Nhà nước mới, kỹ năng mới cho đội ngũ cán bộ địa phương nhằm nâng cao năng lực, phẩm chất quản lý Nhà nước;

Tập trung thu hút nguồn lao động sẵn có tại địa phương, nhất là nguồn lao động nhàn rỗi, người dân chuyển đổi nghề nghiệp do mất sản xuất nông nghiệp, ưu tiên thu hút nguồn lao động có chất xám. Có chính sách đãi ngộ cho nguồn lao động để khuyến khích tạo động lực thu hút, phát huy lao động sức lực và chất xám để góp phần phục vụ cho kế hoạch đầu tư phát triển kinh tế xã hội của địa phương;

Có chính sách hợp lý trong công tác mời gọi, thu hút các nhà đầu tư; tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư tập trung đầu tư xây dựng phát triển thành phố, ưu tiên thu hút đầu tư vào các lĩnh vực thương mại, dịch vụ - du lịch, đầu tư phát triển nông nghiệp kết hợp với dịch vụ - du lịch.

Vận động hộ gia đình, cá nhân hiến đất, góp vốn, xã hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng, các khu vui chơi giải trí nông thôn.

3. Giải pháp khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Xây dựng mạng thông tin đất đai và khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ tỉnh xuống đến các xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp và các dự án triển khai.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (viễn thám, GIS...), nhất là các chương trình có tác dụng

nâng cao năng suất - chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

- Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện quy trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hoàn chỉnh hệ thống các chỉ tiêu làm cơ sở đánh giá việc sử dụng đất liên quan đến kinh tế - xã hội và môi trường.

4. Giải pháp về tổ chức thực hiện

UBND thành phố Hội An giao nhiệm vụ cho các phòng ban chuyên môn tiến hành kiểm tra, thẩm định và hướng dẫn lập thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất kịp thời cho các chủ đầu tư, hộ gia đình, cá nhân để kịp thời triển khai thực hiện dự án, công trình.

Các chủ đầu tư của các công trình dự án cần phối hợp chặt chẽ với Ban quản lý Dự án và Quỹ đất thành phố để thực hiện đo đạc, kiểm đếm tài sản, cây cối, hoa màu trên đất.. và ứng vốn kịp thời để chi trả các đối tượng bị thu hồi đất.

UBND thành phố Hội An giao Ban quản lý Dự án và Quỹ đất thành phố xây dựng phương án đấu giá Quyền sử dụng đất đối với đất ở đô thị, đất thương mại dịch vụ để tăng nguồn thu ngân sách, giao đất có thu tiền sử dụng đất cho các đối tượng chính sách, người có thu nhập thấp, hộ nghèo công nhân viên chức, lực lượng vũ trang có nhu cầu đất ở để ổn định cuộc sống, yên tâm công tác.

UBND thành phố Hội An giao cho Phòng Kinh tế, Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND các xã, phường phối hợp quản lý nghiêm ngặt đất chuyên trồng lúa nước, đất rừng đặc dụng và rừng phòng hộ. Việc chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang cho các mục đích phi nông nghiệp tập trung chủ yếu cho các mục đích phát triển hạ tầng, công trình trọng điểm của thành phố. Đối với các xã quy hoạch nông thôn mới như Cẩm Kim, Cẩm Thanh, Cẩm Hà và Tân Hiệp ngoài việc xây dựng phù hợp các tiêu chí theo quy định, cần phải tuân thủ các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được cấp trên phân bổ;

Thường xuyên thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của Pháp luật.

Phần VI

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố được xây dựng dựa trên cơ sở quy hoạch chung phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch chung xây dựng đô thị đến năm 2035, tầm nhìn đến 2050 và cân đối đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các xã, phường trên địa bàn.

- Kết quả của phương án thể hiện được chiến lược sử dụng đất từ nay đến năm 2030; có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời là công cụ quan trọng để các xã, phường thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

- Kết quả của phương án đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả thành phố và các xã, phường trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

- Đề đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng với việc đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

- Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu. Các khu vực đô thị sau khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng, văn minh, hiện đại.

- Đất dành cho công nghiệp, du lịch, dịch vụ thương mại được tính theo phương án có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành một số khu, cụm có quy mô tập trung, vị trí thuận lợi. Các trung tâm dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

- Đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho các loại đất giao thông, thuỷ lợi đến quốc phòng - an ninh,... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn và từng năm, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất đai.

II. Kiến nghị

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trong giai đoạn mới; làm căn cứ cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; UBND thành phố Hội An kính trình UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện đến năm 2030 để thành phố có cơ sở triển khai thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất đạt hiệu quả cao.

PHẦN PHỤ BIỂU

Biểu 01/CH
HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 THÀNH PHỐ HỘI AN

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Phường Cẩm An	Phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Phô	Phường Cửa Đại	Phường Minh An	Phường Sơn Phong	Phường Tân An	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Thanh	Xã Tân Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		6.354,83	355,70	608,68	407,58	116,49	242,94	70,20	67,57	133,76	615,61	703,96	419,11	970,43	1.642,80
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.656,36	61,11	306,62	95,90	9,28	8,66	0,06	9,70	8,61	188,87	267,86	172,96	323,76	1.202,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA	486,81	9,15	227,26		4,36			5,77		42,66	79,33	46,75	68,46	3,07
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>486,81</i>	<i>9,15</i>	<i>227,26</i>		<i>4,36</i>			<i>5,77</i>		<i>42,66</i>	<i>79,33</i>	<i>46,75</i>	<i>68,46</i>	<i>3,07</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	437,15	23,41	23,16	73,43	3,63	1,36		2,84	6,58	78,67	86,81	110,62	26,04	0,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	214,57	12,05	9,96	3,46	1,29	1,81	0,06	0,42	2,03	62,92	75,02	9,59	34,67	1,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	123,42	6,12		9,68		4,86							98,10	4,66
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.192,57													1.192,57
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12,43	2,88						0,67		1,62	0,36	6,00	0,12	0,78
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	189,41	7,50	46,24	9,33		0,63				3,00	26,34		96,37	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.249,90	235,60	290,41	290,26	94,79	216,27	68,89	55,74	121,39	384,24	320,55	212,17	632,17	327,42
2.1	Đất quốc phòng	CQP	265,30		2,18		1,02	3,08		2,12		0,02				256,88
2.2	Đất an ninh	CAN	2,25	0,13	0,06	0,05	0,08	0,10	0,50	0,11	0,15	1,07				
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	46,58									46,58				
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	205,66	55,37	17,88	37,92	9,30	30,88	5,26	3,03	4,13	1,07	4,48	0,12	13,73	22,49
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	28,36		0,24		0,01	1,29	0,01	0,54	8,14	11,86		4,34	1,53	0,40
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	716,92	51,30	84,76	18,70	25,78	39,38	19,94	17,76	45,83	118,13	152,24	24,86	88,87	29,37

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Phường Cẩm An	Phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Phô	Phường Cửa Đại	Phường Minh An	Phường Sơn Phong	Phường Tân An	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Thanh	Xã Tân Hiệp
	Đất giao thông	DGT	424,98	39,28	61,06	16,19	15,97	35,42	10,95	10,31	22,09	50,89	57,04	17,82	64,59	23,37
	Đất thủy lợi	DTL	25,05		7,84	0,07	1,30			0,17	0,45	1,97	7,97	0,38	4,06	0,84
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,35		0,14		0,83		0,57		1,60	3,40		0,06	3,62	0,13
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,85	0,06	0,20	0,04	0,03	0,14	0,02	2,21	0,50	0,06	0,08	0,18	0,33	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	40,18	1,27	3,07	1,18	3,51	2,02	1,55	3,15	12,63	4,08	1,85	1,44	3,31	1,12
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	17,92		2,33	1,14		1,44	2,55			3,53	2,18	1,81	1,84	1,10
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,99		0,18		0,34				0,02	0,06	0,34			0,05
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,50		0,07			0,05	0,27			0,04		0,03	0,02	0,02
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,44	0,61	0,12		1,02		0,98	0,89	1,11	1,29	0,05		1,34	0,03
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,61	0,30			0,36						3,61		5,34	
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,10		1,23	0,03	1,67	0,18	1,83	0,54	2,62	1,30	4,59	0,18	0,03	0,90
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	154,45	9,68	7,57	0,05	0,18	0,01	0,01	0,28	4,59	48,58	74,49	2,84	4,39	1,78
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,12				0,12									
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3,36				0,28		0,12	0,21		2,75				
	Đất chợ	DCH	3,02	0,10	0,95		0,17	0,12	1,09		0,22	0,18	0,04	0,12		0,03
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,46	0,51	0,94	0,32	0,70	0,57	0,44	0,46	1,79	0,50	0,52	0,39	3,16	0,16

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Phường Cẩm An	Phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Phô	Phường Cửa Đại	Phường Minh An	Phường Sơn Phong	Phường Tân An	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Thanh	Xã Tân Hiệp
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	59,03	17,25	3,97	0,03	0,22	17,11	2,12	5,14	2,24	2,50	3,10	0,15	0,52	4,68
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	310,52										82,75	57,79	160,70	9,28
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	544,49	60,12	127,88	58,84	41,00	47,83	21,98	22,67	56,51	107,66				
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,18	2,06	0,21	0,23	1,62	2,38	1,74	1,06	0,57	0,40	2,04	0,71	0,22	0,94
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,30						0,15	0,09	1,69	1,14				0,23
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,03	0,94	1,95	1,27	0,75	0,44	1,12	0,15	0,34	0,66	1,15	1,11	0,83	0,32
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	984,15	44,20	47,00	171,34	13,65	73,17	15,49	2,61		72,92	64,76	121,02	357,97	0,02
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	47,08	3,72	3,34	1,56	0,66	0,04	0,14			19,73	9,51	1,68	4,05	2,65
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,59												0,59	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	448,57	58,99	11,65	21,42	12,42	18,01	1,25	2,13	3,76	42,50	115,55	33,98	14,50	112,41

Biểu 02/CH
KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100 (%)
	Tổng DT tự nhiên		6.354,83	6.354,83		
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.426,56	2.656,36	229,80	109,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA	446,80	486,81	40,01	108,95
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>446,80</i>	<i>486,81</i>	<i>40,01</i>	<i>108,95</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	326,96	437,15	110,19	133,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	181,55	214,57	33,02	118,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	180,87	123,42	-57,45	68,24
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.158,11	1.192,57	34,46	102,98
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		12,43	12,43	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	83,34	189,41	106,07	227,27
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	48,93		-48,93	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.704,49	3.249,90	-454,59	87,73
2.1	Đất quốc phòng	CQP	270,83	265,30	-5,53	97,96
2.2	Đất an ninh	CAN	2,02	2,25	0,23	111,39
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,33	46,58	16,25	153,58
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	373,27	205,66	-167,61	55,10
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,21	28,36	2,15	108,20
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	879,60	716,92	-162,68	81,51
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>618,59</i>	<i>424,98</i>	<i>-193,61</i>	<i>68,70</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>28,00</i>	<i>25,05</i>	<i>-2,95</i>	<i>89,46</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>5,47</i>	<i>10,35</i>	<i>4,88</i>	<i>189,21</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,89</i>	<i>3,85</i>	<i>-0,04</i>	<i>98,97</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>60,90</i>	<i>40,18</i>	<i>-20,72</i>	<i>65,98</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>25,74</i>	<i>17,92</i>	<i>-7,82</i>	<i>69,62</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>13,22</i>	<i>0,99</i>	<i>-12,23</i>	<i>7,49</i>
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,64</i>	<i>0,50</i>	<i>-0,14</i>	<i>78,13</i>
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>8,79</i>	<i>7,44</i>	<i>-1,35</i>	<i>84,64</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>9,82</i>	<i>9,61</i>	<i>-0,21</i>	<i>97,86</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>15,13</i>	<i>15,10</i>	<i>-0,03</i>	<i>99,80</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>80,73</i>	<i>154,45</i>	<i>73,72</i>	<i>191,32</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>2,12</i>	<i>0,12</i>	<i>-2,00</i>	<i>5,66</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>3,36</i>	<i>3,36</i>		<i>100,00</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	3,20	3,02	-0,18	94,38
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	26,29	10,46	-15,83	39,79
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	57,86	59,03	1,17	102,02
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	328,15	310,52	-17,63	94,63
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	679,16	544,49	-134,67	80,17
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,25	14,18	1,93	115,76
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,53	3,30	-2,23	59,67
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,84	11,03	-0,81	93,16
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	955,04	984,15	29,11	103,05
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	43,98	47,08	3,10	107,05
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,59	0,59		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	223,86	448,57	224,71	200,38

Biểu 03/CH
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2030 THÀNH PHỐ HỘI AN

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Phường Cẩm An	Phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Phô	Phường Cửa Đại	Phường Minh An	Phường Sơn Phong	Phường Tân An	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Thanh	Xã Tân Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		6.354,83	355,70	608,68	407,58	116,49	242,94	70,20	67,57	133,76	615,61	703,96	419,11	970,43	1.642,80
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.276,52	14,04	286,87	95,75	3,42	6,13		5,39	1,17	26,26	171,00	171,66	297,13	1.197,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	427,05	0,52	222,26		2,36			3,27		7,65	75,96	46,43	68,46	0,14
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>427,05</i>	<i>0,52</i>	<i>222,26</i>		<i>2,36</i>			<i>3,27</i>		<i>7,65</i>	<i>75,96</i>	<i>46,43</i>	<i>68,46</i>	<i>0,14</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	242,00	0,45	15,55	63,59	0,89	0,10		1,36	0,55	0,20	27,60	108,50	22,56	0,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	110,32	0,25	6,72	1,26	0,17	0,54		0,09	0,62	17,74	42,10	8,58	31,47	0,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	129,89	6,12		9,68		4,86						8,15	96,85	4,23
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.191,12													1.191,12
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5,53	1,93		1,79				0,67			0,36			0,78
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	159,21	4,77	42,34	8,03		0,63				0,67	24,98		77,79	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,40			11,40										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.789,40	293,52	319,13	309,05	111,26	235,50	70,14	61,76	131,99	586,41	446,78	219,98	668,38	335,50
2.1	Đất quốc phòng	CQP	269,80		2,18		1,02	3,08		2,12		4,52				256,88
2.2	Đất an ninh	CAN	1,96	0,13	0,06	0,05	0,08	0,10	0,50	0,11	0,15	0,44	0,05	0,10	0,12	0,07
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	66,48									55,98	10,50			
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	274,55	82,18	18,01	40,03	14,20	31,40	5,21	3,38	4,51	24,18	10,67	0,58	15,76	24,44
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,50		0,10	0,28	0,01	1,29	0,01	0,54	8,08	0,04		4,34	1,41	0,40
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc	DHT	868,48	69,62	99,11	23,85	31,93	40,69	20,53	18,00	47,78	170,44	190,62	30,99	95,20	29,72

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Phường Cẩm An	Phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Phô	Phường Cửa Đại	Phường Minh An	Phường Sơn Phong	Phường Tân An	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Thanh	Xã Tân Hiệp
	gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã															
	Đất giao thông	DGT	581,97	64,16	74,53	20,82	20,61	35,63	10,95	10,48	24,50	124,36	80,57	23,49	68,24	23,63
	Đất thủy lợi	DTL	22,54		7,84	0,07	0,74			0,17	0,45	0,02	7,97	0,38	4,06	0,84
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,21		0,61		0,83		0,16		1,60	0,05		0,21	3,62	0,13
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,34	0,06	0,20	0,04	0,03	0,14	0,02	2,28	0,50	2,48	0,08	0,18	0,33	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	40,48	1,18	3,07	1,20	5,32	2,02	1,55	3,15	12,67	3,17	1,90	1,70	3,31	0,24
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	28,69		2,88	1,43		2,54	3,51			3,53	9,01	1,81	1,84	2,14
	Đất công trình năng lượng	DNL	1,85		0,18		0,34				0,02	0,32	0,89	0,05		0,05
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,50		0,07			0,05	0,27			0,04		0,03	0,02	0,02
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,53	0,94	0,12		1,02		1,02	0,89	1,34	1,29	0,05		3,83	0,03
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,85	0,30		0,21	0,36						3,61		5,34	0,03
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,00		1,23	0,03	1,67	0,18	1,83	0,54	2,57	1,25	4,59	0,18	0,03	0,90
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	136,41	2,88	7,43	0,05	0,18	0,01	0,01	0,28	3,79	31,00	81,91	2,84	4,35	1,68
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,12				0,12									
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3,62				0,54		0,12	0,21		2,75				
	Đất chợ	DCH	3,37	0,10	0,95		0,17	0,12	1,09		0,34	0,18	0,04	0,12	0,23	0,03
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,83	0,51	0,94	0,42	0,04	0,57	0,44	0,46	1,67	0,50	0,52	0,39	3,16	0,21
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	185,17	29,86	10,42	0,59	5,12	31,93	2,12	10,68	3,64	46,66	17,53	0,15	19,08	7,39

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Phường Cẩm An	Phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Phô	Phường Cửa Đại	Phường Minh An	Phường Sơn Phong	Phường Tân An	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Thanh	Xã Tân Hiệp
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	382,05										141,28	58,91	169,69	12,17
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	645,69	56,50	132,31	69,93	42,35	49,45	22,13	22,56	63,49	186,97				
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,75	2,06	0,21	0,23	1,00	2,38	2,05	1,06	0,57	0,40	1,92	0,71	0,22	0,94
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,72						0,42	0,09	1,76	1,14				0,31
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,94	0,92	1,95	1,27	0,75	0,44	1,10	0,15	0,34	0,61	1,15	1,11	0,83	0,32
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.000,57	51,33	50,50	170,84	14,10	74,17	15,49	2,61		77,12	65,12	121,02	358,27	
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	39,32	0,41	3,34	1,56	0,66		0,14			17,41	7,42	1,68	4,05	2,65
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,59												0,59	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	288,91	48,14	2,68	2,78	1,81	1,31	0,06	0,42	0,60	2,94	86,18	27,47	4,92	109,60
II	Khu chức năng															
1	Đất khu công nghệ cao	KCN														
2	Đất khu kinh tế	KKT														
3	Đất đô thị	KDT	2.618,53	355,70	608,68	407,58	116,49	242,94	70,20	67,57	133,76	615,61				
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	537,37	0,77	228,98	1,26	2,53	0,54		3,36	0,62	25,39	118,06	55,01	99,93	0,92
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	1.326,54	8,05		11,47		4,86		0,67			0,36	8,15	96,85	1.196,13
6	Khu du lịch	KDL	580,79	83,47		12,30	87,32	76,89	54,87	34,98		12,93	24,52	76,23	14,71	102,57
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	1.242,80													1.242,80
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công	KPC	66,48									55,98	10,50			

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Phường Cẩm An	Phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Phô	Phường Cửa Đại	Phường Minh An	Phường Sơn Phong	Phường Tân An	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Thanh	Xã Tân Hiệp
	ngiệp)															
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	389,00	36,00	45,00	21,00	41,00	32,00	17,00	45,00	32,00	120,00				
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	288,08	107,58	17,88	39,37	9,66	30,88	5,26	3,03	4,66	14,90	11,00	1,08	18,44	24,34
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	88,50				24,00					64,50				
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	278,45										112,37	43,89	112,11	10,08
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	42,50									32,00	10,50			

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 04/CH
CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HỘI AN

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Phường Cẩm An	Phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Phô	Phường Cửa Đại	Phường Minh An	Phường Sơn Phong	Phường Tân An	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Thanh	Xã Tân Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	395,13	47,07	19,75	13,34	5,86	2,53	0,06	4,31	7,44	162,61	96,86	3,30	26,63	5,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	59,76	8,63	5,00		2,00			2,50		35,01	3,37	0,32		2,93
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	59,76	8,63	5,00		2,00			2,50		35,01	3,37	0,32		2,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	195,05	22,96	7,61	9,84	2,74	1,26		1,48	6,03	78,47	59,21	1,92	3,48	0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	104,25	11,80	3,24	2,20	1,12	1,27	0,06	0,33	1,41	45,18	32,92	1,01	3,20	0,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,73											0,05	1,25	0,43
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	1,45													1,45
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2,69	0,95								1,62			0,12	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	30,20	2,73	3,90	1,30						2,33	1,36		18,58	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp															
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	30,15	1,67	2,21	2,34	1,25	0,98	0,11	0,10	0,68	10,61	6,89	0,23	1,35	1,73

Biểu 05/CH
QUY HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HỘI AN

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Phường Cẩm An	Phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Phô	Phường Cửa Đại	Phường Minh An	Phường Sơn Phong	Phường Tân An	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Thanh	Xã Tân Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Tổng cộng		159,66	10,85	8,97	18,64	10,61	16,70	1,19	1,71	3,16	39,56	29,37	6,51	9,58	2,81
1	Đất nông nghiệp	NNP	15,19			13,19								2,00		
1.1	Đất trồng lúa	LUA														
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>														
1.1	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,00											2,00		
1.1	Đất rừng sản xuất	RSX	1,79			1,79										
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>														
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,40			11,40										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	144,47	10,85	8,97	5,45	10,61	16,70	1,19	1,71	3,16	39,56	29,37	4,51	9,58	2,81
2.0	Đất quốc phòng	CQP	0,50									0,50				
2.0	Đất an ninh	CAN	0,06										0,05			0,01
2.0	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,50										3,50			
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,66			1,45	2,40				0,53	3,60	0,86		2,00	0,82
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	51,92	7,96	2,75	1,27	2,52	1,10	0,96	0,07	1,65	16,49	11,38	4,28	1,42	0,07
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>39,62</i>	<i>7,86</i>	<i>2,00</i>	<i>0,96</i>	<i>2,52</i>				<i>1,36</i>	<i>16,21</i>	<i>3,70</i>	<i>3,97</i>	<i>1,00</i>	<i>0,04</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,25</i>		<i>0,20</i>									<i>0,05</i>		
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,07</i>							<i>0,07</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,93</i>			<i>0,10</i>					<i>0,29</i>	<i>0,28</i>		<i>0,26</i>		

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Phường Cẩm An	Phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Phô	Phường Cửa Đại	Phường Minh An	Phường Sơn Phong	Phường Tân An	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Thanh	Xã Tân Hiệp
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,61		0,55			1,10	0,96							
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,52	0,10											0,42	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,65			0,21							1,41			0,03
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,27										6,27			
2.2	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,17			0,02	0,10									0,05
2.3	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	43,58	2,44	4,20	0,56	2,51	14,62		1,54	0,38	9,83	1,94		5,51	0,05
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	14,25										11,64	0,23	0,65	1,73
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	18,21	0,45	2,02	2,15	3,08	0,98	0,06	0,10	0,53	8,84				
2.5	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,32						0,17		0,07					0,08
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,30									0,30				

Biểu 06/CH
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA THÀNH PHỐ HỘI AN

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Phường Cẩm An	Phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Phô	Phường Cửa Đại	Phường Minh An	Phường Sơn Phong	Phường Tân An	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Thanh	Xã Tân Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		6.354,83	355,70	608,68	407,58	116,49	242,94	70,20	67,57	133,76	615,61	703,95	419,11	970,43	1.642,81
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.507,30	30,31	296,80	90,31	1,97	8,47		9,57	2,29	133,30	253,70	172,99	308,58	1.199,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA	458,43	0,52	225,99		0,68			5,77	0,01	31,67	78,42	46,77	68,46	0,14
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>458,43</i>	<i>0,52</i>	<i>225,99</i>		<i>0,68</i>			<i>5,77</i>	<i>0,01</i>	<i>31,67</i>	<i>78,42</i>	<i>46,77</i>	<i>68,46</i>	<i>0,14</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	350,62	8,73	17,49	68,69	0,55	1,28		2,80	1,76	28,70	80,36	117,52	22,15	0,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	198,54	5,56	7,08	2,61	0,74	1,70		0,33	0,52	71,53	69,73	8,70	29,77	0,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	123,42	6,12		9,68		4,86							98,10	4,66
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.192,57													1.192,57
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6,38	2,88		0,02				0,67		0,73	0,37		0,93	0,78
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	177,34	6,50	46,24	9,31		0,63				0,67	24,82		89,17	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.503,34	286,36	310,84	313,96	113,55	226,37	69,44	57,88	128,57	464,93	342,06	215,29	647,18	326,91
2.1	Đất quốc phòng	CQP	265,30		2,18		1,02	3,08		2,12		0,02				256,88
2.2	Đất an ninh	CAN	1,70	0,13	0,06	0,05	0,16	0,10	0,50	0,11	0,15	0,44				
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	41,72								5,40	36,32				
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	286,13	117,01	18,01	37,88	9,08	30,60	5,26	3,00	4,44	7,94	10,77	3,03	14,62	24,49
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi NN	SKC	8,32		0,21			1,29	0,01	0,54	2,74	0,03		1,57	1,53	0,40
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	595,84	42,62	82,64	24,55	32,95	39,37	16,95	16,05	43,79	91,72	73,41	25,19	80,58	26,02
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>478,06</i>	<i>41,28</i>	<i>67,33</i>	<i>20,68</i>	<i>22,14</i>	<i>35,60</i>	<i>10,95</i>	<i>10,31</i>	<i>28,25</i>	<i>72,47</i>	<i>60,56</i>	<i>18,92</i>	<i>67,04</i>	<i>22,53</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>32,69</i>		<i>7,84</i>	<i>1,41</i>	<i>3,25</i>			<i>0,17</i>	<i>0,45</i>	<i>4,15</i>	<i>7,98</i>	<i>2,54</i>	<i>4,06</i>	<i>0,84</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1,81</i>		<i>0,18</i>		<i>0,34</i>				<i>0,02</i>	<i>0,40</i>	<i>0,73</i>	<i>0,09</i>		<i>0,05</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Phường Cẩm An	Phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Phô	Phường Cửa Đại	Phường Minh An	Phường Sơn Phong	Phường Tân An	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Thanh	Xã Tân Hiệp
	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,50		0,07			0,05	0,27			0,04		0,03	0,02	0,02
	Đất cơ sở văn hoá	DVH	8,96		0,67		0,83		0,40		1,60	1,65		0,06	3,62	0,13
	Đất cơ sở y tế	DYT	6,27	0,06	0,20	0,04	0,03	0,14	0,02	2,21	0,50	2,48	0,08	0,18	0,33	
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	42,73	1,18	3,07	1,28	5,51	2,02	1,55	3,15	12,63	4,07	1,84	1,44	3,67	1,32
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	17,92		2,33	1,14		1,44	2,55			3,53	2,18	1,81	1,84	1,10
	Đất nghiên cứu khoa học	DKH	0,12				0,12									
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	3,64				0,56		0,12	0,21		2,75				
	Đất chợ	DCH	3,14	0,10	0,95		0,17	0,12	1,09		0,34	0,18	0,04	0,12		0,03
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,60	1,03	0,12		1,02		0,98	0,89	1,34	1,31	0,05		3,83	0,03
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,06	0,30			0,36						5,06		5,34	
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	319,77										84,11	58,27	168,05	9,34
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	605,36	49,85	132,31	62,90	51,33	48,07	21,97	24,84	57,26	156,83				
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,41	2,06	0,21	0,23	1,17	2,38	1,74	1,06	0,57	0,08	2,04	0,71	0,22	0,94
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,94						0,32	0,09	1,16	1,14				0,23
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,82		1,23	0,03	1,48	0,18	1,83	0,54	2,62	1,20	4,60	0,18	0,03	0,90
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa	NTD	147,16	4,18	7,57	0,05	0,09	0,01	0,01	0,28	4,16	41,32	80,52	2,84	4,35	1,78
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,11	0,51	0,94	0,32	0,20	0,57	0,44	0,46	1,69	0,70	0,52	0,39	3,16	0,21
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	75,46	18,55	6,07	0,03	0,39	17,11	2,12	5,14	2,91	14,20	3,41	0,10	2,73	2,70
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,05	0,94	1,95	1,27	0,75	0,44	1,12	0,15	0,34	0,66	1,17	1,11	0,83	0,32
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.038,57	47,27	54,00	185,09	13,54	82,21	16,05	2,61		91,92	68,39	120,22	357,27	
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	43,43	1,91	3,34	1,56	0,01	0,96	0,14			19,10	8,01	1,68	4,05	2,67
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,59												0,59	

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Phường Cẩm An	Phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Phô	Phường Cửa Đại	Phường Minh An	Phường Sơn Phong	Phường Tân An	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Thanh	Xã Tân Hiệp
3	Đất chưa sử dụng	CSD	344,19	39,03	1,04	3,31	0,97	8,10	0,76	0,12	2,90	17,38	108,19	30,83	14,67	116,89

Biểu 07/CH
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA THÀNH PHỐ HỘI AN

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Phường Cẩm An	Phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Phô	Phường Cửa Đại	Phường Minh An	Phường Sơn Phong	Phường Tân An	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Thanh	Xã Tân Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	122,46	26,79	9,52	5,94	6,83	0,15		0,13	3,95	39,76	14,34	1,20	10,89	2,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	27,97	8,63	1,27		3,63				0,01	10,26	1,23	0,01		2,93
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	27,97	8,63	1,27		3,63				0,01	10,26	1,23	0,01		2,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	56,43	12,70	5,55	5,13	2,54	0,04		0,04	2,45	19,53	6,31	0,46	1,67	0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	25,35	4,46	2,70	0,81	0,55	0,11		0,09	1,49	7,37	5,07	0,73	1,95	0,02
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,45				0,11					0,27			0,07	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	12,26	1,00								2,33	1,73		7,20	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp															
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	18,87		0,03		0,16				0,05	18,30	0,25		0,08	

...

Biểu 08/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 CỦA THÀNH PHỐ HỘI AN

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Phường Cẩm An	Phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Phô	Phường Cửa Đại	Phường Minh An	Phường Sơn Phong	Phường Tân An	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Thanh	Xã Tân Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Tổng		221,17	45,79	9,02	12,47	10,72	0,12		0,35	6,44	65,40	57,49	0,96	12,31	0,10
1	Đất nông nghiệp	NNP	78,08	2,76	4,89	5,31	6,78				3,85	36,68	7,77	0,69	9,35	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12,46				3,63				0,01	8,76	0,05	0,01		
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>12,46</i>				3,63				<i>0,01</i>	<i>8,76</i>	<i>0,05</i>	<i>0,01</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	36,44	1,31	2,86	5,01	2,53				2,43	18,71	1,69	0,43	1,47	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16,47	0,45	2,03	0,30	0,51				1,41	6,61	4,30	0,25	0,61	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	0,45				0,11					0,27			0,07	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,26	1,00								2,33	1,73		7,20	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	121,80	42,89	1,27	4,17	1,52	0,12		0,35	2,29	21,30	45,29	0,22	2,38	
2.1	Đất an ninh	CAN	0,63									0,63				
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,00									2,00				
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9,38	0,14		1,48	0,24	0,08		0,07	0,28	5,25	1,12		0,72	
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>5,36</i>	<i>0,14</i>		<i>1,48</i>	<i>0,24</i>	<i>0,08</i>				<i>1,59</i>	<i>1,11</i>		<i>0,72</i>	
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,30</i>									<i>0,30</i>				
	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>3,35</i>									<i>3,35</i>				
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,07</i>							<i>0,07</i>						
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,22</i>								<i>0,20</i>	<i>0,01</i>	<i>0,01</i>			
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,08</i>								<i>0,08</i>					
2.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,01								0,01					

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Phường Cẩm An	Phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Phô	Phường Cửa Đại	Phường Minh An	Phường Sơn Phong	Phường Tân An	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Thanh	Xã Tân Hiệp
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,75										2,61	0,22	0,92	
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	10,07	0,95	1,27	1,44	0,14				1,10	5,17				
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,98				0,45			0,21		0,32				
2.8	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,30				0,20					0,10				
2.9	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	8,27				0,09				0,80	7,28	0,06		0,04	
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,30				0,20				0,10					
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,07							0,07						
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	81,95	40,00		1,25							40,00		0,70	
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,09	1,80			0,20	0,04				0,55	1,50			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	21,29	0,14	2,86	2,99	2,42				0,30	7,42	4,43	0,05	0,58	0,10

Biểu 09CH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021 CỦA THÀNH PHỐ HỘI AN

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Phường Cẩm An	Phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Phô	Phường Cửa Đại	Phường Minh An	Phường Sơn Phong	Phường Tân An	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Thanh	Xã Tân Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Tổng cộng		44,31	19,96	3,31	3,09	2,42				0,30	8,41	5,99	0,08	0,63	0,12
1	Đất nông nghiệp	NNP														
1.1	Đất trồng lúa	LUA														
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	44,31	19,96	3,31	3,09	2,42				0,30	8,41	5,99	0,08	0,63	0,12
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,49	19,79								0,84	0,86			
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	12,45		2,20	1,59	2,42				0,30	2,00	3,69	0,05	0,16	0,04
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>11,19</i>		<i>2,00</i>	<i>0,96</i>	<i>2,27</i>				<i>0,17</i>	<i>1,85</i>	<i>3,69</i>	<i>0,05</i>	<i>0,16</i>	<i>0,04</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,83</i>			<i>0,53</i>	<i>0,15</i>					<i>0,15</i>				
	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>0,20</i>		<i>0,20</i>											
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,19</i>			<i>0,10</i>					<i>0,09</i>					
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,04</i>								<i>0,04</i>					
2.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,56	0,14											0,42	
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,24										1,13	0,03	0,05	0,03
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	3,63	0,03	1,11	1,50						0,99				
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,08									0,03				0,05
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,86									4,55	0,31			

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết phải lập quy hoạch

2. Căn cứ pháp lý.....

Phần I.....

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.....

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.....

1.1.1. Vị trí địa lý

1.1.2. Địa hình, địa mạo

1.1.3. Khí hậu

1.1.4. Thủy văn

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

1.2.2. Tài nguyên nước.....

1.2.3. Tài nguyên rừng

1.2.4. Tài nguyên biển

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....

1.4. Đánh giá chung

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI.....

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ.....

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1. Hiện trạng hạ tầng xã hội

2.5.2. Hiện trạng di tích lịch sử, làng nghề, du lịch

2.5.3. Hiện trạng công nghiệp và thương mại dịch vụ du lịch

2.5.4. Hiện trạng kiến trúc cảnh quan và các hệ sinh thái

2.5.5. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

2.6. Đánh giá chung

2.6.1. Kết quả đạt được

2.6.2. Hạn chế

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế	
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	
2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh.....	
2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	
2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	
2.3.1. Đất đô thị.....	
2.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm).....	
2.3.3. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	
2.3.4. Khu du lịch	
2.3.5. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	
2.3.6. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	
2.3.7. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	
2.3.8. Khu thương mại - dịch vụ	
2.3.9. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ.....	
2.3.10. Khu dân cư nông thôn.....	
2.3.11. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn.....	

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường,	
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.....	
3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải	
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.....	
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc	
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ ch	

PHẦN IV.....

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU KỲ QUY HOẠCH.....

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT	
1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh.....	
1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	
1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân.....	
1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	
II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	
III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI.....	
IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG.....	
V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN.....	

II. Kiến nghị.....

PHẦN PHỤ BIỂU.....

Biểu 01/CH

Biểu 02/CH.....

Biểu 03/CH

Biểu 04/CH

Biểu 05/CH

Biểu 06/CH

Biểu 07/CH.....

Biểu 08/CH

Biểu 09CH.....